



KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG
TÁI CƠ CẤU NGÀNH TRỒNG TRỌT
THEO HƯỚNG
NÂNG CAO GIÁ TRỊ GIA TĂNG
VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

**KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG
TÁI CƠ CẤU NGÀNH TRỒNG TRỌT
THEO HƯỚNG
NÂNG CAO GIÁ TRỊ GIA TĂNG
VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**

MỤC LỤC

1. Quyết định ban hành kế hoạch thực hiện tái cơ cấu lĩnh vực trồng trọt năm 2014 - 2015 và giai đoạn 2016-2020 5
2. Báo cáo kế hoạch hành động tái cơ cấu ngành trồng trọt theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững 29

Số: 1006/QĐ-BNN-TT

Hà Nội, ngày 13 tháng 5 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch thực hiện tái cơ cấu lĩnh vực trồng trọt năm 2014 - 2015 và giai đoạn 2016-2020

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

Căn cứ Quyết định số 1384/QĐ-BNN-KH ngày 18/06/2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Chương trình hành động thực hiện đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”;

Theo đề nghị của Cục Trưởng Cục Trồng trọt

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện tái cơ cấu lĩnh vực trồng trọt năm 2014-2015 và giai đoạn 2016-2020.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Trồng trọt, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thủ trưởng các đơn vị liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Các thư trường;
- Website Bộ NN&PTNT;
- Lưu VT, TT (103)

BỘ TRƯỞNG



Phát

Cao Đức Phát

KẾ HOẠCH

Thực hiện tái cơ cấu lĩnh vực trồng trọt năm 2014-2015 và giai đoạn 2016-2020

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1006/QĐ-BNN-TT ngày 13/5/2014
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

I. MỤC TIÊU

1. Triển khai các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực trồng trọt trong “Chương trình hành động của Bộ Nông nghiệp và PTNT thực hiện đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững “tại Quyết định số 1384/QĐ-BNN-KH ngày 18 tháng 6 năm 2013 nhằm duy trì tăng trưởng, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực trước mắt và lâu dài; tăng thu nhập cho nông dân, góp phần xóa đói giảm nghèo, ổn định chính trị xã hội, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Xác định cụ thể các nhiệm vụ, thời gian hoàn thành và phân công cho các đơn vị triển khai thực hiện Kế hoạch tái cơ cấu lĩnh vực trồng trọt.

II. NHIỆM VỤ CHỦ YẾU

1. Tuyên truyền, phổ biến và quán triệt chủ trương, nội dung Kế hoạch thực hiện tái cơ cấu lĩnh vực trồng trọt năm 2014-2015 và giai đoạn 2016-2020.

- Tổ chức các hội nghị chuyên đề và lồng ghép với các hội nghị triển khai kế hoạch sản xuất trồng trọt theo vùng, mùa vụ để phổ biến Kế hoạch hành động tái cơ cấu lĩnh vực trồng trọt năm 2014-2015 và giai đoạn 2016-2020 đến các cơ quan, đơn vị, địa phương; cán bộ, công chức, viên chức trong toàn ngành và qua đó đến nông dân cả nước.

- Các cơ quan truyền thông, báo chí của ngành tổ chức đưa tin về thực hiện Kế hoạch hành động tái cơ cấu lĩnh vực trồng trọt năm 2014-2015 và giai đoạn 2016-2020 nhằm thống nhất nhận thức quyết tâm thực hiện Kế hoạch trong toàn ngành, góp phần thực hiện thắng lợi Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

2. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, phát triển sản xuất quy mô lớn, tập trung gắn với thị trường trên cơ sở phát huy lợi thế các vùng, miền

a) Lúa gạo: Đổi mới ngành sản xuất lúa gạo nhằm đảm bảo vững chắc an ninh lương thực và xuất khẩu có hiệu quả cao; chuyển đổi diện tích gieo trồng lúa hiệu quả thấp sang cây trồng khác hoặc kết hợp nuôi trồng thủy sản; rà soát quy hoạch, xác định các vùng đất chuyên trồng lúa nước cần được bảo vệ và đầu tư hạ tầng đồng bộ; xác định cơ cấu giống phù hợp với nhu cầu thị trường; nâng cao tỷ lệ sử dụng giống xác nhận, trong đó tập trung thực hiện Kế hoạch sản xuất giống lúa xác nhận năm 2014-2015 vùng Đồng bằng Sông Cửu Long (Quyết định số 713/QĐ-BNN-TT ngày 10 tháng 4 năm 2014); áp dụng quy trình sản xuất tiên tiến, tiết kiệm giống, phân bón, nước, hạn chế sử dụng thuốc BVTV; sản xuất gắn với chế biến, tiêu thụ theo chuỗi giá trị; thu gom, tái sử dụng các phụ phẩm từ lúa, gạo, (rơm rạ, vỏ trấu) để tăng giá trị gia tăng.

b) Cây rau màu và cây nguyên liệu chế biến: Đa dạng hóa sản phẩm hàng hóa các cây rau màu, hoa, nấm ăn và nấm dược liệu theo yêu cầu thị trường; tập trung các sản phẩm đang nhập khẩu lớn như ngô, đậu tương làm thức ăn chăn nuôi trên cơ sở diện tích hiện có và mở rộng diện tích trên đất trồng lúa kém hiệu quả, không chủ động tưới; mở rộng vụ đông trên đất 2 lúa; khai thác diện tích đất lúa 1 vụ ở miền núi; áp dụng giống ưu thế lai, ngô chuyển gen; tăng cường bảo quan, chế biến giảm tổn thất sau thu hoạch.

Nâng cao năng suất, chất lượng mía để tăng khả năng cạnh tranh của đường Việt Nam; quy hoạch vùng sản xuất, thâm canh tăng năng suất sản đáp ứng nguyên liệu chế biến tinh bột và sản xuất etanol...

c) Cây công nghiệp lâu năm có khả năng cạnh tranh cao (cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, chè): rà soát quy hoạch phát triển cao su, cà phê, chè; quy hoạch phát triển hồ tiêu, điều cho phù hợp với thị trường và đảm bảo các điều kiện sản xuất bền vững; ưu tiên tập trung tái canh cà phê để duy trì năng suất, sản lượng cà phê; thâm canh tăng năng suất, chất lượng điều, giảm lượng điều nguyên liệu nhập khẩu.

d) Cây ăn quả: Mở rộng diện tích, thâm canh, rải vụ, tăng năng suất, chất lượng, an toàn thực phẩm cây ăn quả, trong đó tập trung các cây ăn quả chủ lực (thanh long, xoài, sầu riêng, nhãn, chôm chôm, vải, chuối...).

Các nhiệm vụ cụ thể về xây dựng chiến lược, quy hoạch, đề án phát triển theo từng sản phẩm thuộc lĩnh vực trồng trọt năm 2014-2015 và giai đoạn 2016-2020 tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Kế hoạch này.

3. Đẩy mạnh nghiên cứu, áp dụng khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao nhằm tăng năng suất, chất lượng, giảm giá thành và thích ứng với biến đổi khí hậu.

a) Về giống cây trồng: Nghiên cứu, chọn tạo các giống cây trồng mới có năng suất cao, chất lượng tốt theo nhu cầu thị trường; áp dụng giống ngô, đậu tương, bông chuyển gen; khuyến khích các thành phần kinh tế sản xuất, kinh doanh giống, tăng tỷ lệ sử dụng hạt giống xác nhận, cây giống đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn.

b) Về kỹ thuật canh tác: Áp dụng công nghệ cao, các quy trình sản xuất bền vững theo Thực hành nông nghiệp tốt (GAP) theo hướng tiết kiệm nước, tăng hiệu suất sử dụng phân bón, giảm thuốc BVTV, hóa chất nhằm giảm chi phí, tăng năng suất, chất lượng, an toàn thực phẩm, giảm phát thải, bảo vệ môi trường.

d) Đẩy mạnh tập huấn, khuyến nông và các dịch vụ tư vấn nhằm nâng cao kỹ năng sản xuất, thu hoạch, bảo quản cho nông dân; ưu tiên các dự án khuyến nông trung ương cho các sản phẩm trọng điểm như: lúa gạo, cà phê, điều, mía, chè, ngô, rau an toàn, quả an toàn... phục vụ tái cơ cấu.

Các nhiệm vụ cụ thể về khoa học công nghệ và khuyến nông tại Kế hoạch thúc đẩy nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững ban hành theo Quyết định số 986/QĐ-BNN-KHCN ngày 09 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Đổi mới công tác bảo vệ thực vật

a) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật.

b) Tăng cường kế hoạch giám sát phòng chống sâu bệnh, quản lý sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất, chế biến, bảo quản các loại nông sản có nguồn gốc thực vật.

c) Tập trung vào công tác dự báo, cảnh báo và tư vấn đề người sản xuất cùng tham gia phòng chống dịch bệnh: sử dụng giống kháng bệnh và các biện pháp tổng hợp để cây trồng khỏe, lấy phòng sâu bệnh là chính; tổ chức lại dịch vụ BVTV tại cơ sở để bảo vệ cây trồng, bảo vệ môi trường và đảm bảo an toàn thực phẩm.

Các nhiệm vụ cụ thể về đổi mới công tác bảo vệ thực vật tại Kế hoạch hành động của ngành Bảo vệ thực vật phục vụ tái cơ cấu lĩnh vực trồng trọt tại Phụ lục 4.

5. Hoàn thiện cơ sở hạ tầng các vùng sản xuất tập trung; áp dụng rộng rãi công nghệ tưới tiết kiệm.

a) Dồn điền, dồn thửa, quy hoạch các vùng sản xuất tập trung, quy mô lớn; hoàn chỉnh giao thông, thủy lợi, điện nội đồng tại các vùng sản xuất hàng hóa tập trung.

b) Về thủy lợi:

- Hoàn thiện hệ thống thủy lợi nội đồng, củng cố hệ thống thủy nông cơ sở đáp ứng yêu cầu của sản xuất lúa và cây rau màu, yêu cầu chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa; ưu tiên đầu tư các vùng đất chuyên trồng lúa nước cần được bảo vệ nghiêm ngặt; áp dụng rộng rãi công nghệ tưới nông lộ phơi trên cây lúa.

- Chuyển dịch mạnh mẽ đối tượng phục vụ sang các cây trồng cận; áp dụng trên diện rộng các giải pháp, công nghệ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho các cây trồng chủ lực: cà phê, cao su, hồ tiêu, chè, điều, mía, cây ăn quả, rau, hoa, ... trọng tâm tại khu vực Tây Nguyên, Nam Trung Bộ, miền Trung và miền núi phía Bắc.

Các nhiệm vụ cụ thể về thủy lợi tại Đề án tái cơ cấu ngành thủy lợi ban hành tại Quyết định số 794/QĐ-BNN-TCTL ngày 21 tháng 4 năm 2014 và Chương trình hành động thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành thủy lợi ban hành tại Quyết định số 802/QĐ_BNN-TCTL ngày 22 tháng 4 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

6. Đẩy mạnh chế biến, bảo quản, áp dụng cơ giới hóa, giảm thất thoát sau thu hoạch.

a) Đẩy mạnh áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất, giảm chi phí, giảm tổn thất sau thu hoạch.

b) Rà soát xây dựng, hoàn thiện hệ thống quy chuẩn kỹ thuật về nhà xưởng bảo quản, chế biến, công nghệ đảm bảo an toàn thực phẩm.

c) Nghiên cứu và chuyển giao các công nghệ chế biến ướt cà phê nhân; công nghệ thu hái, chế biến chè; công nghệ chế biến sâu các sản phẩm từ gạo quy mô công nghiệp; công nghệ chế biến rau, quả; công nghệ chế biến cao su thành các sản phẩm công nghiệp...; các công nghệ bảo quản, giảm tổn thất về sản lượng và chất lượng sản phẩm (thanh trùng bằng nước nóng; chiếu xạ; bảo quản bằng bao gói có điều chỉnh khí; sấy bằng bơm nhiệt, sấy hồng ngoại, bảo quản bằng chế phẩm chiết xuất từ thực vật, công nghiệp bao bì, bao gói, màng thông minh...).

d) Nghiên cứu, áp dụng khoa học công nghệ tận dụng triệt để các phế phụ phẩm trong sản xuất nông nghiệp (như trấu, cám, mật rỉ, bã mía, vỏ điều...) để tạo ra các sản phẩm có giá trị, bảo vệ môi trường.

7. Tổ chức lại sản xuất theo chuỗi giá trị, mở rộng đối tác công tư PPP, tăng cường xúc tiến thương mại.

a) Tổ chức liên kết nông dân: nghiên cứu các mô hình tổ chức sản xuất trong lĩnh vực trồng trọt (HTX, Tổ hợp tác); Xác định mô hình HTX, Tổ hợp tác tiên tiến để khuyến cáo phát triển cho phù hợp; Đề xuất giải pháp, chính sách hỗ trợ để phát triển các hình thức tổ chức kinh tế hợp tác theo Luật HTX 2012. Xây dựng và phát triển các mô hình liên kết gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo hợp đồng thông qua triển khai thực hiện Quyết định 62/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm xây dựng cánh đồng lớn.

Nội dung cụ thể tại Kế hoạch đổi mới, phát triển các hình thức tổ chức kinh tế hợp tác xã trong nông nghiệp ban hành tại Quyết định số 710/QĐ-BNN-KTHT ngày 10 tháng 4

năm 2014.

b) Hoàn thiện, mở rộng, nâng cao hiệu quả mô hình tổ chức sản xuất bền vững theo hình thức PPP: trước mắt giai đoạn 2014-2015 cùng các đối tác tập trung triển khai kết quả 4 mô hình PPP: chè, cà phê, ca cao, rau khoai tây; tổng kết rút kinh nghiệm để mở rộng trong giai đoạn 2016-2020.

c) Xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường tiêu thụ; xây dựng các hàng rào kỹ thuật phù hợp với thông lệ quốc tế để bảo vệ thị trường trong nước.

8. Đổi mới cơ chế chính sách.

a) Cụ thể hóa và ưu tiên lồng ghép các nguồn kinh phí để thực hiện các chính sách đã được ban hành: Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg về liên kết sản xuất, xây dựng cánh đồng lớn; Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg về cơ giới hóa, giảm tổn thất sau thu hoạch, Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg về áp dụng GAP trong sản xuất; Nghị định 210/2013/NĐ-CP về hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn...

b) Xây dựng mới chính sách hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu cây trồng trên đất lúa; chính sách tái canh cà phê; chính sách thâm canh tăng năng suất điều; chính sách đổi mới tổ chức dịch vụ thuộc BVTV; chính sách áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm cho cây trồng cạn (cao su, cà phê, hồ tiêu, điều, chè, mía...); trong đó tập trung ưu tiên hỗ trợ giống mới; hoàn thiện gói kỹ thuật đồng bộ; xây dựng mô hình, đào tạo, tập huấn; chính sách tín dụng ưu đãi, nhất là cho nông dân nghèo, vùng sâu vùng xa.

9. Tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước về trồng trọt

a) Nâng cao chất lượng xây dựng chiến lược, quy hoạch, đề án sản xuất; tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước đối với việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch; kịp thời điều chỉnh, bổ sung quy hoạch cho phù hợp cơ chế thị trường và thực tiễn sản xuất.

b) Hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan đến sản xuất trồng trọt, đặc biệt là quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp; chất lượng, an toàn thực phẩm trồng trọt (chi tiết tại Phụ lục 2, Phụ lục 3).

c) Tổ chức lại hệ thống quản lý nhà nước về trồng trọt thống nhất cả nước từ Trung ương đến cấp xã: thành lập Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Ban nông nghiệp ở cấp xã;

d) Nâng cao năng lực cho Cục Trồng trọt: Thành lập Cơ quan thường trực Cục Trồng trọt phía Nam có con dấu, tài khoản riêng; tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp (Trung tâm Khảo kiểm nghiệm giống, sản phẩm cây trồng Quốc gia và Trung tâm Khảo kiểm nghiệm phân bón Quốc gia) nhằm phục vụ công tác quản lý nhà nước của Cục Trồng trọt (chi tiết tại Đề án tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp thuộc Cục Trồng trọt).

đ) Nâng cao hiệu lực hoạt động của các Ban chỉ đạo tái canh cà phê; Ban chỉ đạo thâm canh tăng năng suất, chất lượng điều; Ban chỉ đạo rải vụ trái cây vùng Nam Bộ; Ban chỉ đạo phát triển chè bền vững; Ban điều phối ngành hàng cà phê; Ban chỉ đạo chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa. Tổng kết rút kinh nghiệm, đề xuất mở rộng thành phần và cơ chế hoạt động của các ban chỉ đạo theo hướng đối tác công tư PPP có sự tham gia của các bên trong chuỗi giá trị ngành hàng.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thành lập Ban chỉ đạo Tái cơ cấu lĩnh vực Trồng trọt, do Thứ trưởng phụ trách lĩnh vực trồng trọt làm Trưởng ban, có đại diện của các đơn vị thuộc Bộ có liên quan là thành viên để chỉ đạo triển khai, giám sát, tổng kết, rút kinh nghiệm trong quá trình thực hiện.

Giao Cục Trồng trọt là đơn vị thường trực, có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các đơn vị theo dõi việc triển khai thực hiện Kế hoạch thực hiện tái cơ cấu lĩnh vực trồng trọt; định kỳ tổng hợp tình hình thực hiện, báo cáo Ban chỉ đạo tái cơ cấu của Bộ.

2. Căn cứ Kế hoạch này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được phân công, Cục Trồng trọt và các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai kế hoạch thực hiện tái cơ cấu của đơn vị, theo từng năm, từng thời kỳ; bảo đảm thực hiện kịp thời, hiệu quả, phù hợp với tình hình thực tế.

3. Định kỳ 6 tháng, hàng năm các đơn vị tiến hành đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện trong đó nêu rõ việc đã hoàn thành, việc chưa hoàn thành, nguyên nhân và đề xuất giải pháp tiếp tục thực hiện gửi về Thường trực Ban chỉ đạo tái cơ cấu lĩnh vực trồng trọt để tổng hợp báo cáo Bộ.

4. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu thấy cần sửa đổi, bổ sung Kế hoạch hành động, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị chủ động báo cáo Bộ để xem xét, quyết định./.

BỘ TRƯỞNG



Phát

Cao Đức Phát

Phụ lục 1: Kế hoạch xây dựng chiến lược, quy hoạch, đề án lĩnh vực trồng trọt năm 2014-2015 và giai đoạn 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1006/QĐ-BNN-TT ngày 13/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	Nhiệm vụ	Đơn vị quản lý	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
I	Nhiệm vụ đang thực hiện			
1	Chiến lược phát triển ngành trồng trọt đến 2030	Cục trồng trọt		Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quý II/2014
2	Rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển hồ tiêu toàn quốc đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020	Cục trồng trọt	Viện QH&TKNN	Trình Bộ phê duyệt Quý II/2014
3	Quy hoạch hệ thống sản xuất giống một số cây trồng chủ lực đến năm 2020 và tầm nhìn 2030	Cục trồng trọt	Viện QH&TKNN	Trình Bộ phê duyệt Quý II/2014
4	Rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển ngành điều Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030	Cục trồng trọt	Phân viện QH & TKNNMN	Trình Bộ phê duyệt Quý II/2014
5	Quy hoạch vùng trồng sản nguyên liệu cho các nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030	Cục trồng trọt	Viện QH&TKNN	Trình Bộ phê duyệt Quý II/2014
6	Quy hoạch sản xuất lúa Thu Đông vùng ĐBSCL đến năm 2020, tầm nhìn 2030	Cục trồng trọt	Phân viện QH & TKNNMN	Trình Bộ phê duyệt Quý II/2014
7	Đề án tái canh cà phê giai đoạn 2014-2020	Cục trồng trọt	Phân viện QH & TKNNMN	Trình Bộ phê duyệt Quý II/2014

8	Đề án trồng thay thế giống điều chất lượng tốt giai đoạn 2014-2020	Cục trồng trọt	Phân viện QH & TKNNMN	Trình Bộ phê duyệt Quý II/2014
9	Quy hoạch sản xuất nấm đến năm 2020, tầm nhìn 2030	Cục trồng trọt	Viện QH&TKNN	Trình Bộ phê duyệt Quý II/2014
10	Quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa giai đoạn 2014-2020	Cục trồng trọt	Viện QH&TKNN	Trình Bộ phê duyệt Quý II/2014
11	Đề án phát triển bền vững ngành Điều Việt Nam đến năm 2020	Cục trồng trọt	Cục trồng trọt	Trình Bộ phê duyệt Quý II/2014
12	Đề án phát triển bền vững ngành cà phê Việt Nam đến năm 2020	Cục trồng trọt	Cục trồng trọt	
II	Nhiệm vụ mới năm 2014-2015			
1	Rà soát quy hoạch cao su toàn quốc đến năm 2020	Cục trồng trọt	Đơn vị tư vấn	
2	Quy hoạch sản xuất ngô toàn quốc đến năm 2020	Cục trồng trọt	Đơn vị tư vấn	
3	Quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn	Cục trồng trọt	Đơn vị tư vấn	
4	Quy hoạch vùng trồng cây thanh long	Cục trồng trọt	Đơn vị tư vấn	
5	Đề án thâm canh tăng năng suất, chất lượng mía nguyên liệu	Cục trồng trọt	Đơn vị tư vấn	
6	Đề án phát triển các vùng lương thực trọng điểm quốc gia	Cục trồng trọt	Đơn vị tư vấn	

STT	Nhiệm vụ	Đơn vị quản lý	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
III	Nhiệm vụ giai đoạn 2016-2020			
1	Quy hoạch vùng trồng chuối xuất khẩu đến năm 2020	Cục trồng trọt	Đơn vị tư vấn	
2	Quy hoạch vùng trồng Nhãn, vải đến năm 2030	Cục trồng trọt	Đơn vị tư vấn	
3	Quy hoạch vùng trồng cây có múi đến năm 2030	Cục trồng trọt	Đơn vị tư vấn	
4	Quy hoạch vùng trồng xoài đến năm 2030	Cục trồng trọt	Đơn vị tư vấn	
5	Quy hoạch vùng trồng vú sữa đến năm 2030	Cục trồng trọt	Cục trồng trọt	
6	Quy hoạch vùng trồng chôm chôm đến năm 2030	Cục trồng trọt	Đơn vị tư vấn	
7	Rà soát quy hoạch phát triển chè đến năm 2030	Cục trồng trọt	Đơn vị tư vấn	
8	Quy hoạch vùng hoa công nghệ cao đến năm 2030	Cục trồng trọt	Đơn vị tư vấn	
9	Các Chương trình, đề án, dự án quy hoạch khác theo yêu cầu của sản xuất.	Cục trồng trọt	Đơn vị tư vấn	

Phụ lục 2: Kế hoạch xây dựng văn bản quy phạm pháp luật lĩnh vực trồng trọt năm 2014-2015 và giai đoạn 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1006/QĐ-BNN-TT ngày 13/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	Tên văn bản QPPL	Đơn vị chủ trì	Thời gian thực hiện
I	Năm 2014-2015		
1	Nghị định thay thế Nghị định số 42/2012/NĐ-CP ngày 11/5/2012 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa	Cục trồng trọt	4/2014
2	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	Cục trồng trọt	10/2014
3	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chính sách tái canh cà phê	Cục trồng trọt	2014
4	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chính sách thâm canh, tăng năng suất điều	Cục trồng trọt	2014
5	Thông tư bổ sung Danh mục giống cây trồng được phép sản xuất, kinh doanh ở Việt Nam	Cục trồng trọt	Quý/lần
6	Thông tư hướng dẫn Nghị định số 202/NĐ-CP của chính phủ về quản lý phân bón	Cục trồng trọt	4/2014

STT	Nhiệm vụ	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
7	Thông tư quy định về công nhận cho áp dụng các tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt khác và tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ khác để được hưởng chính sách hỗ trợ trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Cục trồng trọt	6/2014
8	Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 79/2011/TT-BNNPTNT ngày 14/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về chứng nhận và công bố chất lượng giống cây trồng phù hợp quy chuẩn kỹ thuật.	Cục trồng trọt	10/2014
9	Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 48/2012/TT-BNNPTNT ngày 26/9/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về chứng nhận sản phẩm thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi, sản xuất cơ chế phù hợp với Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt.	Cục trồng trọt	11/2014
10	Thông tư thay thế Quyết định 95/2007/QĐ-BNN về công nhận giống cây trồng nông nghiệp mới	Cục trồng trọt	12/2014
II	Giai đoạn 2016-2020		
1	Luật nông nghiệp và các Nghị định, thông tư hướng dẫn	Vụ Pháp chế, Cục trồng trọt	2016-2020
2	Các văn bản quy phạm pháp luật khác phục vụ quản lý nhà nước về trồng trọt	Cục trồng trọt	2016-2010

Phụ lục 3: Nhiệm vụ xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật lĩnh vực trồng trọt năm 2014-2015 và giai đoạn 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1006/QĐ-BNN-TT ngày 13/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	Tên văn bản QPPL	Đơn vị chủ trì	Thời gian thực hiện
I	Giai đoạn 2014-2015		
A	Tiêu chuẩn kỹ thuật		
1	Sản xuất trồng trọt hữu cơ - Định nghĩa, nguyên tắc, quy trình, điều kiện sản xuất và chỉ tiêu chất lượng	Cục trồng trọt	2012-2014
2	Cây giống cây công nghiệp - Yêu cầu kỹ thuật	Cục trồng trọt	2012-2014
3	Vì sinh vật nông nghiệp - PP xác định độ xenlulaza dựa vào lượng đường khử được tạo thành	Viện Thổ nhưỡng Nông hóa	2012-2014
4	Hạt giống cà phê - yêu cầu kỹ thuật	Viện KHKTNLN Tây Nguyên	2012-2014
5	Cây công nghiệp - Tiêu chuẩn cây đầu lòng	Viện KHKTNLN Tây Nguyên	2012-2014
6	Phương pháp lấy mẫu chè búp tươi trên nương sản xuất	Cục trồng trọt	2013-2014
7	Hạt giống thuốc lá - Yêu cầu kỹ thuật		2013-2014
8	Phân bón - Xác định hàm lượng tro không hòa tan trong axit	Viện Thổ nhưỡng Nông hóa	2013-2014
9	Phân bón - Phương pháp xác định hàm lượng photpho không hòa tan trong citrat	Viện Thổ nhưỡng Nông hóa	2013-2014
10	Phân bón - Phương pháp xác định hàm lượng Canxi hòa tan trong axit	Viện Thổ nhưỡng Nông hóa	2013-2014

STT	Tên văn bản QPPL	Đơn vị chủ trì	Thời gian thực hiện
11	Phân bón - Phương pháp xác định hàm lượng C-carbonat	Viện Thổ nhưỡng Nông hóa	2013-2014
12	Phân bón - Phương pháp xác định hàm lượng sắt trong chelat sắt	Viện Thổ nhưỡng Nông hóa	2013-2014
13	Phân bón - Phương pháp xác định Si hữu hiệu	Viện Thổ nhưỡng Nông hóa	2013-2014
14	Phân bón - Phương pháp xác định hàm lượng Asen	Viện Thổ nhưỡng Nông hóa	2013-2014
15	Thử nghiệm sức sống của hạt giống bằng phép thử	Cục trồng trọt	2013-2014
16	Thuật ngữ và định nghĩa trong sản xuất chè	Cục trồng trọt	2013-2014
17	Cao cao - Tiêu chuẩn cây giống	Cục trồng trọt	2013-2014
18	Cây giống cây công nghiệp - Yêu cầu kỹ thuật. Phần II - Cây giống dứa		2013-6/2014
19	Hạt giống vùng - Yêu cầu kỹ thuật	Cục trồng trọt	2014
20	Hạt giống rau muống - Yêu cầu kỹ thuật	Cục trồng trọt	2014
21	Đánh giá phân loại đất lúa	Cục trồng trọt	2014
22	Vì sinh vật nông nghiệp - Phương pháp đếm số lượng bào tử nấm nội cộng sinh Mycorrhiza (Arbuscular Mycorrhiza Fungi) trong đất bằng kỹ thuật sàng ướt, ly tâm nổi	Cục trồng trọt	2014
23	Phân bón vi sinh vật - Phương pháp đếm khuẩn lạc, Phần I: Định lượng Trichoderma trong phân bón, Phần 2: Định lượng vi khuẩn cố định nitơ hội sinh Azospirillum, Phần 3: Định lượng vi khuẩn Rhizobium ssp.		2014

24	Phân bón vi sinh vật - Phương pháp lấy mẫu và xử lý mẫu cho phân tích vi sinh vật hiếu khí			2014
B	Quy chuẩn kỹ thuật			
1	Khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định của giống vải	Cục trồng trọt		2012-2014
2	Khảo nghiệm DUS giống rau tai voi - <i>Clerodendrum infortun-antum</i>	Cục trồng trọt		2013-2014
3	Khảo nghiệm DUS giống rau tai sóc - <i>Moringa oleifera</i> L	Cục trồng trọt		2013-2014
4	Khảo nghiệm phân bón cho cây dài ngày	Cục trồng trọt		2013-2014
5	Khảo nghiệm phân bón cho cây ngắn ngày	Cục trồng trọt		2013-2014
6	Điều kiện sản xuất phân bón lá	Cục trồng trọt		2013-2014
7	Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với hạt điều trong quá trình sản xuất, sơ chế	Cục trồng trọt		2013-2014
8	Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với hạt tiêu trong quá trình sản xuất, sơ chế	Cục trồng trọt		2013-2014
9	Khảo nghiệm DUS giống cam	Cục trồng trọt		2014
10	Khảo nghiệm DUS giống quýt	Cục trồng trọt		2014
11	Khảo nghiệm DUS giống bầu	Cục trồng trọt		2014
12	Khảo nghiệm DUS giống cải thảo	Cục trồng trọt		2014
13	Khảo nghiệm DUS giống cà tây	Cục trồng trọt		2014
14	Khảo nghiệm DUS giống dưa	Cục trồng trọt		2014

STT	Tên văn bản QPPL	Đơn vị chủ trì	Thời gian thực hiện
15	Khảo nghiệm DUS giống đậu bắp	Cục trồng trọt	2014
16	Khảo nghiệm DUS giống lê	Cục trồng trọt	2014
17	Khảo nghiệm DUS giống súp lơ	Cục trồng trọt	2014
18	Khảo nghiệm DUS giống cà	Cục trồng trọt	2014
19	Khảo nghiệm DUS giống sắn	Cục trồng trọt	2014
20	Khảo nghiệm DUS giống khoai môn	Cục trồng trọt	2014
21	QCVN Chất lượng phân bón hữu cơ chế biến công nghiệp, hữu cơ sinh học, hữu cơ khoáng, hữu cơ vi sinh và phân vi sinh vật	Cục trồng trọt	2014
22	QCVN điều kiện sản xuất phân bón hữu cơ chế biến công nghiệp, hữu cơ sinh học, hữu cơ khoáng, hữu cơ vi sinh và phân vi sinh vật	Cục trồng trọt	2014
II	Giai đoạn 2016-2020		
1	Rà soát, hoàn thiện các TCVN, QCKT đã ban hành trước 2015, tiếp tục hài hòa tiêu chuẩn quốc tế, khu vực	Cục trồng trọt	2016-2020
2	Xây dựng mới các TCVN, QCKT để có bộ các TCVN, QCKT phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước	Cục trồng trọt	2016-2020

Phụ lục 4: Kế hoạch hành động của ngành Bảo vệ thực vật phục vụ tái cơ cấu lĩnh vực trồng trọt năm 2014-2015 và giai đoạn 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1006/QĐ-BNN-TT ngày 13/5/2014 của Bộ trưởng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
A	NĂM 2014			
1	Xây dựng văn bản Quy phạm pháp luật			T2-T12/2014
1.1	Nghị định qui định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật	Cục BVTV	Các đơn vị thuộc Bộ	- T8/2014: Trình thẩm định
1.2	Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 114/2013/NĐ-CP ngày 3/10/2013 quy định xử phạt hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật và Nghị định số 157/2013/NĐ-CP ngày 11/11/2013 quy định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý, phát triển, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản.	Cục BVTV	Các đơn vị thuộc Bộ	- T10/2014: Trình Bộ, CP
1.3	Thông tư ban hành Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật; Danh mục vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ dịch hại trước khi nhập khẩu vào Việt Nam	Cục BVTV	Các đơn vị thuộc Bộ	- T10/2014: Trình thẩm định
1.4	Thông tư ban hành quy trình phân tích nguy cơ dịch hại	Cục BVTV	Các đơn vị thuộc Bộ	- T12/2014: Trình Bộ, CP

STT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
1.5	Thông tư về quản lý thuốc bảo vệ thực vật	Cục BVTV	Các đơn vị thuộc Bộ	- T7/2014: Trình thẩm định - T9/2014: Trình Bộ
1.6	Thông tư quy định trình tự, thủ tục kiểm dịch thực vật nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh, sau nhập khẩu và cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật.	Cục BVTV	Các đơn vị thuộc Bộ	- T8/2014: Trình thẩm định - T10/2014: Trình Bộ
1.7	Thông tư quy định xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật.	Cục BVTV	Các đơn vị thuộc Bộ	- T9/2014: Trình thẩm định - T11/2014: Trình Bộ
1.8	Thông tư liên tịch với Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng.	Cục BVTV	Các đơn vị thuộc Bộ	- T10/2014: Trình thẩm định - T12/2014: Trình Bộ
1.9	Thông tư quy định cụ thể về kiểm dịch thực vật nội địa	Cục BVTV	Các đơn vị thuộc Bộ	Chương trình chuẩn bị
1.10	Thông tư quy định về điều kiện hoạt động dịch vụ BVTV	Cục BVTV	Các đơn vị thuộc Bộ	Chương trình chuẩn bị
1.11	Thông tư ban hành Danh mục đối tượng kiểm dịch thực vật	Cục BVTV	Các đơn vị thuộc Bộ	T12/2014 Đề nghị Bộ bổ sung vào kế hoạch 6 tháng cuối năm 2014
2	Giám sát, phòng chống dịch hại trên cây trồng	Cục BVTV	Các đơn vị thuộc Bộ	T2-2014

3	Đẩy mạnh áp dụng tiến bộ kỹ thuật BVTV vào sản xuất	Cục BVTV	Các đơn vị thuộc Bộ	T2-12/2014
4	Xây dựng Đề án Chính sách khuyến khích phát triển sản xuất rau an toàn	Cục BVTV	Các đơn vị thuộc Bộ	Trình Bộ trong T3/2014
5	Xây dựng Đề án thí điểm dịch vụ bảo vệ thực vật tại các địa phương	Cục BVTV	Các đơn vị thuộc Bộ	Trình Bộ trong T6/2014
6	Xúc tiến thương mại	Cục BVTV	Các đơn vị thuộc Bộ	
6.1	Nhật Bản: Đàm phán kết quả xử lý hơi nước nóng trừ ruồi đục quả trên xoài để mở cửa thị trường	Cục BVTV	Các đơn vị thuộc Bộ	T2-T4/2014
6.2	Hàn Quốc: Đã có thông báo sẽ cho phép nhập khẩu xoài của Việt Nam; Đàm phán về Báo cáo PRA trên quả vú sữa	Cục BVTV	Các đơn vị thuộc Bộ	T3/2014
6.3	Australia: Làm việc với cơ quan KDTV của Australia về việc kiểm tra cơ sở xử lý KDTV, cơ sở đóng gói quả vải tại Việt Nam; Kiểm tra vùng trồng xoài, thanh long của Việt Nam	Cục BVTV	Các đơn vị thuộc Bộ	T3-T12/2014
6.4	Zew Zealand: Đàm phán với Cơ quan KDTV của New Zealand về điều kiện nhập khẩu đối với quả thanh long của Việt Nam	Cục BVTV	Các đơn vị thuộc Bộ	Quý II-III/2014
6.5	Hoa Kỳ: Tiếp tục đàm phán các điều kiện kỹ thuật để xuất khẩu nhãn, vải, vú sữa, xoài	Cục BVTV	Các đơn vị thuộc Bộ	Quý II-III/2014

STT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
6.6	Đài Loan: Tiếp tục đàm phán về các biện pháp xử lý KDTV để mở cửa lại thị trường xuất khẩu trái thanh long	Cục BVTV	Các đơn vị thuộc Bộ	Quý II-III/2014
6.7	EU: Kiểm tra cấp mã số vùng trồng cho các cơ sở sản xuất rau quả xuất khẩu đi EU.	Cục BVTV	Các đơn vị thuộc Bộ	T2-T12/2014
7	Rà soát các hoạt chất BVTV có độ độc cao và đề xuất loại bỏ khỏi danh mục thuốc BVTV	Cục BVTV	Các đơn vị thuộc Bộ	T2-T12/2014
8	Rà soát các hoạt chất thuốc BVTV cấm sử dụng tại các nước, trong đó tập trung vào các nước Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, Đài Loan	Cục BVTV	Các đơn vị thuộc Bộ	T2-T12/2014
9	Tuyên truyền, phổ biến các loại thuốc BVTV cấm sử dụng của từng quốc gia, khu vực đến các doanh nghiệp, nông dân sản xuất rau, hoa, quả và các mặt hàng nông sản khác.	Cục BVTV	Các đơn vị thuộc Bộ	T2-T12/2014
10	Xây dựng danh mục thuốc BVTV trên rau	Cục BVTV	Các đơn vị thuộc Bộ	T6-T6/2014
11	Thanh kiểm tra các cơ sở sản xuất, buôn bán thuốc BVTV	Cục BVTV	Các đơn vị thuộc Bộ	T2-T12/2014
12	Kiểm soát chặt chẽ công tác khảo nghiệm và đăng ký thuốc BVTV	Cục BVTV	Các đơn vị thuộc Bộ	T2-T12/2014

13	Thực hiện dự án Điều tra cơ bản: Điều tra thực trạng, tổ chức thực hiện dịch vụ bảo vệ thực vật và hoạt động kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật tại Việt Nam.	Cục BVTV	Các đơn vị thuộc Bộ	T2-T12/2014
B	NĂM 2015			
1	Xây dựng các cơ chế chính sách			
1.1	Tổ chức thực hiện Đề án Chính sách khuyến khích phát triển rau an toàn	Cục BVTV	Các đơn vị thuộc Bộ	(Cục BVTV xây dựng Đề án và Trình Bộ phê duyệt năm 2014)
1.2	Tổ chức thực hiện Đề án thí điểm dịch vụ bảo vệ thực vật tại các địa phương	Cục BVTV	Các đơn vị thuộc Bộ	(Cục BVTV xây dựng Đề án và Trình Bộ phê duyệt năm 2014)
2	Công tác phòng chống dịch hại			
2.1	Giám sát, phòng chống dịch hại trên cây trồng	Cục BVTV	Các đơn vị thuộc Bộ	2015
2.2	Xây dựng phần mềm ứng dụng công nghệ thông tin trong giám sát dịch hại	Cục BVTV	Các đơn vị thuộc Bộ	(Cục BVTV xây dựng Đề án và Trình Bộ phê duyệt năm 2014)
2.3	Đẩy mạnh áp dụng tiến bộ kỹ thuật BVTV vào sản xuất	Cục BVTV	Các đơn vị thuộc Bộ	2015
3	Xúc tiến thương mại			
			Các đơn vị thuộc Bộ	2015

STT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
3.1	Hoa Kỳ: Tiếp tục đàm phán các điều kiện kỹ thuật để xuất khẩu nhãn, vải, vú sữa, xoài	Cục BVTV	Các đơn vị thuộc Bộ	2015
3.2	Nhật Bản: Đàm phán kết quả xử lý hơi nước nóng trừ ruồi đục quả trên xoài để mở cửa thị trường; đàm phán về thanh long ruột đỏ	Cục BVTV	Các đơn vị thuộc Bộ	2015
3.3	Hàn Quốc: Đàm phán về Báo cáo PRA trên quả vú sữa	Cục BVTV	Các đơn vị thuộc Bộ	2015
3.4	Australia: Đàm phán với cơ quan KDTV của Australia để hoàn chỉnh điều kiện nhập khẩu quả vải và cấp phép nhập khẩu cho quả vải; Theo dõi tiến trình phân tích nguy cơ dịch hại quả thanh long	Cục BVTV	Các đơn vị thuộc Bộ	2015
3.5	New Zealand: Theo dõi tiến trình phân tích nguy cơ dịch hại quả chôm chôm	Cục BVTV	Các đơn vị thuộc Bộ	2015
3.6	Đài Loan: Cung cấp thông tin và theo dõi tiến trình phân tích nguy cơ dịch hại quả xoài	Cục BVTV	Các đơn vị thuộc Bộ	2015
3.7	Trung Quốc: Theo dõi tiến trình phân tích nguy cơ dịch hại quả măng cụt, roi, khoa lang	Cục BVTV	Các đơn vị thuộc Bộ	2015
4	Quản lý thuốc BVTV			
4.1	Rà soát các hoạt chất BVTV có độ độc cao và đề xuất loại bỏ khỏi danh mục thuốc BVTV	Cục BVTV	Các đơn vị thuộc Bộ	2015

4.2	Xây dựng được danh mục thuốc BVTV khuyến cáo sử dụng trên chè	Cục BVTV	Các đơn vị thuộc Bộ	2015
4.3	Thanh kiểm tra sản xuất, kinh doanh thuốc BVTV trên phạm vi cả nước	Cục BVTV	Các đơn vị thuộc Bộ	2015
C	GIẢI ĐOẠN 2016-2020			
1	Xây dựng các cơ chế chính sách			
1.1	Tổ chức thực hiện Đề án Chính sách khuyến khích phát triển sản xuất rau an toàn	Cục BVTV	Các đơn vị thuộc Bộ	2016-2020
1.2	Tổ chức thực hiện Đề án thí điểm dịch vụ bảo vệ thực vật tại các địa phương	Cục BVTV	Các đơn vị thuộc Bộ	2016-2020
2	Công tác phòng chống dịch hại			
2.1	Giám sát, phòng chống dịch hại trên cây trồng	Cục BVTV	Các đơn vị thuộc Bộ	2016-2020
2.2	Xây dựng phần mềm ứng dụng công nghệ thông tin trong giám sát dịch hại	Cục BVTV	Các đơn vị thuộc Bộ	2016-2020
2.3	Đẩy mạnh áp dụng tiến bộ kỹ thuật BVTV vào sản xuất	Cục BVTV	Các đơn vị thuộc Bộ	2016-2020
3	Xúc tiến thương mại			
3.1	Hoa Kỳ: Tiếp tục đàm phán các điều kiện kỹ thuật để xuất khẩu nhãn, vải, vú sữa, xoài	Cục BVTV	Các đơn vị thuộc Bộ	2016-2020
3.2	Nhật Bản: Đàm phán kết quả xử lý hơi nước nóng trừ ruồi đục quả trên xoài để mở cửa thị trường; đàm phán về thanh long ruột đỏ	Cục BVTV	Các đơn vị thuộc Bộ	2016-2020

STT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
3.3	Hàn Quốc: Đàm phán về Báo cáo PRA trên quả vú sữa	Cục BVTV	Các đơn vị thuộc Bộ	2016-2020
3.4	Australia: Đàm phán với cơ quan KDTV của Australia để hoàn chỉnh điều kiện nhập khẩu quả vải và cấp phép nhập khẩu cho quả vải; Theo dõi tiến trình phân tích nguy cơ dịch hại quả thanh long	Cục BVTV	Các đơn vị thuộc Bộ	2016-2020
3.5	New Zealand: Theo dõi tiến trình phân tích nguy cơ dịch hại quả chôm chôm	Cục BVTV	Các đơn vị thuộc Bộ	2016-2020
3.6	Đài Loan: Cung cấp thông tin và theo dõi tiến trình phân tích nguy cơ dịch hại quả xoài	Cục BVTV	Các đơn vị thuộc Bộ	2016-2020
3.7	Trung Quốc: Theo dõi tiến trình phân tích nguy cơ dịch hại quả măng cụt, roi, khoai lang	Cục BVTV	Các đơn vị thuộc Bộ	2016-2020
4	Quản lý thuốc BVTV			
4.1	Rà soát các hoạt chất BVTV có độ độc cao và đề xuất loại bỏ khỏi danh mục thuốc BVTV	Cục BVTV	Các đơn vị thuộc Bộ	2016-2020
4.2	Xây dựng được danh mục thuốc BVTV khuyến cáo sử dụng trên chè	Cục BVTV	Các đơn vị thuộc Bộ	2016-2020
4.3	Thanh kiểm tra sản xuất, kinh doanh thuốc BVTV trên phạm vi cả nước	Cục BVTV	Các đơn vị thuộc Bộ	2016-2020



Báo cáo
Kế hoạch Hành động
TÁI CƠ CẤU NGÀNH TRỒNG TRỌT
THEO HƯỚNG NÂNG CAO GIÁ TRỊ GIA TĂNG
VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG



TS. Đào Thế Anh
Chuyên gia tư vấn
Hỗ trợ kỹ thuật FAO - TCPF 3403

HÀ NỘI, 7 - 2014

MỤC LỤC

I. SỰ CẦN THIẾT TÁI CƠ CẤU NGÀNH TRỒNG TRỌT	33
1. Bối cảnh	33
2. Quan điểm và nguyên tắc xây dựng kế hoạch hành động tái cơ cấu ngành TT	34
3. Nguyên tắc lựa chọn các loại hàng hóa ưu tiên tác động trong kế hoạch hành động	35
4. Nguyên tắc tổ chức thực hiện kế hoạch hành động	36
II. MỤC TIÊU	37
1. Mục tiêu của Báo cáo Kế hoạch hành động	37
2. Mục tiêu của Kế hoạch hành động tái cơ cấu ngành Trồng trọt	37
III. LỢI THẾ SO SÁNH VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA TÁI CƠ CẤU NGÀNH TRỒNG TRỌT	38
1. Lợi thế so sánh ngành trồng trọt	38
2. Các vấn đề đang đặt ra đối với việc phát triển các chuỗi giá trị trồng trọt ở Việt Nam	38
IV. KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG TỔNG THỂ TÁI CƠ CẤU NGÀNH TRỒNG TRỌT ĐẾN NĂM 2020	46
PHỤ LỤC: CÁC THAY ĐỔI VÀ HẠN CHẾ TRONG SẢN XUẤT-THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP TÁI CƠ CẤU MỘT SỐ CHUỖI GIÁ TRỊ NÔNG NGHIỆP CHỦ LỰC	61
Phụ lục 1: Vấn đề về chính sách phát triển và cơ hội đầu tư tái cơ cấu một số chuỗi giá trị chủ lực: Lúa gạo, cà phê, cây ăn quả và rau	61
Phụ lục 2: Phân tích chuỗi giá trị lúa gạo	69
1. Thực trạng sản xuất lúa gạo	69
2. Thực trạng thị trường lúa gạo	69
3. Một số vấn đề đặt ra trong phát triển ngành hàng lúa gạo hiện nay	69
4. Một số giải pháp phát triển ngành hàng lúa gạo	72

Phụ lục 3: Phân tích chuỗi giá trị cà phê	77
1. Thực trạng sản xuất cà phê	77
2. Thực trạng thị trường cà phê	78
3. Một số vấn đề đặt ra trong phát triển của ngành hàng cà phê hiện nay	79
4. Một số giải pháp chủ yếu để phát triển ngành hàng cà phê	83
Phụ lục 4: Phân tích chuỗi giá trị cây ăn quả	89
1. Thực trạng sản xuất cây ăn quả	89
2. Thực trạng thị trường cây ăn quả	89
3. Một số vấn đề đặt ra trong phát triển ngành hàng cây ăn quả hiện nay	91
4. Một số giải pháp phát triển ngành hàng cây ăn quả	96
Phụ lục 5: Phân tích chuỗi giá trị ngành hàng rau xanh	101
1. Thực trạng sản xuất rau	101
2. Thực trạng thị trường rau	101
3. Một số vấn đề đặt ra trong phát triển ngành hàng rau hiện nay	102
4. Một số giải pháp phát triển ngành hàng rau	103
Tài liệu tham khảo	106

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ATTP	An toàn thực phẩm
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BVTV	Bảo vệ thực vật
CAP	Trung tâm Tư vấn Chính sách
ĐBSCL	Đồng bằng Sông cử long
ĐBSH	Đồng bằng Sông hồng
EU	Liên minh Châu Âu
GAP	Thực hành Nông nghiệp tốt
GDP	Tổng sản phẩm trong nước
HTX	Hợp tác xã
IFC	Trung tâm Tài chính Quốc tế
IPSARD	Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp và Nông thôn
ISO	Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế
KHCN	Khoa học Công nghệ
KHKT	Khoa học Kỹ thuật
ODA	Viện trợ phát triển chính thức
PTNT	Phát triển Nông thôn
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
SPS	Kiểm dịch động thực vật
TBT	Hàng rào kỹ thuật trong thương mại
TCTK	Tổng cục Thống kê
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
WB	Ngân hàng Thế giới

I. SỰ CẦN THIẾT CỦA TÁI CƠ CẤU NGÀNH TRỒNG TRỌT

1. Bối cảnh

Trong những năm vừa qua ngành trồng trọt của Việt Nam đã góp phần quan trọng vào tăng trưởng của nông nghiệp, nhờ vào việc áp dụng kỹ thuật, kỹ năng của người nông dân đã được cải thiện và tăng năng suất các loại cây trồng. Tuy nhiên, ngành trồng trọt ở Việt Nam đang phải đối mặt thách thức lớn như chi phí đầu vào cao, tổ chức chuỗi cung ứng không đồng bộ, quản lý chất lượng còn hạn chế ảnh hưởng đến an toàn thực phẩm. Chi phí giao dịch cao do thiếu các dịch vụ hỗ trợ, thị trường tiêu thụ không ổn định, chưa có được các giải pháp tổng thể để đảm bảo tiêu thụ sản phẩm ổn định mà phụ thuộc nhiều vào mùa vụ. Nhiều công ty, doanh nghiệp nông sản chưa chủ động tìm kiếm thị trường đặc biệt là thị trường xuất khẩu, việc xuất khẩu gạo chiếm tỷ trọng lớn nhưng chủ yếu thông qua các hợp đồng chính phủ, do đó dẫn đến việc thương lái nước ngoài vào Việt nam thu mua nông sản trực tiếp gây bất ổn định thị trường. Thương hiệu nông sản Việt Nam chưa có hoặc một số nông sản đã có nhưng vấn đề quản trị và phát triển thương hiệu còn chưa hiệu quả dẫn đến nông sản Việt Nam cạnh tranh thấp ngay cả thị trường trong nước.

Một hạn chế khác của ngành trồng trọt đó là thiếu sự liên kết theo chuỗi giá trị, các mô hình liên kết 4 nhà hay vấn đề hợp tác công tư trong ngành trồng trọt, đã được đề xuất nhưng các mô hình được coi là thành công vẫn còn nhiều hạn chế. Ngay cả việc xây dựng các cánh đồng mẫu lớn được cho là cần thiết và có thể tạo khâu đột phá trong ngành trồng trọt nhưng rõ ràng cần phải có lộ trình và có những giải pháp tổng thể, đồng bộ cho toàn chuỗi giá trị, từ tổ chức sản xuất, công nghệ chế biến và sau thu hoạch, đến các hoạt động marketing và xúc tiến thương mại. Vì vậy, vấn đề tái cơ cấu ngành trồng trọt tăng giá trị gia tăng và phát triển bền vững phải gắn liền với việc tái cơ cấu thị trường và phát triển chuỗi giá trị.

Trong chính sách phát triển nông nghiệp Việt Nam hiện nay đang áp dụng có thể nhận thấy, các chính sách chủ yếu tập trung vào quản lý sản xuất chứ chưa tập trung vào việc quản lý và phát triển được các chuỗi giá trị, chủ yếu tập trung vào thâm canh tăng năng xuất, chứ chưa quản lý được chất lượng và ATTP, nhiều chính sách chưa phù hợp với hộ nông dân lớn và doanh nghiệp lớn chứ chưa phù hợp với hộ nông dân nhỏ. Ngành nông nghiệp đang thực hiện chủ trương tái cơ cấu nhằm tăng giá trị và phát triển bền vững.

Tuy nhiên, để làm được điều đó ngành trồng trọt cần sớm hoàn thiện Chiến lược phát triển tiểu ngành trồng trọt đến năm 2030 nhằm phát triển tốt các ngành sản phẩm mà Việt Nam có lợi thế cạnh tranh. Bên cạnh đó, trong bối cảnh toàn ngành nông nghiệp thực hiện Tái cơ cấu từ năm 2013, ngành trồng trọt cũng chưa hoàn thành Đề án tái cơ cấu ngành trồng trọt đến năm 2020. Trong năm 2014 ngành trồng trọt đang hoàn thiện Chiến lược phát triển ngành trồng trọt đến 2030, trong đó lồng ghép các nội dung tái cơ cấu của Đề án tái cơ cấu ngành trồng trọt đến năm 2020. Như vậy các giải pháp trong văn bản Chiến lược ngành trồng trọt sẽ bao gồm các giải pháp trung hạn đến năm 2020 theo mục tiêu

Tái cơ cấu và các giải pháp chiến lược dài hạn đến năm 2030.

Trong năm 2014, để đồng bộ hóa với tiến độ thực hiện Kế hoạch tái cơ cấu chung của Bộ NN và PTNT, ngành trồng trọt tiến hành xây dựng trực tiếp Kế hoạch hành động tái cơ cấu ngành Trồng trọt. Kế hoạch hành động này sẽ chỉ ra các giải pháp tháo gỡ các vấn đề còn tồn tại và cần sớm được giải quyết ở Việt Nam nhằm cụ thể hóa các giải pháp chiến lược đồng thời nhằm thực hiện tăng giá trị gia tăng cho sản phẩm trồng trọt và tăng thu nhập cho người sản xuất trồng trọt đến năm 2020. Kế hoạch hành động ngành trồng trọt sẽ dựa trên nội dung của 3 văn bản chính sách mới ban hành là:

- Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Căn cứ Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

- Căn cứ Quyết định số 1384/QĐ-BNN-KH, ngày 18 tháng 06 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Chương trình hành động thực hiện đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”;

2. Quan điểm và nguyên tắc xây dựng kế hoạch hành động tái cơ cấu ngành Trồng trọt

2.1. Quan điểm chiến lược phát triển ngành Trồng trọt đến năm 2030

a) Phát triển ngành trồng trọt phải đảm bảo an ninh lương thực-thực phẩm (bao gồm cả an ninh dinh dưỡng) cấp quốc gia và cấp hộ, xóa đói giảm nghèo, tạo việc làm, đảm bảo an sinh xã hội và ổn định đời sống của nhân dân.

b) Phát triển ngành trồng trọt hàng hóa phải dựa trên cơ sở quy hoạch nông nghiệp đồng bộ của vùng phát huy lợi thế so sánh, xác định cơ cấu sản xuất dựa trên nhu cầu đa dạng của thị trường trong và ngoài nước, đồng thời sử dụng hiệu quả và bền vững các nguồn lực tự nhiên (đất canh tác, nước), ứng dụng khoa học công nghệ đảm bảo tăng trưởng năng suất dài hạn, bảo vệ môi trường, giảm phát thải khí nhà kính và ứng phó với biến đổi khí hậu.

c) Phát triển ngành trồng trọt cần dựa trên phát triển các chuỗi giá trị nông sản có năng lực cạnh tranh cao, có đủ năng lực hội nhập quốc tế; đảm bảo tăng trưởng xuất khẩu; tổ chức hợp tác nông dân nhỏ trong sản xuất nhằm nâng cao chất lượng và quản lý chất lượng tốt, đảm bảo an toàn thực phẩm, tăng giá trị gia tăng trên đơn vị sản phẩm, nâng cao năng lực mặc cả của người sản xuất nhỏ, tăng thu nhập cho nông dân.

d) Phát triển ngành trồng trọt phải đảm bảo sử dụng có hiệu quả đầu tư công của nhà nước thông qua tái cơ cấu đầu tư tập trung vào dịch vụ công hỗ trợ sản xuất và thương

mai, nghiên cứu, cơ sở hạ tầng và tăng cường năng lực, thu hút các nguồn lực tư nhân, đầu tư nước ngoài trên cơ sở xây dựng môi trường kinh doanh bình đẳng, thúc đẩy các thành phần kinh tế tham gia hợp tác công tư.

e) Phát triển ngành trồng trọt gắn liền với việc bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học, sử dụng các loại giống cây trồng bản địa phù hợp với nhu cầu đa dạng của người tiêu dùng, bảo hộ các vùng sản xuất có chỉ dẫn địa lý, từng bước xây dựng thương hiệu và phát triển thị trường cho các loại cây trồng đặc sản, nâng cao giá trị cho người sản xuất và người tiêu dùng.

f) Phát triển ngành trồng trọt cần chú trọng việc phát triển công nghệ trong sản xuất, bảo quản sau thu hoạch, công nghệ chế biến nhằm nâng cao năng xuất lao động, nâng cao giá trị của nông sản, cần coi trọng phát triển các loại cây trồng chủ lực đồng thời với cây trồng đặc sản gắn liền với chiến lược marketing phù hợp của từng loại cây.

2.2. Các nguyên tắc xây dựng kế hoạch hành động tái cơ cấu ngành Trồng trọt đến 2020

a) Thực hiện trong khuôn khổ chiến lược, quy hoạch phát triển ngành trồng trọt Việt Nam và tái cơ cấu toàn diện ngành NN&PTNT đến năm 2020, tầm nhìn 2030 và đạt mục tiêu của Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

b) Phát huy lợi thế so sánh vùng, tăng năng lực cạnh tranh quốc gia của các sản phẩm trồng trọt theo hướng nâng cao giá trị gia tăng toàn ngành và của các sản phẩm chủ lực, đa dạng hóa các sản phẩm nông sản đồng bộ theo chuỗi các lĩnh vực dịch vụ, sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản.

c) Phát triển theo định hướng thị trường; thị trường quyết định sản xuất về số lượng và chất lượng, chú trọng thể chế trong chuỗi giá trị và đồng bộ các giải pháp để đảm bảo phân chia lợi nhuận cho nông dân hợp lý và bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững.

d) Nhà nước chỉ can thiệp vào những khu vực mà thị trường và tư nhân làm không có hiệu quả. Tái cơ cấu đầu tư công theo hướng tăng thu hút đầu tư toàn xã hội vào lĩnh vực nông nghiệp.

3. Nguyên tắc lựa chọn các loại hàng hóa ưu tiên tác động trong kế hoạch hành động

a) Các sản phẩm hàng hóa trồng trọt chủ lực được dựa trên lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh, có khả năng phát triển thị trường trong nước, và có các chiến lược nhằm tiếp cận thị trường xuất khẩu. Để nâng cao giá trị và phát triển bền vững cần phát triển đồng bộ theo chuỗi giá trị, áp dụng công nghệ chế biến và đa dạng hóa sản phẩm để đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng.

b) Các sản phẩm có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo an ninh lương thực, đáp ứng nhu cầu các sản phẩm chất lượng trong nước, đảm bảo an toàn thực phẩm và có thể

hình thành được các cơ chế giám sát nhằm đảm bảo chất lượng, phát triển thương hiệu và phát triển đa dạng thị trường.

c) Các sản phẩm bản địa có tiềm năng xây dựng thương hiệu, tăng giá trị và đa dạng hóa các sản phẩm trồng trọt

d) Các sản phẩm được lựa chọn phải phù hợp với chiến lược các địa phương, khả năng tiếp nhận và thích ứng trong môi trường nông dân. Các sản phẩm được lựa chọn tác động và phát triển cần dựa trên sự liên kết thị trường, giữa vùng sản xuất, cơ sở chế biến và phát triển các mạng lưới tiêu thụ.

4. Nguyên tắc tổ chức thực hiện kế hoạch hành động

a) Cục trồng trọt sẽ giữ vai trò điều phối tổng thể việc thực hiện các kế hoạch hành động tái cơ cấu ngành TT. Trên cơ sở các kế hoạch hành động, cần xác định các cụ thể các các giải pháp chính sách sách ưu tiên trong từng giai đoạn để ưu tiên phát triển và có những đầu tư thích hợp và nâng cao hiệu quả đầu tư. Cục Trồng trọt cũng có vai trò điều phối và kết hợp với các bộ ngành có liên quan trong việc triển khai phối hợp hoạt động nhằm thực hiện các giải pháp và kế hoạch hành động phát triển ngành trồng trọt.

b) Cục Bảo vệ Thực vật sẽ chỉ đạo hoạt động liên quan đến bảo vệ và phòng ngừa dịch bệnh xây dựng các cơ chế phòng ngừa và quản lý dịch bệnh tổng hợp cho các loại cây trồng chủ lực, các cây trồng bản địa đặc sản trên phạm vi toàn quốc phối hợp chặt chẽ với chi cục bảo vệ thực vật các địa phương, các công ty cung ứng vật tư đầu vào để hỗ trợ việc xây dựng các mô hình cung cấp dịch vụ trọn gói cho các tổ chức sản xuất của nông dân.

c) Trung tâm Khuyến nông Quốc gia phối hợp với các đơn vị có liên quan để hướng dẫn, xây dựng và chuyển giao các quy trình kỹ thuật hiệu quả phù hợp với đặc thù sản xuất của các vùng sinh thái để đáp ứng yêu cầu và nâng cao hiệu quả sản xuất.

d) Cục chế biến sẽ có vai trò trong việc quản lý và phát triển các hình thức chế biến nông sản và sau thu hoạch nhằm nâng cao chất lượng, vấn đề này cần được đầu tư nghiên cứu nghiêm túc vì là khâu đột phá quan trọng để nâng cao giá trị của nông sản.

e) Cục kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn có vai trò trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế hợp tác, tổ chức lại sản xuất hiệu quả, liên kết trong chuỗi giá trị

f) Cục quản lý chất lượng NLTS có vai trò phối hợp trong việc triển khai các chính sách ATTP cho nông sản trồng trọt nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và giá bán.

g) Viện khoa học nông nghiệp Việt nam, Học viện nông nghiệp và các viện, trường đại học cùng với chức năng nghiên cứu, đào tạo nguồn nhân lực và phát hiện các chủ đề nghiên cứu cũng phải chỉ ra các vấn đề trong quá trình tổ chức thực hiện kế hoạch hành động

h) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cần được phổ biến

nắm rõ các vấn đề trong kế hoạch hành động cùng với chiến lược phát triển ngành nông nghiệp, chiến lược phát triển ngành trồng trọt để xây dựng kế hoạch hành động cho địa phương mình để cụ thể hóa các kế hoạch hành động này.

i) Các tổ chức xã hội dân sự cũng có vai trò trong việc thúc đẩy các hoạt động cộng đồng phục vụ cho việc thực hiện các kế hoạch hành động ở cấp độ cộng đồng.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu của Báo cáo Kế hoạch hành động:

a) Xác định các vấn đề cần giải quyết trong ngành trồng trọt phục vụ cho hoạt động tái cơ cấu ngành trồng trọt

b) Xác định lợi thế so sánh và những thách thức chủ yếu đối với việc phát triển một số cây trồng chủ lực của Việt Nam (lúa gạo, cà phê, rau và cây ăn quả).

c) Đánh giá nhanh hiện trạng các hoạt động và những khó khăn chủ yếu trong các chuỗi giá trị chủ lực (cung cấp đầu vào, tổ chức sản xuất, quản lý chất lượng, hệ thống phân phối và nhu cầu thị trường, thể chế quản lý của địa phương và nhà nước).

d) Đề xuất các giải pháp nâng cao giá trị và phát triển bền vững, xây dựng kế hoạch hành động chính sách nhằm tái cơ cấu ngành trồng trọt ở Việt Nam

2. Mục tiêu của Kế hoạch hành động tái cơ cấu ngành TT

1. Triển khai thực hiện “Chương trình hành động của Bộ Nông nghiệp và PTNT thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững” theo Quyết định số 1384/QĐ-BNN-KH ngày 18 tháng 6 năm 2013, góp phần thực hiện Đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”.

2. Phân công nhiệm vụ cụ thể, thời gian hoàn thành cho các đơn vị và cách thức triển khai thực hiện Kế hoạch tái cơ cấu lĩnh vực trồng trọt.

III. LỢI THẾ SO SÁNH VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA TÁI CƠ CẤU NGÀNH TRỒNG TRỌT

1. Lợi thế so sánh ngành trồng trọt

Việt Nam có địa hình kéo dài từ bắc đến nam, đã tạo ra sự khác biệt rõ ràng về điều kiện khí hậu và thời tiết, đây là một điều kiện quan trọng để có thể phát triển đa dạng hóa các loại cây trồng phù hợp với điều kiện sản xuất đặc thù của địa phương và phát triển đa dạng loại cây trồng đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường. Ngoài ra, Việt Nam có hệ thống sông gò nước mặt tốt có khả năng phát triển hệ thống thủy lợi để nâng cao năng suất và tăng các vụ sản xuất tạo ra khối lượng sản phẩm. Theo thống kê hiện nay Việt Nam có hơn 9 triệu ha đất nông nghiệp, trong đó có đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng có nhiều lợi thế về sản xuất các loại cây lương thực và cây ăn quả đặc sản. Các khu vực khác như tây nguyên, duyên hải miền trung đều có thế mạnh và điều kiện thích hợp cho việc phát triển các loại cây công nghiệp có giá trị xuất khẩu cao như ngành sản xuất lúa gạo vùng đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long, ngành cao su ở Đông Nam Bộ, ngành cà phê ở Tây Nguyên, ngành chè ở trung du miền núi phía Bắc, ngành trồng rau, hoa ở Đà Lạt và ven các đô thị lớn, ngành cây ăn quả ở đồng bằng sông Cửu Long. Ngoài ra, Việt Nam hiện nay đang trong giai đoạn cơ cấu vàng của dân số, nguồn lao động nhiều với giá rẻ tạo điều kiện cho việc phát triển các ngành nghề đòi hỏi nhiều lao động như nông nghiệp.

Tuy nhiên, Việt Nam hiện nay chưa thực sự chuyển được từ lợi thế so sánh sách lợi thế cạnh tranh, cơ cấu sản xuất ngành trồng trọt còn hạn chế, sản xuất ở nhiều địa phương hiện nay chủ yếu là quy mô nhỏ, manh mún ngay cả vùng sản xuất lúa tập trung như đồng bằng sông Cửu Long vẫn có gần 40% số hộ có diện tích canh tác dưới 0.5ha. Hơn nữa, mặc dù Việt Nam có nhiều kinh nghiệm sản xuất thâm canh các loại cây trồng nhưng tình trạng sử dụng quá nhiều phân bón và thuốc bảo vệ thực vật đã và đang ở mức báo động ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm, không đảm bảo an toàn thực phẩm và gây ra hình ảnh không tốt cho một số loại nông sản ở cả thị trường trong nước và xuất khẩu, việc thiếu các thương hiệu mạnh và các chiến lược nhằm phát triển thương hiệu và thị trường cũng là một trở ngại lớn cho việc biến lợi thế so sánh thành lợi thế cạnh tranh. Các vấn đề này cần được hoàn thiện, phát triển trên cơ sở chuyên môn hóa, tập trung hóa để có khối lượng nông sản hàng hóa lớn, chất lượng cao, giá cả cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước nhằm phát huy lợi thế so sánh, nâng cao lợi thế cạnh tranh và gia tăng giá trị nông sản.

2. Các vấn đề đang đặt ra đối với việc phát triển các chuỗi giá trị trồng trọt

Sản xuất còn nhỏ lẻ và chi phí sản xuất cao, trong khi chính sách tập trung đất đai và hợp tác nông dân chưa phát huy tác dụng

Theo tính toán từ số liệu điều tra mức sống hộ gia đình (CAP, 2010), chỉ ra hiện nay

ở VN có 67.38% số hộ có quy mô sản xuất dưới 0.5ha, đặc biệt khu vực đồng bằng sông hồng, một trong những vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp có đến 94.46% số hộ có diện tích đất sản xuất nông nghiệp dưới 0.5 ha. Cũng theo tính toán nay, hiện nay cả nước có khoảng 70 triệu mảnh ruộng, bình quân mỗi mảnh khoảng 300 – 400 m², thậm chí ít hơn, tức là mỗi hộ gia đình có từ 7-10 mảnh ruộng. Quy mô sản xuất nhỏ lẻ đã ảnh hưởng đáng kể đến việc cơ giới hóa và áp dụng khoa học công nghệ để giảm giá thành sản xuất, không tận dụng được lợi thế theo quy mô và ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả sản xuất của ngành trồng trọt.

Theo báo cáo của Ngân hàng thế giới, thu nhập từ hoạt động trồng lúa phụ thuộc nhiều vào quy mô của thửa ruộng canh tác, theo đó, nếu thửa ruộng có quy mô dưới 1 ha thì thu nhập là 151,000 VND/người/tháng, trong khi đối với những hộ có quy mô sản xuất trên 3 ha thì thu nhập của họ đạt 1,293.000 VND/người/tháng (WB, 2011). Tình trạng này diễn ra đối với nhiều loại cây trồng ở Việt Nam, ngay cả đối với các loại cây trồng mà Việt Nam có thể mạnh như cà phê, hồ tiêu. Các kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng càng những ngành có lợi thế cạnh tranh thì càng cần phải sản xuất với quy mô lớn hơn để tận dụng lợi thế kinh tế theo quy mô. Tuy nhiên, những rào cản về thể chế và mang tính lịch sử đang là một trong những trở ngại chính trong việc thực hiện các chính sách dồn điền đổi thửa và tích tụ ruộng đất. Do đó, cần có những nghiên cứu tổng thể kể cả các yếu tố văn hóa và xã hội cho hoạt động này.

Hiện nay, các hình thức tổ chức sản xuất theo nhóm tổ và hợp tác xã ở một số nơi bắt đầu phát triển là một cách để có thể tăng quy mô và tận dụng lợi thế theo quy mô trong sản xuất nông nghiệp. Một vấn đề khác có thể giúp cho việc mở rộng diện tích sản xuất để nâng cao hiệu quả sản xuất đó là phát triển thị trường cho thuê đất đai thay vì các hình thức mua bán chuyển nhượng đất hiện nay vì chi phí đất đai ngày càng cao, không thích hợp cho việc mua bán để đầu tư sản xuất nông nghiệp. Như vậy, các quy định của luật đất đai có thể không sửa đổi quyền sở hữu đất đai nhưng có thể cho phép thay đổi quyền sử dụng để đảm bảo thuận lợi cho quá trình tích tụ ruộng đất và phát triển thị trường cho thuê ruộng đất.

Hạ tầng cho hoạt động trồng trọt đã được cải thiện nhưng hiệu quả đầu tư thấp

Cơ sở hạ tầng chất lượng thấp ít được đầu tư đầy đủ và đồng bộ cho phát triển các chuỗi giá trị. Trong khi chính phủ đã đầu tư đáng kể cho xây dựng cơ sở hạ tầng trong những năm gần đây, việc thực hiện khung pháp luật mới vẫn ở giai đoạn đầu. Hệ thống thủy lợi ở trong tình trạng thô sơ do thiếu chi phí hoạt động và bảo dưỡng. Chi phí vận chuyển và hậu cần cao đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động kinh doanh và làm giảm khả năng cạnh tranh của các chuỗi giá trị. Theo đánh giá, việc đầu tư cho lĩnh vực này còn nhiều bất cập, chưa giải quyết cơ bản những vướng mắc trong sản xuất, tiêu thụ, đời sống nông dân còn nhiều khó khăn nhất là ở các khu vực miền núi và đồng bào dân tộc thiểu số. Qua các chính sách đầu tư cho tam nông, thời gian qua, Các địa phương đã

tập trung đầu tư hệ thống hạ tầng, giao thông, y tế, nước sinh hoạt, trường học. Tuy nhiên, trong việc cơ giới hóa phục vụ sản xuất thì đầu tư công chưa “vào” được; đầu tư cho cây trồng chủ yếu là nghiên cứu khoa học chứ chưa đầu tư nhiều cho sản xuất, đặc biệt là hạ tầng sản xuất. Việc đầu tư dàn trải, không tập trung đặc biệt là sự lỏng lẻo trong việc quản lý các nguồn vốn đầu tư công là một trong những trở ngại chính dẫn đến việc lãng phí trong việc đầu tư và không hiệu quả trong việc đầu tư cho cơ sở hạ tầng. Nghiên cứu về kết nối nông thôn (CASRAD, 2013) chi phí vận chuyển cao do hạ tầng giao thông kém là một trong những trở ngại chính ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất của các khu vực có điều kiện hạ tầng khó khăn. Nghiên cứu này cũng chỉ ra rằng, tại một số khu vực có điều kiện khó khăn, riêng chi phí từ vùng sản xuất về nhà đã chiếm hơn 70% tổng chi phí vận chuyển cho toàn bộ quá trình của sản phẩm trồng trọt từ vùng sản xuất đến nơi tiêu thụ cuối cùng. Trong hầu hết các khu vực của Việt Nam tình trạng tăng chi phí vận chuyển quãng đường đầu tiên là rất phổ biến và hạ tầng là yếu tố ảnh hưởng quan trọng nhất.

Chất lượng dịch vụ cung ứng vật tư đầu vào còn hạn chế và thiếu đồng bộ

Hiện nay, ở Việt Nam quan tâm nhiều đến kêu gọi đầu tư và phát triển các dịch vụ hỗ trợ ngành công nghiệp, tuy nhiên những dịch vụ hỗ trợ ngành công nghiệp hiện nay cũng cần được quan tâm một cách thỏa đáng để nâng cao khả năng cạnh tranh và tạo ra giá trị cao hơn đối với các sản phẩm nông nghiệp. Đối với dịch vụ cung cấp đầu vào ngành trồng trọt như giống, phân bón và thuốc bảo vệ thực vật. Mặc dù đã có được bước phát triển đáng kể nhưng hiện nay nhiều loại giống cây trồng chủ lực của chúng ta hiện nay vẫn phụ thuộc nhiều vào nguồn giống nhập khẩu từ nước ngoài, việc quản lý chất lượng và giá cả phân bón hiện nay hầu như không thực hiện được quản lý dẫn đến năng suất thấp nhiều trường hợp gây thiệt hại cho hộ nông dân. Việc quản lý Nhà nước về công tác giống cây trồng chưa chặt chẽ, thiếu thống nhất; việc nhập giống ở các ngành, các địa phương còn tùy tiện; công tác giống chưa toàn diện, chưa chú ý đúng mức chọn lọc các giống màu lương thực, giống cây công nghiệp. Ngành nông nghiệp và các địa phương chưa chỉ đạo tốt việc khảo nghiệm các giống mới ở từng vùng, việc phục tráng các giống tốt đã bị thoái hóa, việc dự trữ giống phòng thiên tai, việc sản xuất giống rau để thay giống nhập khẩu. Tổ chức bộ máy quản lý công tác giống và các cơ sở vật chất kỹ thuật về giống còn thiếu và yếu. Nhiều doanh nghiệp muốn đầu tư và sản xuất rau công nghệ cao để xuất khẩu nhưng lại gặp khó khăn về các dịch vụ giống có chất lượng và có bản quyền. Vấn đề sở hữu trí tuệ về giống chưa được phổ biến rộng rãi là một cản trở để hội nhập thị trường quốc tế.

Vấn đề phân bón kém chất lượng đã gây thiệt hại lớn cho người nông dân, ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng nông sản ở Việt Nam. Theo báo cáo của Cục Trồng trọt, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, kết quả kiểm tra phân bón tại 3 tỉnh Vĩnh Phúc, Hưng Yên, Ninh Bình gần đây cho thấy có đến 66 trong tổng số 117 mẫu phân bón không đạt, chiếm 56,4%; trong đó có 46 mẫu phân bón gốc và 20 mẫu phân bón lá. Ngoài ra, tại 6 tỉnh Nghệ An, Thanh Hóa, Phú Thọ, Bắc Giang, Thái Bình và Ninh Bình, Cục Trồng trọt

đã kiểm tra ở 32 đại lý/cửa hàng, kết quả cho thấy có 43/125 mẫu (chiếm 34,4%) không đạt một hoặc một số chỉ tiêu chất lượng. Nghiên cứu của IPSARD (2013) cho thấy, Việt Nam tiêu thụ khoảng 10 triệu tấn phân bón và số chủng loại phân bón được các doanh nghiệp đăng ký sử dụng và bán trên thị trường khoảng 5.000 sản phẩm khác nhau, vào những năm 80 của thế kỷ 20 số lượng các chủng loại phân bón trên cả nước chỉ có khoảng 10 loại nhưng nay con số đó tăng gấp 500 lần. Như vậy, trung bình mỗi năm cả nước có hàng trăm sản phẩm phân bón mới đã ra đời. Bên cạnh đó, một phần nguyên nhân là do hệ thống văn bản quản lý nhà nước về sản xuất, kinh doanh phân bón nhiều nhưng lại chồng chéo, cản trở lẫn nhau nên góp phần gia tăng tỷ lệ phân bón kém chất lượng luôn ở mức trên 50% số mẫu được kiểm tra trong những năm qua.

Nhiều nông dân chưa tiếp cận được các dịch vụ tín dụng và hưởng lợi từ các chương trình hỗ trợ tín dụng của nhà nước

Hiện nay, mặc dù nhà nước có nhiều chính sách nhằm ưu tiên vốn đầu tư cho phát triển hoạt động kinh tế nông nghiệp và nông thôn nhưng, nhiều hộ nông dân, doanh nghiệp vẫn chưa tiếp cận được các nguồn vốn vay ưu đãi này. Do đó, khu vực nông nghiệp nông thôn đang thiếu cả vốn đầu tư cho sản xuất kinh doanh và vốn đầu tư cho tiêu dùng. Nông nghiệp nông thôn có nhu cầu lớn về vốn, trong đó có vốn tín dụng để mua sắm những tư liệu sản xuất quan trọng như máy móc thiết bị nông nghiệp phục vụ tưới tiêu, làm đất, chăm sóc cây trồng vật nuôi, thu hoạch, bảo quản, chế biến. Bên cạnh đó, thu nhập của các hộ nông dân Việt Nam không chỉ thấp mà còn ngày càng cách xa so với thu nhập của khu vực thành thị phi nông nghiệp. Báo cáo (TCTK, 2010) cho thấy, nếu thu nhập bình quân đầu người năm 2008 là 995.000 VND/tháng thì của khu vực nông thôn chỉ có 762.000 VND/tháng còn của khu vực thành thị tới 1,6 triệu VND/tháng. Theo đó, chi tiêu của khu vực nông nghiệp nông thôn bị hạn chế rất nhiều với chi tiêu bình quân đầu người năm 2008 chỉ có 619.000 VND/tháng trong khi con số này ở khu vực đô thị là gần 1,25 triệu VND/tháng còn của cả nước là 792.000 VND/tháng.

Từ năm 2000 - 2010, tỷ trọng chi tiêu công cho ngành nông nghiệp chỉ chiếm 5 - 6% tổng chi ngân sách nhà nước, rất thấp so với mức bình quân của các nước trong vùng (Hàn Quốc, Malaysia, Philippin trong giai đoạn tương tự thường có mức đầu tư chính phủ cho lĩnh vực này trên 20%). Năm 2010, đầu tư cho nông nghiệp chiếm 6,9% tổng đầu tư từ ngân sách, tương đương 11% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp. Trong khi nông nghiệp đóng góp 20,9% GDP toàn xã hội thì đầu tư cho nông nghiệp chỉ chiếm 2,85% tổng GDP. Đầu tư từ ngân sách của Việt Nam cho nông nghiệp tương đương 1,4% tổng GDP thấp hơn so với mức trung bình của Trung Quốc, Ấn Độ và Thái Lan là 8 - 16% và các nước Đông Nam Á khác 8 - 9%.

Ngành trồng trọt chưa có chiến lược phù hợp nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu và đảm bảo sự phát triển bền vững

Lĩnh vực trồng trọt vừa là đối tượng chịu tác động mạnh nhất của biến đổi khí hậu và cũng là tác nhân gây ra phát thải khí nhà kính. Chính vì vậy, lĩnh vực này đang nhận được nhiều sự quan tâm đầu tư cũng như có những chuyển biến kịp thời để ứng phó và thích nghi với tác động của BĐKH. Theo đánh giá sơ bộ của Cục Trồng trọt - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Tác động của BĐKH đối với ngành trồng trọt ở Việt Nam từ nay đến năm 2020 có thể làm giảm tổng sản lượng sản xuất trồng trọt từ 1-5%; năng suất các cây trồng chính, đặc biệt là cây lúa có thể giảm đến 10%. Trong trường hợp thời tiết cực đoan xảy ra như nước biển dâng, bão lụt, hạn hán và ngập úng, nhiễm mặn có thể gây mất mùa hoàn toàn. Kịch bản dự báo “dài hơi” cho thấy, đến năm 2100, vụ lúa ĐBSCL có nguy cơ mất đi 7,6 triệu tấn/năm, tương đương 40,5% tổng sản lượng lúa của cả vùng. Trong khi đó, hiện nay, vùng núi Tây Bắc và Đông Bắc đã phải đối mặt với nguy cơ gia tăng cường độ hạn hán, còn khu vực Tây Nguyên, tính bất ổn trong chế độ mưa cũng tăng lên khiến vùng này phải đối mặt thường xuyên với hạn hán bất thường. Ngoài ra, BĐKH đã làm thay đổi điều kiện sống của các loài sinh vật, làm gia tăng các loài dịch hại mới và các đợt dịch bùng phát trên diện rộng. Thống kê của Cục Trồng trọt cho thấy, trong khoảng 3 năm trở lại đây, dịch rầy nâu, lùn xoắn lá đã làm suy giảm đáng kể sản lượng lúa ở ĐBSCL. Còn tại ĐBSH, trong năm 2010 ghi nhận sự tàn phá của loại sâu cuốn lá nhỏ với khoảng 400 nghìn ha lúa bị gây hại, khiến năng suất lúa giảm từ 30-70%.

Các dịch vụ chế biến nông sản chưa phát triển và chưa tạo ra giá trị gia tăng cao

Việc nghiên cứu, ứng dụng khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực chế biến nông sản còn hạn chế. Chất lượng sản phẩm nông sản chế biến còn chưa ổn định, tính cạnh tranh thấp. Đầu tư cho công nghiệp chế biến nông sản chưa tương xứng với tốc độ phát triển của nông nghiệp. Hệ số đổi mới thiết bị trong những năm qua mới chỉ ở mức 7%/năm (bằng 1/2 đến 1/3 mức tối thiểu của các nước khác). Tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch còn lớn, chưa đáp ứng đủ cả về số lượng và chất lượng cho chế biến công nghiệp nông sản. Mức độ đầu tư cho nghiên cứu khoa học phục vụ cho công nghiệp chế biến còn hạn chế. Chất lượng sản phẩm chưa cao, mặt hàng còn đơn điệu, tính cạnh tranh kém, giá trị thấp, giá xuất khẩu thường thấp hơn giá thị trường thế giới cùng loại 10-15%. Sự gắn kết giữa công nghiệp chế biến nông sản với vùng nguyên liệu và thị trường theo chuỗi giá trị chưa đáp ứng yêu cầu tăng giá trị gia tăng của sản phẩm. Hệ thống quản lý chất lượng nông sản và việc xây dựng thương hiệu, xuất xứ hàng hoá còn chưa được chú trọng. Việc hỗ trợ, hướng dẫn nông dân tiếp cận khoa học công nghệ tiên tiến, ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm và phát triển thiếu bền vững.

Thị trường tiêu thụ các loại hàng hóa nông sản chưa thực sự phát triển chuyên nghiệp, hoạt động mua bán trao đổi chủ yếu tự phát, thiếu định hướng lâu dài và kế hoạch phát triển, nhất là thị trường nội địa. Hệ thống đảm bảo chất lượng nông sản và việc đăng ký nhãn hiệu, xuất xứ hàng hoá chưa được quan tâm dẫn đến những khó khăn trong việc quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc xuất xứ và phát triển thị trường. Việc phát triển công nghệ chế biến là một yêu cầu bức xúc yêu nay nhưng việc đầu tư còn thiếu đồng

bộ, khó đa dạng hoá sản phẩm, hạn chế đến khả năng cạnh tranh của sản phẩm. Thiếu các dây chuyền quy mô nhỏ, có công nghệ tiên tiến, chế tạo trong nước, phù hợp với các vùng nguyên liệu và tổ chức sản xuất nông nghiệp. Ngoài ra, sản phẩm sản xuất ra đơn điệu, bao bì hình thức mẫu mã xấu, giá thành cao. Việc áp dụng các hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn quốc tế ISO, HACCP, thực hành sản xuất tốt (GAP) trong các cơ sở chế biến còn ít. Công tác xây dựng, áp dụng các tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, việc kiểm tra chất lượng, ATTP chưa chặt chẽ, thiếu những cơ quan giám định chất lượng được quốc tế công nhận.

Chi phí giao dịch cao và chưa phát triển được các dịch vụ hỗ trợ phát triển chuỗi giá nông sản

Thực tế hiện nay nhiều mặt hàng nông sản, ngoài vấn đề chi phí vận chuyển cao, thủ tục giao nhận hàng phức tạp còn do nông sản phẩm chưa có thương hiệu nên việc tiêu thụ khó khăn, giá cả bấp bênh. Một số rau củ, trái cây của nông dân, HTX ở các tỉnh, cung cấp cho siêu thị ở thành phố gặp nhiều khó khăn. Do vậy, vấn đề đặt ra hiện nay là cần cải thiện các khâu tổ chức trong chuỗi cung ứng, nâng cao vai trò của các hành động tập thể để giảm thiểu chi phí giao dịch, chi phí vận chuyển, đảm bảo sự đồng bộ giữa phát triển chuỗi cung ứng nông sản phù hợp với nhu cầu của người dân.

Việc phát triển các dịch vụ, hậu cần hỗ trợ là cần thiết để phát xây dựng và phát triển đồng bộ chuỗi giá trị, các dịch vụ hỗ trợ này cần đồng bộ từ khâu sản xuất, chế biến, xây dựng mạng lưới phân phối, xây dựng thương hiệu và phát triển thị trường.

Xây dựng thương hiệu nông sản, yếu tố quan trọng để nâng cao giá trị và cạnh tranh chưa được quan tâm đầy đủ

Các mặt hàng nông sản chủ lực của vùng như lúa gạo, trái cây, thủy sản luôn chiếm sản lượng và kim ngạch xuất khẩu lớn của cả nước; nhưng hầu hết chưa có được thương hiệu mạnh. Yêu cầu xây dựng và phát triển các thương hiệu nông sản chủ lực với đặc thù vùng, miền, chỉ dẫn địa lý, gắn với các doanh nghiệp đủ mạnh, uy tín, yêu cầu liên kết vùng, liên kết 4 nhà... đã được đặt ra thời gian qua nhưng đến nay vẫn chưa như mong muốn. Theo số liệu của Cục Sở hữu trí tuệ (Bộ KH-CN), trong hơn 90.000 thương hiệu hàng hóa được đăng ký bảo hộ tại Việt Nam, chỉ có 15% là của Việt Nam. Hiện nay, khoảng 20% nhãn hiệu nông sản Việt Nam được đăng ký. Cả nước có 964 đặc sản nông nghiệp gắn với 733 địa danh nhưng chỉ có 40 sản phẩm được bảo hộ chỉ dẫn địa lý (2 của nước ngoài và 38 trong nước). Theo Bộ NN&PTNT, chỉ có 36/173 doanh nghiệp ngành nông nghiệp có đăng ký thương hiệu trong nước, 5 doanh nghiệp đăng ký thương hiệu ở nước ngoài. 9/11 tổng công ty thuộc Bộ NN&PTNT đăng ký thương hiệu cho 107 mặt hàng, trong đó chỉ có 4 sản phẩm đăng ký ở nước ngoài. 15/58 hội viên Hiệp hội Trái cây Việt Nam đã đăng ký bảo hộ thương hiệu trong nước.

Vấn đề thương hiệu cho hàng nông sản Việt không phải là vấn đề mới tuy nhiên điều

khó khăn nhất chính là quy mô sản xuất nông sản Việt Nam chủ yếu ở dạng nhỏ, lẻ, tự phát. Bên cạnh đó, hàng nông sản chưa được đầu tư đúng mức để có thể xây dựng được những thương hiệu đủ mạnh để khẳng định vị thế cạnh tranh trên thị trường. Vì vậy, để xây dựng được những thương hiệu nông sản Việt có sức thuyết phục với thị trường trong nước và khả năng cạnh tranh trên thị trường nước ngoài thì cần phải có sự đầu tư bài bản và sự hợp tác của các cơ quan quản lý nhà nước, cũng như Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn. Cùng với thương hiệu địa phương, thương hiệu quốc gia, nếu thương hiệu vùng miền được quan tâm xây dựng thì chắc chắn sẽ được nâng cao giá trị. Cho đến nay, chúng ta vẫn chưa có một chương trình thương hiệu vùng miền trong chiến lược thương hiệu quốc gia khiến nhiều sản phẩm, lợi thế vẫn chỉ ở dạng tiềm năng. Một chiến lược thương hiệu vùng miền nói chung và các loại nông sản chủ lực nói riêng đang trở thành đòi hỏi bức bách

Thiếu dịch vụ công ích về thông tin và tư vấn thị trường có hiệu quả

Hiện nay chúng ta xuất khẩu nông sản, phần lớn đi Trung quốc, tuy vậy tình trạng thiếu thông tin thị trường về số lượng và về chất lượng rất phổ biến. Các dịch vụ thông tin thị trường của Bộ NN và PTNT và Bộ Công thương cung cấp không đáp ứng được nhu cầu. Gần đây tính chất phức tạp của các quan hệ thị trường ngày gia tăng, thông tin, nhất là thông tin thị trường “không cân xứng” đã làm lợi cho một bộ phận nhỏ tác nhân này và gây bất lợi cho phần lớn những hộ nông dân do đó làm không làm gia tăng giá trị chung nếu xét ở cấp độ vĩ mô. Tiêu thụ sản phẩm là một trong những khâu quan trọng hàng đầu trong sản xuất nông nghiệp nhất là khi sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa. Thời gian gần đây khi nước ta chủ trương phát triển kinh tế nhiều thành phần, khuyến khích các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh phát triển thì vai trò của kinh tế nhà nước trong việc cung cấp dịch vụ tiêu thụ sản phẩm nông sản không còn chiếm ưu thế tuyệt đối như trước.

Tiêu thụ sản phẩm là một trong những khâu quan trọng nhất quyết định đến lợi nhuận của sản phẩm, đối với nông sản cũng vậy, tiêu thụ sản phẩm luôn đóng vai trò quan trọng. Thực tế nhu cầu của các hộ nông dân được tiêu thụ nông sản vô cùng lớn, đặc biệt vào những thời vụ được mùa, năng suất, sản lượng cây trồng cao, lượng cung trên thị trường nhiều, giá cả theo đó cũng có nhiều biến động. Vào những thời điểm như vậy thường nông dân bị ép giá, ép cấp, nông sản đôi khi không thể tiêu thụ hết được khi chi phí thu hoạch lớn hơn nhiều doanh thu bán sản phẩm. Đứng trước những thực tế đó một số địa phương đã xuất hiện những tổ, nhóm nông dân, họ liên kết nhau lại nhằm tăng sức mạnh trong tiêu thụ sản phẩm.

Cơ cấu thị trường không có lợi cho nông dân nhỏ

Hiện nay chúng ta có hơn 10 triệu hộ nông dân sản xuất nhỏ, do thiếu năng lực mặc cả nên việc thương mại hóa sản phẩm chủ yếu phụ thuộc vào mạng lưới thương lái nhỏ

phục vụ cho các công ty thương mại, xuất khẩu. Xuất khẩu nông sản chủ yếu phụ thuộc các công ty nhà nước có nhiều ưu đãi nhưng hoạt động với hiệu quả thấp do vậy giá mua của nông dân luôn luôn thấp. Một số doanh nghiệp thương mại nhỏ năng động đã xuất hiện nhưng chưa được khuyến khích tham gia xuất khẩu. Trong khi đó nông dân thiếu tổ chức đại diện nên rất khó tham gia trực tiếp và nắm quyền chủ động trong thương mại nông sản. Nông dân không có tổ chức đại diện nên rất khó tiếp nhận được các hỗ trợ của nhà nước và hợp tác trực tiếp với doanh nghiệp.

Trong qua trình tái cơ cấu NN, việc tái cơ cấu thị trường nông sản theo hướng có lợi hơn cho nông dân thông qua các cải cách thể chế nhằm tăng sự tham gia vào thị trường của các tổ chức nông dân; đồng thời giảm ưu đãi đối với doanh nghiệp nhà nước để tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, khuyến khích các doanh nghiệp tư nhân đầu tư chuyên nghiệp hóa trong thương mại nông sản là rất cần thiết.

Thiếu cơ quan quản lý, chính sách về thương mại và thị trường nông sản ở Bộ NN và PTNT

Hiện nay, hoạt động phân tích hiệu quả kinh tế nông nghiệp, chính sách thương mại nông sản và xúc tiến thương mại chưa được quan tâm đúng mức ở các cơ quan quản lý nhà nước thuộc Bộ NN và PTNT. Các cơ quan rất phân tán và năng lực về thị trường còn yếu nên hoạt động không hiệu quả. Các vấn đề chính sách chuỗi giá trị cần sự hợp tác giữa các Ban ngành nhưng chưa hiệu quả.

Về vấn đề xúc tiến thương mại nông sản, một số doanh nghiệp tư nhân có thực hiện quản bá sản phẩm nhưng vẫn còn nhỏ lẻ chưa tương xứng với tiềm năng và thế mạnh của ngành trồng trọt. Trung tâm xúc tiến thương mại thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chủ yếu tập trung vào việc tổ chức hội trợ triển lãm mà chưa xây dựng được các chương trình và chiến lược marketing và tiếp thị quốc gia cho các sản phẩm nông sản có thế mạnh của cả nước. Do vậy cần tăng cường các hoạt động của các cơ quan nhà nước trong việc phát triển các hoạt động marketing nông sản.

Đối với mỗi địa phương cần xác định các sản phẩm thế mạnh của mình để có các chương trình hỗ trợ phát triển. Ở hai thành phố lớn Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh nên thành lập Trung tâm Xúc tiến thương mại, mỗi tỉnh ưu tiên một khu để trưng bày và giới thiệu sản phẩm đặc sản của tỉnh. Đây cũng là nơi để tổ chức các hội nghị khách hàng của các tỉnh nhằm tìm kiếm cơ hội thị trường và ký kết các hợp đồng tiêu thụ sản phẩm.

3. Một số vấn đề cần tái cơ cấu trong quản lý chuỗi giá trị của 4 sản phẩm chủ lực Lúa gạo, cà phê, cây ăn quả và rau (xem chi tiết ở Phụ lục báo cáo)

IV CÁC HÀNH ĐỘNG CHÍNH CỦA KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG TÁI CƠ CẤU NGÀNH TRỒNG TRỌT ĐẾN NĂM 2020.

Một số hành động chính cần phải ưu tiên thực hiện bởi các cơ quan thuộc Bộ NN và PTNT để phục vụ Tái cơ cấu ngành trồng trọt đến 2020 thể hiện trên Kế hoạch tổng thể tái cơ cấu ngành trồng trọt như sau:

1. Rà soát quy hoạch, tái cơ cấu đầu tư công và cơ chế giám sát việc thực hiện quy hoạch
2. Tổ chức lại sản xuất theo chuỗi giá trị và phát triển thị trường
3. Tăng cường nghiên cứu khoa học công nghệ và khuyến nông
4. Cải cách thể chế tổ chức và phát triển nguồn nhân lực
5. Nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển ngành trồng trọt
6. Tăng cường quản lý nhà nước lĩnh vực trồng trọt và hoàn thiện văn bản chính sách liên quan
7. Đổi mới công tác bảo vệ thực vật
8. Thúc đẩy hợp tác quốc tế
9. Tuyên truyền, phổ biến thực hiện Kế hoạch hành động tái cơ cấu ngành trồng trọt

Nội dung chi tiết của các nhiệm vụ được thể hiện trong bảng sau.

Bên cạnh đó, hệ thống phụ lục các văn bản chính sách cần hoàn thiện và xây dựng mới để thực hiện các nhiệm vụ cũng được kèm theo.

IV. BẢNG KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG TỔNG THỂ TÀI CƠ CẤU NGÀNH TRỒNG TRọt ĐẾN NĂM 2020

CÁC HÀNH ĐỘNG	KẾT QUẢ CẦN ĐẠT	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP, TƯ VẤN	THỜI GIAN	KINH PHÍ
I RÀ SOÁT QUY HOẠCH, ĐỔI MỚI CƠ CẤU ĐẦU TƯ CÔNG VÀ XÂY DỰNG CƠ CHẾ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH					
<p>1 Rà soát Quy hoạch ngành trồng trọt</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điều chỉnh chiến lược phát triển ngành TT đến năm 2030, lồng ghép nội dung tái cơ cấu ngành TT đến năm 2020 và rà soát quy hoạch tổng thể <i>Thông tin chi tiết thể hiện trong Kế hoạch hành động xây dựng chiến lược, quy hoạch, đề án lĩnh vực trồng trọt phục vụ tái cơ cấu ngành trồng trọt năm 2014-2015 và giai đoạn 2016-2020</i> - Xây dựng các quy hoạch chuyên đổi cơ cấu cây trồng và chi tiết vùng sản xuất tập trung theo chuỗi giá trị nông nghiệp gồm quy hoạch sử dụng đất, hậu cần chuỗi giá trị và các định vụ hỗ trợ sản xuất kinh doanh cần thiết. - Quy hoạch chi tiết các vùng sản xuất liên kết chuỗi giá trị ven đô thị phục vụ thị trường trong nước 	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định được hành động chính sách ưu tiên trong tái cơ cấu ngành - Xác định được cây trồng ưu tiên xây dựng đề án cho từng vùng - Xây dựng được bộ chỉ số giám sát, đánh giá thực hiện quy hoạch phát triển ngành trồng trọt - Quy hoạch đảm bảo tính tổng hợp theo chuỗi: sử dụng đất, hậu cần chuỗi và dịch vụ hỗ trợ SX kinh doanh - Có giải pháp chính sách huy động được các nguồn đầu tư tư nhân cho chuỗi. 	Cục TT	<ul style="list-style-type: none"> - Viện quy hoạch TK nông nghiệp - Viện KHNNVN - Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông thôn - Viện quy hoạch TK nông nghiệp - Viện KHNNVN 	2014-2015	

CÁC HÀNH ĐỘNG	KẾT QUẢ CẦN ĐẠT	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP, TƯ VẤN	THỜI GIAN	KINH PHÍ
<p>2</p> <p>-Củng cố các chế tài nhằm tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước đối với quy hoạch</p> <p>Đổi mới cơ cấu đầu tư công cho TT</p> <ul style="list-style-type: none"> -Tăng đầu tư cho nghiên cứu khoa học, đặc biệt là khoa học quản lý, thị trường và phát triển giống cây, con năng suất, chất lượng cao theo nhu cầu thị trường đồng thời có khả năng chống chịu với sâu bệnh, biến đổi thời tiết - Tăng cường dịch vụ công khuyến nông hướng thị trường và giảm giá thành nông sản, thông tin thị trường và xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu nông sản, tư vấn phát triển tổ chức nông dân - Tăng đầu tư vào phát triển các mô hình quản lý sản xuất tập thể sản xuất theo vùng tập trung và quản lý chuỗi giá trị liên kết chặt chẽ giữa sản xuất và thị trường -Đầu tư tăng cường năng lực quản lý chất lượng dịch vụ giống, phân bón, thuốc sâu -Tăng cường năng lực về quản lý thị trường, dịch vụ tư vấn thị trường cho cơ quan Bộ và cấp tỉnh -Đầu tư các dự án dịch vụ công giám sát, dự báo và phòng ngừa, kiểm soát sâu bệnh, dịch bệnh và thông tin tư vấn thị trường, xúc tiến thương mại; -Hỗ trợ đầu tư công nghệ, thiết bị chế biến, bảo 	<p>- Có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo vùng trong ngắn hạn và dài hạn</p>	<p>Vụ Kế hoạch</p> <p>Vụ Kế hoạch</p>	<p>Cục TT</p> <p>Vụ KHCN và MT</p>	<p>2014-2015</p> <p>2016-2020</p>	

<p>2</p>	<p>quản giảm tổn thất sau thu hoạch, nâng cao giá trị gia tăng và bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ưu tiên xây dựng các đề án ưu tiên phát triển và chuyển đổi cơ cấu cây trồng chủ lực dựa trên nhu cầu thị trường và lợi thế so sánh cạnh tranh <p>Xây dựng cơ chế giám sát việc thực hiện quy hoạch và tái cơ cấu ngành trồng trọt</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng và hoàn thiện chế tài nhằm tăng cường hiệu quả quản lý và giám sát của nhà nước đối với quy hoạch TT - Quy định rõ chức năng, trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan giám sát thực hiện quy hoạch phát triển ngành trồng trọt - Xác định các tổ chức, đơn vị phối hợp nhằm thực hiện các chức năng giám sát thực thi các quy hoạch phát triển ngành trồng trọt từ cấp động trung ương đến địa phương. 	<p>- Có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo vùng trong ngắn hạn và dài hạn</p> <p>-Khả thi ở cấp địa phương</p> <p>- Có cơ chế giám sát độc lập</p>	<p>Vụ Kế hoạch</p> <p>Vụ Kế hoạch</p>	<p>Cục TT</p> <p>Vụ KHCN và MT</p>	<p>2014-2015</p> <p>2016-2020</p>
<p>II TỔ CHỨC LẠI SẢN XUẤT THEO CHUỖI GIÁ TRỊ VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG</p>					
	<p>-Nghiên cứu phát triển đa dạng các thị trường chất lượng cao trong nước và xuất khẩu, thúc đẩy hoạt động hạn chế hoặc thay thế nhập khẩu các loại nông sản Việt Nam có thế mạnh sản xuất</p>	<p>Xác định được các thị trường tiềm năng và xây dựng được bộ yêu cầu chất lượng của từng thị trường trong và ngoài nước, đối với từng sản phẩm</p>	<p>Ban chỉ đạo tái cơ cấu và điều phối chuỗi giá trị (Bộ NN) và Cục Trồng trọt</p>	<p>-Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam</p> <p>-Viện Chính sách và Chiến lược, - WB, IRRI, IFAD, FAO</p>	<p>2014 – 2015</p>

CÁC HÀNH ĐỘNG	KẾT QUẢ CẦN ĐẠT	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP, TƯ VẤN	THỜI GIAN	KINH PHÍ
<p>- Phát triển các mô hình đầu tư có sự tham gia giữa nhà nước và tư nhân trong lĩnh vực nông nghiệp (PPP, PPC), các hình thức liên kết giữa tổ chức nông dân (tổ hợp tác, HTX, hội) với các thành phần kinh tế khác theo chuỗi giá trị: lúa, cà phê, tiêu, cây ăn quả, rau, điều, mía...</p> <p>- Phát triển Chuỗi giá trị với sự tham gia của các tổ chức nông dân (tổ hợp tác, HTX, hội) tham gia hệ thống cung cấp dịch vụ đầu vào cho sản xuất trồng trọt (tưới tiêu, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, dịch vụ cơ khí máy móc, quản lý chất lượng...); tham gia cung cấp dịch vụ sấy và tạm trữ sau thu hoạch và dịch vụ đầu ra tìm đối tác thị trường, thương thảo và ký kết hợp đồng.</p>	<p>- Số mô hình liên kết chặt chẽ giữa tổ chức nông dân và doanh nghiệp mang lại giá trị cao cho người sản xuất trong trồng trọt tăng 20%</p> <p>- Số doanh nghiệp tư nhân đầu tư vào chuỗi giá trị NN tăng lên 20%</p> <p>- Bình ổn giá vật tư đầu vào cho ngành trồng trọt: phân bón, giống, thuốc sâu</p> <p>- Nâng cao chất lượng phân bón thuốc sau và giống</p>	<p>Cục Kinh tế Hợp tác và PTNT</p>	<p>-Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam -Viện Chính sách và Chiến lược, - WB, IRRRI, IFAD, FAO</p>	<p>2014 – 2015</p>	
<p>- Xây dựng đề án Xúc tiến thương mại nông sản: Xây dựng và thực hiện các chương trình xúc tiến thương mại nông sản quốc tế, phân đoạn thị trường và xây dựng chiến lược tiếp thị quốc gia cụ thể cho từng thị trường (thị trường các nước đang phát triển, thị trường EU, Mỹ, Nhật Bản).</p> <p>- Xây dựng đề án Phát triển cây đặc sản và thương hiệu, bảo hộ chỉ dẫn địa lý, quản lý chất lượng sản phẩm và nâng cao giá trị cho người sản xuất và người tiêu dùng</p>	<p>- Số hiệp hội ngành hàng không tham gia quản lý nhà nước về thương mại và tham gia xây dựng chương trình XTTM tăng lên.</p> <p>-Tăng số sản phẩm được bảo hộ Chỉ dẫn địa lý, Nhãn hiệu tập thể và Nhãn hiệu chứng nhận lên 20%</p>	<p>Cục Kinh tế Hợp tác và PTNT</p> <p>Cục chế biến NLTS</p> <p>Các sở KHCN và Sở NN và PTNT</p>	<p>Cục Trồng trọt, Cục BVTV</p> <p>Cục TT Viện Chính sách, chiến lược PTNT Viện KHNNVN</p>	<p>2014- 2015</p> <p>2016- 2020</p>	

	<p>- Ban hành chính sách hỗ trợ và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp áp dụng công nghệ chế biến, xây dựng thương hiệu các sản phẩm trồng trọt xuất khẩu chủ lực; đáp ứng yêu cầu về chất lượng, an toàn thực phẩm, mẫu mã và quy cách của các nước nhập khẩu. Xem thêm Kế hoạch hành động lĩnh vực chế biến phục vụ tái cơ cấu ngành trồng trọt năm 2014-2015 và giai đoạn 2016-2020</p>	<p>- Tăng kim ngạch xuất khẩu nông sản đặc sản và chất lượng lên 20%</p>		<p>Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, Viện Chính sách, chiến lược PTNT, Các doanh nghiệp và HTX chế biến kinh doanh nông sản</p>	<p>2016-2020</p>
<p>III</p>	<p>TỔ CHỨC LẠI SẢN XUẤT THEO CHUỖI GIÁ TRỊ VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG</p>				
<p>1</p>	<p>Hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ trong lĩnh vực trồng trọt ưu tiên:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tập trung nghiên cứu thị trường trong và ngoài nước và tiêu chuẩn chất lượng đối với sản phẩm trồng trọt chủ lực của Việt Nam - Nghiên cứu các phương thức quản lý chuỗi giá trị và tổ chức kinh tế hợp tác - Đẩy mạnh nghiên cứu, áp dụng khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao theo nhu cầu của thị trường nhằm tăng năng suất, chất lượng, giảm giá thành và thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm phát thải khí nhà kính - Xây dựng dự án nghiên cứu tổng hợp theo chuỗi giá trị đối với các Sản phẩm quốc gia (Lúa gạo, nám, cà phê, điều, đường, cây ăn quả, rau...) 	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định được nhu cầu của các thị trường về chất lượng và số lượng sản phẩm - Có được bộ giống phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng cho mỗi loại cây trồng và thích ứng với biến đổi khí hậu - Xây dựng được quy trình thực hành canh tác tốt, quy trình quản lý chất lượng và nâng cao giá trị nông sản 	<p>Vụ Khoa học CN MT</p>	<p>Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, Viện Cơ điện Nông nghiệp và Công nghệ Sau thu Hoạch, Viện KH thủy lợi, Viện chiến lược, chính sách Bộ KHHCN</p>	<p>2014-2020</p>

CÁC HÀNH ĐỘNG	KẾT QUẢ CẦN ĐẠT	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP, TƯ VẤN	THỜI GIAN	KINH PHÍ
<p>- Xây dựng thể chế chính sách hỗ trợ hoạt động cơ giới hóa ngành trồng trọt và cơ chế khuyến khích việc dồn điền đổi thửa, thuê mượn, chuyển nhượng đất đai để phát triển cánh đồng lớn tạo điều kiện thuận lợi cho áp dụng cơ giới hóa.</p> <p>- Phát triển công nghệ chế biến một số sản phẩm từ trồng trọt để nâng cao giá trị sản phẩm và đáp ứng nhu cầu đa dạng của người tiêu dùng (Lúa gạo, cà phê, ngô, chè, điều, tiêu, Rau , quả...), phù hợp với quy mô nhóm hộ gia đình và thúc đẩy các hành động tập thể và hợp tác</p> <p>Thông tin chi tiết trong Đề án nghiên cứu và ứng dụng KHCN phục vụ tái cơ cấu ngành TT</p>	<p>- Xác định được nhu cầu của các thị trường về chất lượng và số lượng sản phẩm</p> <p>- Có được bộ giống phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng cho mỗi loại cây trồng và thích ứng với biến đổi khí hậu</p> <p>-Xây dựng được quy trình thực hành canh tác tốt, quy trình quản lý chất lượng và nâng cao giá trị nông sản</p>	Vụ Khoa học CN MT	Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, Viện Cơ điện Nông nghiệp và Công nghệ Sau thu Hoạch, Viện KH thủy lợi Viện chiến lược, chính sách Bộ KHCN	2014-2020	
<p>Đổi mới phương thức và nội dung cung cấp dịch vụ khuyến nông:</p> <p>2.1 Khuyến nông kỹ thuật</p> <p>-Nâng cao chất lượng dịch vụ công khuyến nông kỹ thuật theo hướng giảm giá thành sản xuất và thích ứng với biến đổi khí hậu</p> <p>-Tăng cường năng lực về sản xuất xanh cho hệ thống khuyến nông</p>	<p>- Xây dựng được bộ tài liệu đầy đủ và hướng dẫn thực hiện các quy trình kỹ thuật đồng bộ và dễ dàng áp dụng ở môi trường nông dân</p>	Trung tâm Khuyến Nông Quốc gia, Cục TT		2020	
<p>2.2</p> <p>-Tăng cường dự trữ quốc gia về các loại giống cây trồng, vật tư kỹ thuật để hỗ trợ dân sớm khắc phục thiên tai, ổn định phát triển sản xuất, đảm bảo cuộc sống.</p>					

<p>3.3</p> <p>Khuyến nông thị trường</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng hệ thống dịch vụ công tư vấn phát triển thị trường đồng bộ : thu thập nghiên cứu thông tin thị trường, tăng cường năng lực cán bộ, hiện đại hóa hệ thống phân phối thông tin tới khách hàng - Xây dựng hệ thống dịch vụ tư vấn phát triển tổ chức nông dân -Đào tạo đội ngũ cán bộ khuyến nông thị trường chuyên nghiệp có kiến thức sâu rộng về marketing, quản trị kinh doanh nông nghiệp và phát triển thương hiệu 	<p>Xã hội hóa KH: Xây dựng các mô hình thí điểm xã hội hóa khuyến nông và có chính sách khuyến khích dịch vụ khuyến nông tư nhân của doanh nghiệp và đầu tư hợp tác quốc tế trong cung cấp dịch vụ khuyến nông</p> <p>Chi tiết trong Đề án Nâng cấp dịch vụ khuyến nông và tư vấn thị trường</p>	<ul style="list-style-type: none"> -Có tài liệu khuyến nông về kinh doanh nông sản thông tin, hướng dẫn thực hành thương mại tốt và liên kết thị trường, tiêu thụ sản phẩm của địa phương - Số tỉnh có dịch vụ khuyến nông tư vấn kinh doanh và thị trường nông sản tăng lên -Số cán bộ KN được tăng cường năng lực về thị trường tăng 30% - Xây dựng được quy chế và cơ chế khuyến khích cung ứng dịch vụ khuyến nông tư nhân 	<p>Trung tâm Khuyến Nông Quốc gia</p>	<p>Viện KHN-NVN</p>	<p>2014-2020</p>
<p>IV</p> <p>CẢI CÁCH THỂ CHẾ, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC</p> <p>Cải cách thể chế và tổ chức:</p> <ul style="list-style-type: none"> -Giảm ưu đãi thương mại của doanh nghiệp nhà nước, bình đẳng với doanh nghiệp tư nhân. -Tách các hiệp hội ngành hàng ra khỏi chức năng quản lý nhà nước, trả lại đúng vai trò hiệp hội bảo vệ quyền lợi của người sản xuất. Tăng cường năng lực thương mại cho hiệp hội ngành hàng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tạo được môi trường bình đẳng giữa doanh nghiệp nhà nước và tư nhân trong kinh doanh nông sản - Số hiệp hội ngành hàng được thành lập mới tăng 	<p>Vụ tổ chức cán bộ Ban chỉ đạo tái cơ cấu và điều phối chuỗi giá trị (Bộ NN)</p>	<p>Viện KHN-NVN</p>	<p>2016-2020</p>	

CÁC HÀNH ĐỘNG	KẾT QUẢ CẦN ĐẠT	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP, TƯ VẤN	THỜI GIAN	KINH PHÍ
<ul style="list-style-type: none"> - Thành lập Ban chỉ đạo tái cơ cấu và điều phối chuỗi giá trị của Bộ NN và PTNT - Về lâu dài cần tập trung các đơn vị về thị trường như Trung tâm thông tin, Trung tâm xúc tiến thương mại để tập trung đầu tư Chức năng: - Chính sách, quản lý nhà nước về thị trường NS - Điều phối chính sách hoạt động liên ngành trong Bộ NN và PTNT - Tham gia điều phối trong các Ban ngành hàng được thành lập - Nghiên cứu thị trường và phổ biến thông tin thị trường đến các loại khách hàng - Xúc tiến thương mại <p>Phát triển nguồn nhân lực:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học, cán bộ quản lý, cán bộ khuyến nông về trồng trọt ở các cấp. Đổi mới với cán bộ khoa học ưu tiên đào tạo chuyên ngành công nghệ sinh học. - Tăng cường đào tạo nông dân về theo các hình thức thích hợp về quản lý và thị trường(Theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”). - Tăng cường đào tạo tạo cán bộ chuyên trách của cục trồng trọt và các cơ quan của Bộ về marketing, xây dựng và phát triển thương hiệu nông sản 	<p>lên 20%</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số hiệp hội được tăng cường năng lực thương mại tăng lên <p>Cục TT</p>	<p>Vụ tổ chức cán bộ Ban chỉ đạo tái cơ cấu và điều phối chuỗi giá trị (Bộ NN)</p>	<p>Viện KHN- NVN</p>	<p>2016-2020</p>	
	<p>-Số cán bộ có năng lực về thị trường ở cơ quan Bộ tăng lên</p>	<p>Vụ tổ chức cán bộ</p>	<p>Học Viện nông nghiệp Viện KHN- NVN Trưởng quản lý cán bộ NN I và II</p>	<p>2015-2020</p>	

CÁC HÀNH ĐỘNG	KẾT QUẢ CẦN ĐẠT	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP, TƯ VẤN	THỜI GIAN	KINH PHÍ
<p>Củng cố và tổ chức lại hệ thống dịch vụ cung cấp thông tin thị trường để hỗ trợ việc tiêu thụ nông sản.</p> <p>Rà soát, thống kê các doanh nghiệp, các cơ sở thu mua nông sản, quy mô hoạt động và quy mô sản xuất nông sản tại các vùng để thúc đẩy hoạt động mua bán và tiêu thụ nông sản kịp thời và hiệu quả.</p>	<p>- Xây dựng được hệ thống thông tin liên lạc cung cấp thông tin khuyến nông, thị trường cho các sản phẩm chủ lực và các sản phẩm đặc sản của các địa phương</p>	<p>Cục kinh tế Hợp tác và PTNT</p>		<p>2014-2020</p>	
<p>VI</p> <p>TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT VÀ HOÀN THIỆN VĂN BẢN CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN</p>					
<p>1</p> <p>Tăng cường quản lý nhà nước lĩnh vực TT</p> <p>- Nghị định số 202/2013/NĐ-CP về quản lý phân bón vừa được Chính phủ ban hành. Bộ Công thương được giao quản lý sản xuất, kinh doanh và chất lượng phân bón vô cơ. Bộ NN-PTNT được giao quản lý sản xuất, kinh doanh, chất lượng phân bón hữu cơ và phân bón khác (hỗn hợp của phân hữu cơ và vô cơ, các loại phân bón khác). Ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện ND.</p> <p>- Sửa đổi Pháp lệnh giống cây trồng hoặc xây dựng Luật giống cây trồng; sửa đổi các quy trình công nhận giống cây trồng mới; xem xét thừa nhận giống của nông dân và cộng đồng</p> <p>- Tổ chức lại hệ thống quản lý nhà nước về trồng trọt thống nhất cả nước, thành lập chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Ban nông nghiệp ở cấp xã...</p>	<p>-Các văn bản chính sách khả thi ở cấp địa phương</p>	<p>Cục Trồng trọt</p>	<p>Vụ pháp chế Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam Viện Chính sách và Chiến lược NN&PTNT</p>	<p>2014 – 2015</p> <p>2014 – 2015</p> <p>2016 – 2020</p>	

<p>1</p>	<p>- Hoàn thiện hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn nông sản theo nhiệm vụ thường xuyên Thông tin chi tiết trong Nhiệm vụ xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật lĩnh vực trồng trọt phục vụ tái cơ cấu ngành trồng trọt năm 2014-2015 và giai đoạn 2016-2020</p> <p>- Tăng cường quản lý ATTP theo chuỗi từ trang trại đến bàn ăn</p> <p>- Nâng cao năng lực thực hiện Hiệp định về hàng rào kỹ thuật đối với thương mại (TBT) và Hiệp định về việc áp dụng các biện pháp kiểm dịch và vệ sinh động thực vật (SPS).</p> <p>- Tăng cường công tác thanh, kiểm tra việc sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, phân bón, thuốc BVTV, quản lý và sử dụng đất lúa, thực hiện các quy hoạch sản xuất... và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.</p> <p>Thông tin chi tiết trong Kế hoạch hành động xây dựng văn bản quy phạm pháp luật lĩnh vực trồng trọt phục vụ tái cơ cấu ngành trồng trọt năm 2014-2015 và giai đoạn 2016-2020</p> <p>Hoàn thiện văn bản chính sách liên quan đến ngành TT</p>	<p>-Các văn bản chính sách khả thi ở cấp địa phương</p>	<p>Cục Trồng trọt</p>	<p>2014-2020</p>
<p>2</p>	<p>- Rà soát và xây dựng chính sách thương mại nông sản-thực phẩm nhằm thúc đẩy tái cơ cấu nông nghiệp (phối hợp với Bộ công thương và Tài chính): thuế, hỗ trợ tài chính, tín dụng, xuất nhập khẩu, đàm phán thương mại.</p>	<p>-Số chuỗi giá trị áp dụng quản lý ATTP tăng lên 30%</p> <p>Số cơ sở vi phạm quản lý chất lượng giảm 30%</p>	<p>Cục TT Cục BVTV</p>	<p>2014 - 2015</p>
	<p>- Phân công rõ trách nhiệm của Bộ NN và PTNT với Bộ công thương trong quản lý chuỗi giá trị</p>	<p>Cục Trồng trọt</p>	<p>Viện KHN- NVN</p>	<p>2014 - 2015</p>

CÁC HÀNH ĐỘNG	KẾT QUẢ CẦN ĐẠT	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP, TƯ VẤN	THỜI GIAN	KINH PHÍ
<p>- Chính sách đất đai: sửa Nghị định 42/2012/NĐ-CP về quản lý, sử dụng đất trồng lúa theo hướng tạo điều kiện để nông dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa phù hợp với nhu cầu thị trường và nâng cao hiệu quả.</p> <p>- Chính sách thuế: xây dựng chính sách giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp cho doanh nghiệp thuê đất sản xuất; giảm thuế VAT vật tư đầu vào như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, để giảm giá thành nông sản; giảm thuế VAT cho doanh nghiệp tiêu thụ trong nước và xay xát, chế biến để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào chế biến, tiêu thụ nông sản; tăng tính cạnh tranh của doanh nghiệp so với thương mại không chính thức.</p> <p>- Sửa đổi các quy định chưa phù hợp của Nghị định số 41/2010/NĐ-CP về Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và Quỹ hỗ trợ phát triển HTX theo hướng đơn giản thủ tục tạo điều kiện cho nông dân, doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận vốn vay;</p> <p>- Thông tư hướng dẫn Nghị định số 210/2013/NĐ-CP về Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn</p> <p>- Thực hiện thí điểm chính sách bảo hiểm nông nghiệp đối với lúa và các loại cây trồng chủ lực.</p>	<p>- Diện tích cây trồng giá trị cao được chuyển đổi từ lúa tăng 20%</p> <p>- Chính sách thuế cần hướng vào việc điều tiết, và điều chỉnh giá vật tư đầu vào, hỗ trợ các hàng rào kỹ thuật để bảo vệ các sản phẩm trồng trọt trong nước và thay thế nhập khẩu</p> <p>- Số tổ hợp tác, hợp tác xã và doanh nghiệp nông nghiệp được vay vốn tăng 20%.</p> <p>- Số lượng HTX có các dịch vụ tín dụng nội bộ có cơ chế giám sát về lãi suất tăng 20%</p> <p>- Số doanh nghiệp đầu tư vào NN tăng 30%</p> <p>- Số mô hình thử nghiệm về bảo hiểm nông nghiệp cho các loại cây trồng chủ lực, tăng 10%</p>	<p>Cục TT</p> <p>Bộ tài chính (Cục TT đề xuất)</p> <p>Ngân hàng nhà nước (Cục kinh tế hợp tác và PTNT đề xuất)</p> <p>Bộ KHCN (Cục TT đề xuất)</p> <p>Bộ tài chính (Cục kinh tế hợp tác, và PTNT đề xuất)</p>	<p>Cục TT</p> <p>Bộ tài chính (Cục TT đề xuất)</p> <p>Ngân hàng nhà nước (Cục kinh tế hợp tác và PTNT đề xuất)</p> <p>Bộ KHCN (Cục TT đề xuất)</p> <p>Bộ tài chính (Cục kinh tế hợp tác, và PTNT đề xuất)</p>	<p>2014-2020</p> <p>2016-2020</p> <p>2014 - 2015</p> <p>2014 - 2015</p> <p>2016-2020</p>	

VII	ĐỐI MÓI BẢO VỆ THỰC VẬT			
1	Tổ chức đồng bộ hệ thống bảo vệ thực vật từ trung ương đến địa phương.			
2	-Tập trung vào công tác dự tính, dự báo, cảnh báo và tư vấn để người sản xuất cùng tham gia phòng chống dịch bệnh;			
3	-Sử dụng giống kháng bệnh và các biện pháp tổng hợp để cây trồng khỏe, ít bị phong sâu bệnh là chính;			
4	-Tổ chức lại dịch vụ BVTV tại cơ sở để bảo vệ cây trồng, bảo vệ môi trường và đảm bảo an toàn thực phẩm. Thông tin chi tiết trong Kế hoạch hành động lĩnh vực Bảo vệ thực vật phục vụ tái cơ cấu ngành trồng trọt năm 2014-2015 và giai đoạn 2016-2020			
VIII				
1	HỢP TÁC QUỐC TẾ			
1	- Thu hút vốn nước ngoài xây dựng các mô hình thí điểm hợp tác công tư (PPP) trong các chuỗi giá trị trồng trọt lúa, cà phê, điều, ...		Cơ chế thu hút được đầu tư PPP vào 10 mô hình chuỗi giá trị trồng trọt (lúa, cà phê, rau, quả, tiêu, điều, ca cao, - Xây dựng được cơ chế điều phối và sử dụng hiệu quả các nguồn lực từ các tổ chức, các nhà tài trợ quốc tế, lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia, các	Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam Viện chính sách chiến lược NNNT Học viện Nông nghiệp Việt Nam IRRI, CIRAD
2	-Xây dựng chiến lược thu hút và sử dụng hiệu quả nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) vào các lĩnh vực xây dựng chính sách, tăng cường năng lực quản lý ngành theo cơ chế thị trường, tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào các chuỗi giá trị trồng trọt.		Vụ Hợp tác Quốc tế	2014-2020

	CÁC HÀNH ĐỘNG	KẾT QUẢ CẦN ĐẠT	ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ	ĐƠN VỊ PHỐI HỢP, TƯ VẤN	THỜI GIAN	KINH PHÍ
3	-Tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực trồng trọt, đặc biệt về đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu phát triển khoa học công nghệ và thị trường; - Trao đổi kinh nghiệm quốc tế về chính sách nông nghiệp hướng thị trường.	nguồn vốn đảm vào huy động tổng lực các nguồn lực và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho phát triển ngành trồng trọt			2014-2020	
4						
IX	TUYÊN TRUYỀN, PHỔ BIẾN VÀ QUẢN TRIỆT CHỦ TRƯỞNG, NỘI DUNG KẾ HOẠCH THỰC HIỆN TÀI CƠ CẤU LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT					
1	Lồng ghép với các Hội nghị triển khai Kế hoạch sản xuất trồng trọt theo mùa vụ để phổ biến Kế hoạch hành động tái cơ cấu lĩnh vực trồng trọt năm 2014-2015 và giai đoạn 2016-2020 đến các cơ quan, đơn vị, địa phương và cán bộ, công chức, viên chức trong toàn ngành.	-Thay đổi nhận thức về tái cơ cấu của các địa phương - 100% các địa phương xây dựng được kế hoạch hành động tái cơ cấu của tỉnh			2014-2020	
2	Các cơ quan truyền thông, báo chí của ngành tổ chức đưa tin về Kế hoạch hành động tái cơ cấu lĩnh vực trồng trọt năm 2014-2015 và giai đoạn 2016-2020 kịp thời, chính xác nhằm thống nhất nhận thức và quyết tâm thực hiện Kế hoạch trong toàn ngành.	-Phát hành kế hoạch hành động tái cơ cấu TT rộng rãi - Thông tin trên Báo nông nghiệp, Báo nông thôn ngày nay, Tạp chí KH phát triển nông thôn - Thông tin trên các trang web của Bộ NN và PTNT	Cục TT			

PHỤ LỤC

CÁC THAY ĐỔI VÀ HẠN CHẾ TRONG SẢN XUẤT-THƯƠNG MẠI VÀ GIẢI PHÁP TÀI CƠ CẤU MỘT SỐ CHUỖI GIÁ TRỊ NÔNG NGHIỆP CHỦ LỰC

Phụ lục 1: Vấn đề về chính sách phát triển và cơ hội đầu tư tại cơ cấu một số chuỗi giá trị chủ lực: Lúa gạo, cà phê, cây ăn quả và rau

Mức độ chuyển đổi	Hạn chế	Cơ hội đầu tư trong chuỗi giá trị			Cơ hội chính sách cần xây dựng và hoàn thiện
		Đầu sản xuất	Chế biến, lưu thông	Tiêu thụ	
Lúa gạo Hiện trạng biến động từ với tốc độ từ trung bình đến nhanh Thâm canh cao, sử dụng nhiều hóa chất Cơ giới hóa nhanh Đầu vào của SX gạo tăng Quy mô đất đai nông hộ nhỏ ít thay đổi	Phương thức sử dụng đất lúa bị kiểm soát bởi nhà nước Giá tại hộ biến động mạnh Nông dân bán thóc ướt tại ruộng do thiếu năng lực sấy và tạm trữ thóc Nông dân thiếu kỹ năng quản lý tổ chức tập thể (HTX, tổ hợp tác) Sử dụng quá nhiều giống, nhưng thiếu giống tốt nhất để xây dựng thương hiệu	Nghiên cứu chọn giống chất lượng để đáp ứng được thị trường trong và ngoài nước Phổ biến giống cho chất lượng gạo tốt Dịch vụ máy móc nông nghiệp (gieo xa, thu hoạch và làm đất) Phát triển các Hợp tác xã và tổ chức nông dân	Cải tiến hệ thống công nghệ xay xát, giảm thất thoát khi xay xát thông qua thay đổi công nghệ xay xát ngược như hiện nay Tăng cường công nghệ sấy hiệu suất cao cho HTX và doanh nghiệp vốida đang quy mô	Tiêu chuẩn và hoàn thiện các quy định An toàn thực phẩm và sản xuất xanh Hiện đại hóa khu vực bán lẻ Mở rộng mạng lưới cửa hàng bán lẻ sản phẩm của các công ty xay xát	Bình ổn giá và quản lý chất lượng vật tư đầu vào Chính sách khuyến khích chuyển đổi và thuê mướn đất trồng lúa để tăng quy mô Dự trữ bình ổn gạo với khối lượng hợp lý Điều chỉnh chính sách thu mua tạm trữ thực sự có lợi cho nông dân

<p>Tập trung hóa các nhà máy xay sát lớn hơn</p> <p>Tăng tiền công lao động NN</p> <p>Nhu cầu xây dựng thương hiệu nhãn hiệu và bao bì</p> <p>Hiện đại hóa hệ thống bán lẻ</p> <p>Cầu về chất lượng tại thị trường nội địa và thế giới thay đổi</p>	<p>Thiếu hạt giống chất lượng tốt được chứng nhận</p> <p>Giá phân bón và thuốc trừ sâu vẫn cao trong khi chất lượng chưa tốt</p> <p>Thiếu dịch vụ khuyến nông, sự chuẩn bị cho mùa vụ và thu hoạch</p> <p>Ảnh hưởng tiêu cực của biến đổi khí hậu: nhiều hạn hán, lũ lụt và đất nhiễm mặn</p> <p>Thiếu nhà kho và thiết bị sấy khô</p> <p>Công nghệ xay xát lạc hậu</p> <p>Trộn những loại gạo chất lượng thấp để xuất khẩu</p> <p>Thiếu sự điều phối theo chiều dọc và sự kiểm soát chất lượng trong chuỗi giá trị</p> <p>Thiếu các giải pháp tín dụng và nguồn tài chính đầu tư cho chuỗi giá trị (đặc biệt tín dụng trung và dài hạn cho doanh nghiệp, HTX)</p>	<p>Dịch vụ sấy khô thóc</p> <p>Nhà kho lưu trữ thóc</p> <p>Công nghệ xử lý hay chế biến rom rạ</p> <p>Thích ứng và giảm nhẹ với biến đổi khí hậu: nghiên cứu, cung cấp thông tin và tăng cường năng lực</p> <p>Khuyến khích sản xuất xanh và sản xuất gạo có hàm lượng carbon thấp</p>	<p>Công nghệ sấy tiết kiệm năng lượng</p> <p>Hệ thống lưu trữ silobảo quản thóc</p> <p>Hệ thống vận tải đường sông</p> <p>Tăng cường năng lực thúc đẩy liên kết giữa nhà máy xay xát và tổ chức nông dân</p> <p>Hỗ trợ và tổ chức những thương lái nhỏ thành hiệp hội</p> <p>Công nghệ chế biến rom, trâu</p>	<p>Ôn định vị trí bán buôn gạo trong thành phố</p> <p>Sản xuất bao bì, nhãn mác giá rẻ, chất lượng tốt</p> <p>Dịch vụ tư vấn về nhãn hiệu, thương hiệu</p> <p>Truyền thông về sử dụng sản phẩm an toàn, xanh, chất lượng đến người tiêu dùng</p> <p>Các tổ chức người tiêu dùng sử dụng gạo Việt</p>	<p>Hỗ trợ trực tiếp thu nhập cho nông dân chuyên lúa</p> <p>Ưu đãi tín dụng phù hợp cho doanh nghiệp và HTX, tổ chức nông dân trong chuỗi giá trị gạo</p> <p>Xem xét lại chính sách ưu đãi thuế VAT nhằm bình đẳng cho doanh nghiệp xuất gạo và doanh nghiệp trong nước</p> <p>Quản lý hạn ngạch xuất khẩu bình đẳng và kiểm soát xuất khẩu tiểu ngạch</p> <p>Hợp đồng giữa doanh nghiệp và nhóm nông dân, HTX</p> <p>Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào chuỗi giá trị gạo chất lượng cao và tiếp thị</p>
---	--	--	---	--	---

<p>Kỹ năng marketing của các doanh nghiệp xuất khẩu kém</p> <p>Các địa phương năng lực thực thi chính sách yếu</p>		<p>Phát triển hợp tác xã và tổ chức nông dân tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị và cánh đồng lớn (vật tư đầu vào, cơ giới hóa, sấy, tạm trữ thóc, xay sát cho gạo đặc sản, tiếp thị, quảng cáo)</p> <p>Thẻ ché, chế tài kiểm soát chất lượng và an toàn thực phẩm theo chuỗi</p> <p>Tăng cường tham gia của đại diện nông dân vào hiệp hội ngành hàng</p> <p>Hỗ trợ xây dựng thương hiệu quốc gia Gạo Việt nam ở thị trường thế giới và trong nước</p> <p>Bảo hiểm nông nghiệp cho lúa</p> <p>Đầu tư vào nghiên cứu thị trường và hệ thống dịch vụ tư vấn kinh doanh cho các HTX và tổ chức nông dân bên cạnh hệ thống khuyến nông</p> <p>Nghiên cứu chọn giống và quy trình canh tác bền vững</p> <p>Trao đổi thông tin về dịch vụ khuyến nông và tiêu chuẩn chất lượng với các nước tiểu vùng sông Mekong</p>
--	--	---

Cà phê	<p>Quy hoạch vùng sản xuất chuyên canh cà phê</p> <p>Đưa các giống cà phê chất lượng cao vào sản xuất như trồng giống cà phê chè chất lượng cao</p> <p>Cơ giới hóa nhanh các dịch vụ đầu vào trong sản xuất,</p> <p>Nâng cấp và củng cố lại chuỗi theo hướng sản xuất sản phẩm chất lượng</p> <p>Xây dựng và bảo hộ cho thương hiệu của sản phẩm</p> <p>Hiện đại hóa khâu sơ chế và chế biến cà phê</p>	<p>Thiếu quy hoạch vùng sản xuất cụ thể cho các địa phương. Người dân vẫn trồng cà phê tự phát còn phổ biến</p> <p>Còn nhiều diện tích trồng giống cà phê cũ, cây già và mất khoảng, cho năng suất và chất lượng thấp</p> <p>Trình độ kỹ thuật canh tác cà phê theo các tiêu chuẩn chất lượng xuất khẩu (4C) còn thấp.</p> <p>Cơ sở sơ chế, chế biến cà phê còn chưa đảm bảo.</p> <p>Đặc biệt là ở các khâu đầu của chuỗi giá trị từ bắt đầu người sản xuất.</p> <p>Thiếu thông tin thị trường dẫn tới việc thu mua sản phẩm của hộ dân gặp khó khăn.</p>	<p>Áp dụng khoa học kỹ thuật trong việc trồng mới và cải tạo vườn cà phê.</p> <p>Nghiên cứu và lựa chọn các giống cà phê chất lượng cao cho trồng mới</p> <p>Cung cấp kênh đầu vào (giống, phân bón,...) ổn định và chất lượng cho hộ nông dân</p> <p>Đưa công nghệ, máy móc vào trong khâu sản xuất cà phê như máy phun thuốc, thu hái, tách hạt</p>	<p>Cải tiến hệ thống công nghệ sấy và sơ chế sản phẩm cà phê nhân</p> <p>Hệ thống kho lưu trữ cà phê đặc biệt tập trung đầu tư ở vùng chuyên canh cà phê</p> <p>Đầu tư công nghệ cao cho chế biến cà phê nhân, rang xay đáp ứng cầu trong nước và xuất khẩu</p>	<p>Nâng cao hoạt động hệ thống marketing cho sản phẩm đầu ra</p> <p>Hệ thống giao thông</p> <p>Khảo sát nhu cầu và phát triển thị trường tiêu dùng trong nước</p> <p>Khảo sát nhu cầu và phát triển thị trường xuất khẩu</p> <p>Đa dạng mẫu mã và chủng loại sản phẩm, bao bì</p> <p>Phát triển thương hiệu và bảo hộ thương hiệu cho sản phẩm</p>	<p>Chính sách ổn định diện tích sản xuất cà phê chuyên canh chất lượng cao (tập trung sản xuất cà phê ở các vùng sinh thái phù hợp nhất)</p> <p>Nghiên cứu và lựa chọn được các giống cà phê năng suất và chất lượng cao đưa vào canh tác.</p> <p>Chuẩn hóa được quy trình sản xuất cà phê đáp ứng được nhu cầu của thị trường, tăng cường các hoạt động khuyến nông đào tạo kỹ thuật theo quy trình chuẩn.</p> <p>Chính sách hỗ trợ trồng mới, trồng bổ sung và ghép mắt cà phê cho các diện tích cà phê già và hiện có năng suất thấp</p> <p>Chính sách chuyển đổi và mở rộng diện tích cà phê giống chất lượng cao làm nguyên liệu cho chế biến (phát triển các giống cà phê chè chất lượng cao)</p>
---------------	---	---	---	---	--	---

<p>Đa dạng về mẫu mã các sản phẩm đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng trong nước</p> <p>Cầu về chất lượng tại thị trường nội địa</p>	<p>Thiếu liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi từ khâu sản xuất, phân phối, tiêu thụ sản phẩm. Dẫn tới chất lượng sản xuất ra chưa đồng đều và khó đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.</p> <p>Thiếu vốn đầu tư từ người sản xuất cho đến các tác nhân thu mua, sơ chế, chế biến sản phẩm trong chuỗi cà phê</p> <p>Điều kiện cơ sở hạ tầng vùng sản xuất cà phê còn yếu kém ảnh hưởng đến việc lưu thông, vận chuyển hàng hóa.</p> <p>Xây dựng và bảo hộ thương hiệu cho sản phẩm cà phê Việt nam</p> <p>Việc thực thi chính sách ở cấp địa phương còn yếu kém</p>	<p>Phát triển các nhóm sở thích sản xuất cà phê và hình thành vùng chuyên canh cà phê</p> <p>Sản xuất cà phê chất lượng cao đạt tiêu chuẩn 4C cho xuất khẩu</p> <p>Xây dựng và bảo hộ thương hiệu cho sản phẩm cà phê Việt Nam</p>	<p>Phát triển đa dạng sản phẩm và bao bì, mẫu mã sản phẩm</p> <p>Thực hiện thu mua và phân phối sản phẩm cà phê theo hợp đồng giữa các tác nhân</p> <p>Xây dựng và cải tạo Hệ thống giao thông</p> <p>Liên kết giữa nhà máy và nông dân thông qua các hợp đồng cung cấp sản phẩm</p> <p>Cải thiện và tổ chức lại những thương lái nhỏ trong chuỗi</p>	<p>Chính sách hỗ trợ phát triển các kênh cung cấp dịch vụ đầu vào chất lượng và giá bán thấp và ổn định</p> <p>Chính sách ưu đãi tín dụng cho tất cả các nhân trong chuỗi giá trị cà phê. Tiếp cận vốn để đầu tư.</p> <p>Hỗ trợ việc hình thành các liên kết giữa sản xuất và tiêu thụ sản phẩm</p> <p>Phát triển và hỗ trợ cho các nhóm sở thích cà phê. Hình thành các kênh tiêu thụ sản phẩm thông qua hợp đồng.</p> <p>Chính sách thu hút đầu tư, hỗ trợ của nước ngoài về vốn cho ngành cà phê Việt nam</p> <p>Hỗ trợ xây dựng các kênh cung cấp thông tin về đầu vào, đầu ra phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh cà phê</p> <p>Kiểm soát chất lượng sản phẩm theo một số tiêu chí cà phê xuất khẩu (kiểm soát theo 4C, ISO)</p> <p>Xây dựng và cải tạo hệ thống đường giao thông thuận lợi cho khâu vận chuyển sản phẩm cà phê</p>
--	---	--	---	--

<p>Cây ăn quả</p> <p>Trung bình đến nhanh</p> <p>Cơ giới hóa nhanh</p> <p>Đầu vào chuyển đổi nhanh</p> <p>Khôi phục và cải tiến lại các giống cây ăn quả có giá trị cao</p> <p>Xây dựng nhãn hiệu và bao bì</p> <p>Hệ thống chức năng thị trường chuyển đổi nhanh</p> <p>Cầu về chất lượng tại thị trường nội địa</p>	<p>Hạn chế về giao đất và sử dụng đất</p> <p>Giá tại trang trại biến động</p> <p>Chưa có quy hoạch vùng hàng hóa, chuyên canh</p> <p>Chất lượng giống cây kém, không có kiểm soát</p> <p>Đội ngũ khuyến nông chưa theo kịp về kỹ thuật trồng và thu hoạch đối với ngành cây ăn quả</p> <p>Ảnh hưởng tiêu cực của biến đổi khí hậu: nhiều hạn hán, lũ lụt và đất nhiễm mặn, nhiệt độ tăng-giảm</p> <p>Hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ sau thu hoạch kém, chưa phát triển</p> <p>Thiếu sự phối hợp theo chiều dọc và sự kiểm soát chất lượng trong chuỗi</p>	<p>Tạo ra giống cây có chất lượng, phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng</p> <p>Lựa chọn giống tốt</p> <p>Dịch vụ máy móc nông nghiệp: máy đốn tía, cắt, thu hoạch</p> <p>Phát triển các Hợp tác xã nông dân</p> <p>Dịch vụ bảo quản sau thu hoạch và thiết bị thu hoạch, vận chuyển</p> <p>Áp dụng thực hành nông nghiệp an toàn</p>	<p>Cải tiến hệ thống vận chuyển để giảm hao hụt, Sử dụng công nghệ trong bảo quản và vận chuyển</p> <p>Hệ thống kho lạnh lưu trữ</p> <p>Liên kết giữa nhà máy và nông dân</p> <p>Phát triển mạnh công nghệ chế biến để giảm tải chính vụ và sử dụng tối ưu lượng sản phẩm</p>	<p>An toàn thực phẩm và các quy định sản xuất</p> <p>Đẩy mạnh phát triển hệ thống cửa hàng tiện ích</p> <p>Hiện đại hóa khu vực bán lẻ</p> <p>Cải tiến hệ thống bảo quản</p> <p>Sản xuất bao bì, nhãn mác</p> <p>Dịch vụ tư vấn về nhãn hiệu</p> <p>Thông tin và chia sẻ cơ hội-rủi ro với tác nhân sản xuất</p>	<p>Chính sách về thời hạn giao đất cho hộ sản xuất đủ dài (50-70 năm)</p> <p>Hỗ trợ chính sách, thuế cho doanh nghiệp xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất kinh doanh</p> <p>Tham gia đối thoại chính sách với đơn vị xuất khẩu</p> <p>Địa phương cần đẩy mạnh xúc tiến với doanh nghiệp đầu tư trong và ngoài nước đối với ngành cây ăn quả</p> <p>Trao đổi thông tin về dịch vụ khuyến nông với các nước tiểu vùng sông Mekong</p> <p>Phát triển hợp tác xã</p> <p>Quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm từ trang trại đến bàn ăn</p>
--	---	--	---	--	--

	<p>Kỹ năng sau thu hoạch của người sản xuất yếu kém</p> <p>Kỹ năng marketing của các tác nhân tham gia vẫn kém</p>	<p>Công nghệ sau thu hoạch: xử lý, sơ chế trước khi đóng hộp, bảo quản</p> <p>Thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ hậu quả: cung cấp thông tin và đào tạo</p> <p>Khuyến khích nông dân tái tạo phế phẩm nông nghiệp để làm phân compost: giảm chi phí và tăng chất lượng sản phẩm</p>			
<p>Rau</p> <p>Chậm và trung bình</p> <p>Thâm canh cao</p> <p>Cơ giới hóa chậm</p> <p>Giá vật tư đầu vào tăng nhanh</p> <p>Quy mô sản xuất thay đổi chậm</p>	<p>Hạn chế về quy mô sản xuất</p> <p>Giá tại trang trại biến động</p> <p>Thiếu hạt giống chất lượng tốt (đã được chứng nhận)</p> <p>Giá phân bón và thuốc trừ sâu vẫn cao trong khi chất lượng chưa tốt</p> <p>Khó áp dụng cơ giới hóa, và công nghệ cao</p> <p>Giống phục vụ chế biến, hữu cơ thiếu</p>	<p>Nghiên cứu, khảo nghiệm các giống tốt nhằm đáp ứng được thị trường trong nước</p> <p>Thúc đẩy nhanh quá trình dồn điền đổi thửa, quy hoạch các vùng sản xuất lâu dài</p> <p>Khuyến khích sử dụng các giống chống chịu sâu bệnh, nhiệt độ kéo dài thời vụ sản xuất</p>	<p>Khuyến khích các tổ chức nông dân đầu tư phương tiện vận chuyển thóc đẩy lưu thông rau</p> <p>Khuyến khích thành lập các tổ thu gom, vận chuyển nhằm chuyên môn hóa các khâu trong chuỗi</p>	<p>An toàn thực phẩm và các quy định sản xuất xanh</p> <p>Hệ thống giao thông</p> <p>Hiện đại hóa khu vực bán lẻ</p> <p>Cải tiến nâng cấp các hệ thống kho tại các chợ bán buôn</p>	<p>Chính sách quy hoạch các vùng đai xanh</p> <p>Dồn điền đổi thửa</p> <p>Quy hoạch, xây dựng vùng rau an toàn</p> <p>Thực hành nông nghiệp tốt</p> <p>Chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình sản xuất nông nghiệp tốt trong thủy sản</p>

<p>Sau thu hoạch phát triển chậm</p> <p>Khả năng cung ứng sản phẩm an toàn yếu</p> <p>Công nghệ chế biến thay đổi chậm</p> <p>Chuyển dịch về hệ thống phân phối</p> <p>Tăng tiền công</p> <p>Xây dựng hệ thống kiểm soát chất lượng cho các vùng rau hướng đến xuất khẩu</p> <p>Tăng cường nhận thức cho người tiêu dùng</p> <p>Hiện đại hóa hệ thống bán lẻ</p> <p>Cầu về chất lượng tại thị trường nội địa</p>	<p>Thiếu các nghiên cứu phục vụ công nghệ cao và phục vụ chế biến</p> <p>Để bị ô nhiễm do các vùng sản xuất tập trung ở các khu vực ven đô</p> <p>Thiếu hệ thống nhà máy chế biến</p> <p>Công nghệ sau thu hoạch lạc hậu, thiếu các kho bảo quản sản phẩm công phục vụ điều tiết sản phẩm trong năm</p> <p>Sản phẩm vẫn tồn dư dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và vi sinh vật cao</p> <p>Khả năng tổ chức sản xuất thấp</p> <p>Thiếu sự phối hợp theo chiều dọc và sự kiểm soát chất lượng trong chuỗi</p> <p>Thiếu các biện pháp tín dụng và nguồn tài chính cho chuỗi giá trị</p> <p>Kỹ năng marketing của các nhà xuất khẩu vẫn kém</p> <p>Các địa phương thực thi chính sách vẫn kém</p>	<p>Dịch vụ vận chuyển và kho bảo quản sản phẩm</p> <p>Phát triển các Hợp tác xã nông dân</p> <p>Dịch vụ tư vấn kỹ thuật và vật tư nông nghiệp</p> <p>Công nghệ xử lý môi trường, đất</p> <p>Khuyến khích đầu tư vào công nghệ sau thu hoạch</p> <p>Bao gồm các công nghệ sấy khô, đồ hộp và nước giải khát</p> <p>Khuyến khích sản xuất xanh và an toàn</p> <p>Xây dựng các hệ thống kiểm soát chất lượng và truy suất nguồn gốc phù hợp với người sản xuất nhỏ</p>	<p>Hệ thống xe lạnh để kéo dài chuỗi cung ứng sản phẩm</p> <p>Nghiên cứu các phương thức bảo quản sản phẩm trong vận chuyển</p> <p>Nghiên cứu để có các chính sách đầu tư và nâng cao năng lực cho mạng lưới thương lái thu gom nhỏ</p>	<p>Phát triển hệ thống logo nhãn mác</p> <p>giúp truy suất nguồn gốc.</p> <p>Tạo dựng niềm tin cho người tiêu dùng</p> <p>Khuyến khích áp dụng các tiêu chuẩn tự nguyện cho các hệ thống phân phối</p> <p>Phát triển các dịch vụ bán hàng online</p> <p>Dịch vụ tư vấn về nhãn hiệu</p>	<p>Chiến lược quốc gia về an toàn thực phẩm</p> <p>Danh mục sản phẩm nông nghiệp được hỗ trợ VietGAP</p> <p>Sàn giao dịch rau an toàn</p> <p>Chính sách về phát triển hệ thống phân phối rau an toàn</p> <p>Đán nhãn truy suất nguồn gốc sản phẩm rau</p> <p>Xây dựng thương hiệu cho các vùng rau</p> <p>Hạn ngạch xuất khẩu</p> <p>Hợp đồng thu mua sản phẩm cho các HTX sản xuất VietGAP</p> <p>Phát triển hợp tác xã/ liên minh hợp tác xã rau an toàn</p> <p>Chứng nhận chất lượng sản phẩm</p> <p>Khuyến khích xuất khẩu</p>
--	---	---	---	---	--

Phụ lục 2: Phân tích chuỗi giá trị lúa gạo

1. Thực trạng sản xuất lúa gạo

Sản xuất lúa gạo tăng mạnh mẽ, góp phần đảm bảo an ninh lương thực quốc gia: Từ năm 2000 đến 2012 sản lượng lúa từ 32,5 triệu tấn tăng lên 43,66 triệu tấn. Bình quân lương thực trên đầu người giai đoạn 2001-2012 tăng từ 435,6 kg/năm lên 545 kg/năm (tăng khoảng 110 kg/người). Năm 2012 xuất khẩu đạt 8 triệu tấn gạo. Trong năm 2012, diện tích sản xuất lúa gạo tại ĐBSCL đạt 4,1 triệu ha với khoảng 1,46 triệu nông dân trồng lúa. Sản lượng lúa toàn bộ khu vực là 24,6 triệu tấn với các giống lúa sản xuất chính có thể phân loại thành 03 nhóm bao gồm: Giống ngắn ngày thơm: Jasmine85, VD20, ST5. Giống tẻ thường ngắn ngày: OM3536, VND95-20; OM 576. Giống trung ngày, địa phương: IR 29723, IR 42, giống địa phương khác. Theo Hiệp hội lương thực Việt Nam (VFA), năm 2012 có khoản 1 triệu tấn gạo từ Campuchia vào khu vực ĐBSCL (giống lúa Campuchia có chất lượng tốt chiếm 90%) chủ yếu phục vụ thị trường nội địa.

2. Thực trạng thị trường lúa gạo

Sau hơn 20 năm liên tiếp xuất khẩu gạo trên quy mô lớn, Việt Nam đã vươn lên trở thành nước xuất khẩu gạo lớn thứ 2 thế giới với mức đóng góp bình quân 4,5 triệu tấn/năm cho thị trường gạo thế giới. Với mức tăng trưởng mạnh mẽ cả về sản lượng cũng như kim ngạch xuất khẩu gạo trong thời gian qua đặc biệt là trong những năm gần đây, Việt Nam trở thành nước xuất khẩu gạo thứ 2 trên thế giới. Tuy nhiên, cũng cần nhìn nhận thực tế là mặc dù xuất khẩu gạo của Việt Nam gần như liên tục tăng trong những năm qua, nhưng kim ngạch lại biến động hết sức thất thường do yếu tố giá trên thị trường thế giới và chất lượng gạo của Việt Nam. Xuất khẩu gạo tăng về lượng, nhưng giá trị lại không tăng hoặc tăng ở tốc độ không tương xứng. Vậy để giá trị gạo xuất khẩu tăng tương xứng với sản lượng gạo xuất khẩu thì Việt Nam cần quan tâm đến chất lượng gạo xuất khẩu và cần xây dựng thương hiệu cho gạo Việt Nam. Trong những năm qua, chất lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam tuy đã được cải thiện, song vẫn ở và thấp hơn so với các nước xuất khẩu gạo chính trên thế giới. Hiện các loại gạo xuất khẩu phẩm cấp cao của Việt Nam không nhiều và chủ yếu vẫn là loại gạo phẩm cấp trung bình. Trong tỷ trọng xuất khẩu gạo năm 2001 thì gạo chất lượng cao (5% tấm) chiếm 25%, gạo tấm 25% chiếm 32%, gạo 100% tấm chiếm 5%. Đến năm 2010, tỷ trọng gạo 5% tấm cũng chỉ tăng lên khoảng 30%, gạo 7%-10% tấm chiếm khoảng 8%, các loại gạo 15% tấm và 25% tấm chiếm tỷ trọng lớn nhất tới trên 55% kim ngạch xuất khẩu.

3. Một số vấn đề đặt ra trong phát triển ngành hàng lúa gạo hiện nay

Nông dân không tiếp cận được với các dịch vụ tốt

Năm 2012 diện tích gieo trồng lúa đạt 7.753,2 nghìn ha, tổng số sản lượng đạt 43.661,8 nghìn tấn. Giá trị xuất khẩu gạo đạt trên 8 triệu tấn gạo tăng 13,1% so với năm ngoái, tương đương với 3,7 tỷ USD xuất khẩu. Tuy nhiên, hoạt động sản xuất, xuất khẩu lúa gạo nhiều năm gần đây dường như vẫn còn nhiều bất ổn. Hàng năm, vẫn có nhiều tranh luận về chi phí, giá cả đầu vào, không thống nhất về chủng loại giống. Các loại vật tư nông nghiệp đi kèm có giá cả khá cao, chất lượng nhiều khi không được đảm bảo. Tổ chức sản xuất lúa gạo tại các địa phương vẫn mang tính chất nhỏ lẻ, manh mún, không có sự điều phối tập trung. Từ khâu đầu vào cho đến khâu xuất khẩu còn tồn tại khá nhiều hạn chế. Tiêu thụ lúa gạo qua nhiều trung gian làm cho chi phí giao dịch cao. Đặc biệt, chế biến lúa gạo Việt Nam chủ yếu dừng ở chế biến thô, và thiếu các sản phẩm gạo có chất lượng, có thương hiệu để xuất khẩu thị trường thế giới. Ngoài ra, hệ thống chế biến phụ phẩm lúa gạo cũng còn thiếu, chưa tương ứng với tiềm lực cũng như nhu cầu thực sự.

Quản lý chất lượng còn hạn chế đặc biệt đối với gạo xuất khẩu

Hiện nay, ở khâu đầu vào, sản xuất, thu gom có hàng triệu hộ nông dân nhỏ lẻ, hàng vạn người buôn bán nhỏ, hàng vạn đại lý đầu vào. Thị trường là buôn bán trao tay và tín hiệu chính phát ra với nhau là tín hiệu giá cả chứ không phải là chất lượng và tiêu chuẩn Nhà nước. Gạo Việt Nam xuất khẩu, chất lượng quản lý còn yếu kém nên khả năng cạnh tranh thấp. Ngoài ra, thông tin thị trường kém cũng là một trong các nhân tố làm giảm giá trị xuất khẩu gạo. Việc điều hành xuất khẩu lúa gạo hiện nay có nhiều vấn đề, việc xuất khẩu lúa gạo chủ yếu dựa vào các hợp đồng chính phủ, trong đấu thầu xuất khẩu gạo quốc tế, Việt Nam thường đặt giá thấp để trúng thầu, đợt đầu thầu gần đây nhất với Phillipines năm 2014, Việt Nam đã được hợp đồng xuất khẩu 800,000 tấn gạo nhưng giá gạo của Việt Nam thấp hơn với nước đặt giá thấp nhất gần 30 USD/tấn, như vậy Việt Nam đã mất gần 24 triệu USD cho thương vụ này. Tuy nhiên, việc xuất khẩu gạo với giá thấp có một phần do chất lượng gạo của Việt Nam còn kém chưa quản lý được chất lượng, tình trạng trộn lẫn nhiều loại gạo trong quá trình chế biến đã ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng lúa gạo xuất khẩu. Vấn đề ở đây không chỉ là vấn đề công nghệ chế biến, mà vấn đề xây dựng các thể chế quản lý chất lượng, cần có các cơ chế quản lý từ khâu sản xuất, sau thu hoạch, chế biến và xuất khẩu gắn liền với việc xây dựng thương hiệu gạo xuất khẩu cho Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận không công bằng trong chuỗi giá trị

Hàng năm, cứ đến vụ thu hoạch Đông Xuân lại nổi lên những tranh luận về giá thu mua lúa, giá xuất khẩu gạo và sự không công bằng trong phân phối lợi nhuận của ngành hàng gạo xuất khẩu giữa nông dân và doanh nghiệp. Những tranh cãi dai dẳng phản ánh sự bất ổn về chính sách xuất khẩu lúa gạo và trong những quan hệ kinh tế, kỹ thuật giữa các tác nhân tham gia trong ngành hàng gạo xuất khẩu.

Vấn đề nâng cao chuỗi giá trị lúa gạo là cần xây dựng được thương hiệu lúa gạo. Thứ nhất là tính ổn định của chất lượng, sản lượng, thời gian và không gian cung ứng gạo theo nhu cầu và yêu cầu của khách hàng song song với việc xây dựng, quảng bá, tiếp thị, điều hành, bảo vệ và phát triển thương hiệu. Tiếp đó, chính là xây dựng và phát triển cánh đồng mẫu lớn tiến tới xây dựng vùng nguyên liệu để đạt đến tính ổn định về chất lượng, sản lượng... Về thị trường gạo thế giới có đặc trưng về khối lượng gạo giao dịch rất ít so với tổng sản lượng gạo thế giới (chỉ ở mức trên dưới 5%); dễ bị tác động do yếu tố thời tiết khí hậu; giá cả thay đổi nhanh chóng vì khả năng thay đổi cung rất nhanh do chu kỳ sản xuất lúa rất ngắn; và một số nước nhập khẩu chính như Indonesia và Philippines đóng vai trò định giá. Các nước nhập khẩu gạo luôn có xu hướng thúc đẩy sản xuất nội địa, trợ giá đầu vào và áp dụng thuế xuất hoặc hạn ngạch để giảm nhập khẩu.

Hiện nay, thương nhân thuộc các thành phần kinh tế đều được phép xuất khẩu gạo, lúa hàng hóa. Trong năm 2009, có hơn 200 doanh nghiệp tham gia xuất khẩu gạo. Nhưng hầu hết đều không có đủ năng lực vốn, kho bãi, nhà máy sấy lúa và chế biến nên không thu mua lúa dự trữ sẵn sàng cho xay xát xuất khẩu, mà chỉ thu mua gạo xuất khẩu từ hệ thống doanh nghiệp cung ứng gạo sau khi ký kết được hợp đồng.

Cơ chế ổn định giá lúa chủ yếu thông qua dự trữ lưu thông: khi giá lúa xuống thấp Nhà nước sẽ can thiệp bằng cách yêu cầu các doanh nghiệp xuất khẩu mua tạm trữ lúa theo cơ chế giá mua phải bảo đảm nông dân đạt được 30% lợi nhuận so với giá bán. Doanh nghiệp xuất khẩu được giao chỉ tiêu tạm trữ lưu thông ở mức 20% năng lực xuất khẩu. Tuy nhiên, vốn dự trữ lưu thông chủ yếu là vốn vay kinh doanh của chính các doanh nghiệp với lãi suất thỏa thuận. Ngoài ra, cơ quan dự trữ quốc gia cũng thu mua lúa gạo vào để kiểm giữ giá, tuy nhiên tác động không đáng kể vì lượng mua dự trữ không nhiều.

Chi phí đầu vào cao và có xu hướng tăng lên

Chi phí vật tư là nhiên liệu, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật tăng cao do lệ thuộc nhập khẩu và chi phí phân phối, tiếp thị cao. Chi phí lao động, nhất là công đoạn thu hoạch cao, vì thiếu hụt lao động nông nghiệp và mức độ cơ giới hóa trong công đoạn thu hoạch còn quá thấp. Thời gian qua, giá vật tư nông nghiệp như phân bón, thuốc trừ sâu - chiếm tới 50% giá thành sản xuất hạt lúa - cũng tăng mạnh, dù nhiều loại phân bón trong nước đã chủ động hoàn toàn nguồn cung. Nhiều năm nay, giá lúa luôn đứng yên, thậm chí có thời điểm nông dân phải chấp nhận bán với giá thấp. Trong khi đó, giá phân bón, thuốc trừ sâu vẫn tăng nhiều, giảm ít. Theo tính toán, nếu cứ tiếp tục thế này, nông dân phải bỏ ruộng đi làm thuê. Phân bón và thuốc trừ sâu đang chiếm đến 50% giá trị vật tư đầu vào của hạt lúa. Chỉ tính riêng phân đạm, mỗi vụ lúa, chi phí khoảng hơn 200.000 đồng. Ngoài ra, còn nhiều chi phí khác như thuốc trừ sâu, thuê cày bừa, tuốt lúa... Tính ra, sau mỗi vụ lúa, trừ các loại chi phí thì thu nhập tính trên 1 sào lúa có khi chỉ còn vài chục

nghìn. Việc nông dân bón phân vô tội vạ dẫn đến chi phí đầu vào của hạt lúa cao không chỉ do nông dân thiếu kiến thức khoa học, mà còn do nông nghiệp đang quá lạc hậu, chạy theo năng suất.

4. Một số giải pháp phát triển ngành hàng lúa gạo

Quản lý chất lượng lúa xuất khẩu theo chuỗi giá trị

Mấu chốt là nâng cao chất lượng, để nâng cao chuỗi giá trị lúa gạo, trước tiên phải nâng cao chất lượng lúa gạo, tạo thêm được các giá trị mới. Ví dụ, đưa ra phương thức canh tác giảm bớt sử dụng đầu vào, bớt chi phí môi trường, bớt chi phí kinh tế để có lãi hơn. Trong từng khâu của chuỗi giá trị, cần nghĩ cách thêm giá trị mới vào. Cần có chính sách quản lý chất lượng lúa gạo từ khâu sản xuất đến tiêu thụ theo chuỗi giá trị, thúc đẩy quá trình xây dựng thương hiệu gạo Việt Nam nhằm đảm bảo chất lượng và tăng giá trị lúa gạo trên thị trường xuất khẩu và thị trường nội địa. Về chính sách vĩ mô hiện nay phân công Bộ NN phụ trách sản xuất và bộ Công thương phụ trách thương mại là không hợp lý, cản trở cho việc phát triển chuỗi giá trị. Cần phân công và đầu tư cho hoạt động marketing lúa gạo cho Bộ NN thực hiện thì mới hiệu quả.

Đa dạng hóa để đáp ứng nhu cầu đa dạng ở các phân đoạn thị trường khác nhau

Cần thêm được giá trị mới vào chuỗi, đa dạng hóa nhiều sản phẩm từ sản phẩm gốc, nâng cao chất lượng, nâng cao giá bán thì phần doanh nghiệp có lãi nhiều hơn. Từ đó, doanh nghiệp sẽ thu mua lúa của nông dân với mức giá cao hơn, sẽ có động lực đầu tư vùng nguyên liệu, kỹ thuật hiện đại. Khi chất lượng lúa gạo tăng lên, các giá trị mới ngày càng nhiều, doanh nghiệp sẽ chú trọng hơn nữa tới yếu tố làm sao xây dựng và bảo đảm thương hiệu, đảm bảo uy tín hàng nông sản xuất khẩu. Có thương hiệu, sẽ tăng bán hàng, tăng giá gạo xuất khẩu, khi đó, hiển nhiên, giá trị toàn bộ chuỗi sẽ được tăng lên.

Xây dựng và phát triển thương hiệu lúa gạo tại các vùng sản xuất đặc thù

Để giải quyết tình trạng giá xuất khẩu gạo giảm, trước hết cần rà soát, tính toán lại để định hướng phát triển sản xuất lúa gạo theo hướng phải căn cứ vào nhu cầu thị trường xuất khẩu cả về số lượng, chất lượng, chủng loại, mùa vụ để có định hướng chỉ đạo sản xuất phù hợp. Cần tổ chức và tham gia các hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm gạo Việt Nam, tổ chức các chương trình đón các doanh nghiệp nhập khẩu của nước ngoài vào Việt Nam trực tiếp nghiên cứu, tìm hiểu và nhập khẩu gạo Việt Nam.

Cần giải pháp đồng bộ phát triển ngành hàng lúa gạo ở Việt Nam

Nghiên cứu giống lúa phù hợp trên từng tiểu vùng dựa vào điều kiện canh tác, đề nghị

dầu tư thêm cho nghiên cứu thị trường và phản ứng người tiêu dùng trong và ngoài nước với các giống tiềm năng. Cần có thông tin này mới quyết định lựa chọn một số giống chủ lực cho vùng. Các giống lúa trong khu vực phải đi kèm với quy trình kỹ thuật sản xuất đồng bộ trên từng giống, trên từng khu vực có điều kiện canh tác khác nhau và đào tạo cho nông dân. Tránh áp dụng kỹ thuật chung chung đối với tất cả các giống lúa và từng khu vực. Nghiên cứu phục tráng các giống lúa bản địa, địa phương, mở rộng diện tích gieo trồng các giống lúa địa phương chất lượng cao đáp ứng nhu cầu tiêu dùng nội địa. Đầu tư nghiên cứu chuỗi giá trị gạo trong nước và tác động nâng cấp chuỗi giá trị gạo trong nước, có như vậy mới xây dựng được thương hiệu lúa gạo Việt nam. Tránh tình trạng hiện nay lúa gạo trong nước bán tràn lan với thương hiệu nước ngoài ở thị trường trong nước.

Ưu tiên nghiên cứu Bảo hộ Chỉ dẫn địa lý, Nhãn hiệu chứng nhận, Nhãn hiệu tập thể cho các vùng sản xuất lúa chất lượng tập trung. Đây là bước rất quan trọng để thừa nhận và khuyến khích các vùng Cánh đồng mẫu lớn sản xuất tốt, hỗ trợ họ tự xây dựng thương hiệu và có khả năng đàm phán với các doanh nghiệp xuất khẩu. Có như vậy mới đảm bảo tính công bằng trong thương mại, tránh hiện tượng nông dân phụ thuộc vào công ty hoàn toàn. Nghiên cứu thúc đẩy các Hội sản xuất, HTX sản xuất lúa gạo để quản lý chất lượng các vùng Cánh đồng mẫu lớn.

Phát triển chuỗi giá trị và phân phối lại thu nhập của các tác nhân Đối với nông dân

i) Khuyến khích sử dụng giống xác nhận 100% thay cho việc tự đề giống bằng việc hỗ trợ giống xác nhận cho nông dân hoặc hỗ trợ tín dụng cho mua giống từ các doanh nghiệp cung cấp đầu vào. (hiện nay tỷ lệ sử dụng giống xác nhận mới là 34%);

ii) Quy hoạch đến từng giống lúa được khuyến khích gieo trồng thông qua việc xác định nhu cầu tiêu dùng nội địa và nhu cầu xuất khẩu, Hạn chế sản xuất quá nhiều giống lúa trên một khu vực sản xuất, tránh sự trộn lẫn các giống lúa trong quá trình thu mua của thương lái và doanh nghiệp;

iii) Đẩy mạnh chính sách hỗ trợ nông dân tổ chức dự trữ tại chỗ theo hình thức tập thể (do HTX hay Hội quản lý), tăng khả năng dự trữ của hộ nông dân tránh ép giá. Hỗ trợ thành lập các Hợp tác xã, Hội theo từng địa phương và đầu tư hạ tầng như: kho bãi, máy xay sát, máy đánh bong, đóng bao và kết nối với thị trường xuất khẩu cũng như cung cấp sản phẩm cho các công ty trong nước. Đối với các sản phẩm gạo đặc sản cho phép tổ chức nông dân có thể xuất trực tiếp không cần quota;

iv) Tăng cường chính sách dồn điền đổi thửa, nâng quy mô sản xuất của hộ. Xem xét bỏ chính sách hạn điền riêng đối với khu vực trồng lúa tại ĐBSCL nhằm mục tiêu xuất

khẩu. Về kinh tế lương thực cần diện tích lớn để sản xuất có hiệu quả. Trên thực tế hiện nay tình trạng thuê ruộng để tăng quy mô đã diễn ra rất mạnh, tuy nhiên thuê ruộng không đảm bảo tính ổn định về ruộng đất nên nông dân không đầu tư cải thiện chất lượng đồng ruộng.

Đối với doanh nghiệp

i) Thực tế các dịch vụ sau thu hoạch đang là khâu yếu nhất của sản xuất tại ĐBSCL dẫn đến việc gia tăng thất thoát trong sản xuất và chế biến, giảm lợi nhuận của nông dân. Việc đầu tư vào các dịch vụ này cũng nhằm tránh hiện tượng ép giá đang diễn ra trong khu vực. Cần chính sách để thúc đẩy tổ chức nông dân phát triển các dịch vụ tại địa phương: sấy, dự trữ (kho chứa), máy kéo, máy thu hoạch... mặc dù đã có nhiều chính sách đang hoạt động;

ii) Rà soát các doanh nghiệp có năng lực xuất khẩu và cho phép các doanh nghiệp, các công ty có đủ năng lực kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp. Vấn đề quản lý lượng gạo xuất khẩu nên do cơ quan nhà nước thuộc Bộ NN quản lý;

iii) Hiệp hội lương thực không nên làm thay vai trò của nhà nước là quản lý quota và phân bổ quota như hiện nay dẫn đến việc hình thành các “nhóm lợi ích” trong hoạt động xuất khẩu gạo. Hiệp hội cần đóng vai trò đại diện thực sự cho các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu áp dụng chiến lược nâng cấp chuỗi giá trị gạo;

vi) Điều kiện bắt buộc đối với doanh nghiệp xuất khẩu là mở rộng mô hình cánh đồng mẫu lớn, tăng cường liên kết thông qua sản xuất theo hợp đồng với vùng sản xuất theo cánh đồng mẫu lớn được quản lý bởi HTX hay Hội sản xuất. Cần nâng cao vai trò của cơ quan trọng tài (nhà nước) bằng việc tạo ra các chế tài nhằm ràng buộc chặt chẽ giữa các tác nhân tham gia (kinh nghiệm của Thái lan). Đây là điều kiện bắt buộc để truy xuất được nguồn gốc gạo xuất khẩu;

v) Xây dựng, mở rộng vùng nguyên liệu bắt buộc đối với các doanh nghiệp xuất khẩu và các doanh nghiệp nhà nước;

vi) Chính sách và thể chế kiểm soát việc trộn lẫn nhiều loại gạo làm giảm chất lượng lúa gạo trong quá trình xay xát. Trong quá trình tiêu thụ có thể trộn các loại gạo nhưng việc này nên để khâu tiêu dùng thực hiện chứ không nên thực hiện trong khâu chế biến;

vii) Thúc đẩy mối quan hệ nông dân – doanh nghiệp, giảm các khâu trung gian trong tiêu thụ, tăng cường các mối liên kết trực tiếp để giảm chi phí, tăng giá trị lúa gạo và chia sẻ lợi ích trực tiếp đến nông dân.

Đối với thương lái

i) Thương lái lúa gạo là một tác nhân rất quan trọng trong chuỗi giá trị lúa gạo, có tác động quyết định đến chất lượng lúa gạo vì hiện nay hầu hết các doanh nghiệp xuất khẩu không có khả năng mua trực tiếp từ nông dân mà đều mua qua thương lái. Ban hành các chính sách để hỗ trợ và tổ chức thương lái địa phương nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động cũng như cải thiện mối quan hệ liên kết của tác nhân này với các tác nhân khác. Trong tương lai gần, do các doanh nghiệp không có đủ năng lực tài chính để thay thế hoạt động mua bán của thương lái nên đối tượng này là một tác nhân không thể thay thế. Hiện nay, thương lái là tác nhân trung tâm của chuỗi giá trị gạo, chiếm đến 93% lượng lúa bán ra từ nông dân nhưng chưa có một chính sách tác động trực tiếp đến họ. Vì vậy cần thu hút họ tham gia vào chiến lược nâng cấp chuỗi giá trị lúa gạo. Đề xuất các chính sách kiểm soát tác nhân thương lái, thành lập Hội thương nhân lúa gạo để thống nhất chiến lược nâng cao chất lượng và thông qua tổ chức này nhà nước có thể hỗ trợ tăng cường năng lực;

ii) Thay đổi chính sách hỗ trợ vốn đầu tư các trang thiết bị, máy móc cho các tác nhân cung cấp dịch vụ (làm đất, gặt đập, vận chuyển, sấy) không chỉ 60% tỷ lệ nội địa hoá mới được hỗ trợ vốn vay.

Đối với nhà nước

- Bỏ chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp thu mua tạm trữ lúa gạo (1 triệu tấn hiện nay quá ít so với lượng lúa sản xuất ra) vì nếu mua thêm nữa nhà nước không đủ kinh phí, thay vào đó là hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư cùng nông dân hoặc nhóm nông sản sản xuất để xây dựng vùng nguyên liệu cho nông dân, từ đó chia sẻ giá trị và rủi ro cho nông dân, đồng thời các doanh nghiệp chủ động được nguồn gạo xuất khẩu theo hợp đồng.

- Quy hoạch tổng thể và chi tiết trên toàn bộ khu vực

- Khuyến khích sản xuất các giống lúa được quy hoạch

- Tăng cường vai trò của nhà nước trong mối liên kết 4 nhà cho sản xuất lúa gạo.

- Thay đổi chính sách xuất khẩu quá lỗi thời so với các nước (chỉ tiêu chất lượng gạo xuất khẩu)

- kiểm soát chặt chẽ chất lượng gạo xuất khẩu theo yêu cầu trong hợp đồng xuất khẩu.

- Kiểm soát nhập khẩu lúa gạo giảm cạnh tranh lúa gạo trong thị trường nội địa.

- Chính sách xây dựng và quảng bá thương hiệu gạo chất lượng cao Việt Nam dựa vào các giống lúa được nghiên cứu và áp dụng.

- Nghiên cứu và dự báo nhu cầu thị trường đối với từng nhóm lúa gạo được sản xuất cả ở thị trường nội địa và xuất khẩu.
- Chính sách kiểm soát giá cả lúa gạo, đảm bảo lợi nhuận thực tế của người sản xuất.
- Rà soát và nghiên cứu tính đồng nhất và hiệu quả của các chính sách cho sản xuất và tiêu thụ lúa gạo đang được áp dụng.
- Khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng một phần lúa gạo làm nguyên liệu đầu vào trong chế biến thức ăn chăn nuôi, cụ thể hỗ trợ cước vận chuyển theo tấn gạo (ví dụ: 100 đ/tấn)
- Khuyến khích các doanh nghiệp chế biến thực phẩm hàng hóa: làm bánh kẹo, miến... nấu rượu... thu mua tích trữ gạo vào cùng thời điểm nông dân thu hoạch thóc (ví dụ: tiền vận chuyển, lưu kho, chuyển giao công nghệ khoa học để chế biến ra các sản phẩm bánh kẹo đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng.
- Đầu tư nghiên cứu cho các Viện về chuỗi giá trị gạo chế biến ở Việt nam để đề xuất các chính sách cụ thể thúc đẩy phát triển khu vực chế biến gạo.

Phụ lục 3: Phân tích chuỗi giá trị cà phê

1. Thực trạng sản xuất cà phê

Năm 2012, chính phủ cũng xây dựng định hướng phát triển cây cà phê đến năm 2030 nhằm duy trì diện tích trồng cà phê khoảng 500 nghìn ha với các trung tâm sản xuất cà phê năng suất cao tại 4 tỉnh chính là Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đắk Nông và Gia Lai. Mặc dù vậy, diện tích trồng cà phê tăng trưởng trong những năm qua còn chậm, chủ yếu sản xuất theo quy mô hộ gia đình. Theo báo cáo của bộ NN&PTNT (2012), khoảng hơn 614 nghìn ha diện tích được trồng cà phê với năng suất cà phê của Việt Nam bình quân đạt khoảng 2.4 tấn/ha. Ở Việt Nam, cà phê vối chiếm khoảng hơn 95% tổng sản lượng cà phê, trong khi 5% cà phê còn lại là cà phê chè. Theo chiến lược phát triển ngành hàng cà phê, Việt Nam thúc đẩy phát triển cà phê chất lượng cao bằng việc khuyến khích trồng cà phê chè lên đến 8% tổng diện tích vào năm 2020. Khoảng 6% tổng sản lượng cà phê của Việt Nam sản xuất ra được tiêu thụ trong nước, phần còn lại được xuất khẩu đi các quốc gia trên thế giới. Mặc dù thị trường tiêu thụ cà phê trong nước tăng trưởng nhanh trong những năm qua nhưng vẫn không cao so với các quốc gia sản xuất cà phê khác. Năm 2012, Việt Nam xuất khẩu khoảng 1.7 triệu tấn cà phê đạt 3.7 triệu USD, tăng 23% về khối lượng và 24% về giá trị so với năm 2011

Trong chuỗi giá trị cà phê, có rất nhiều các nguồn cung cấp đầu vào như giống cây cà phê, phân bón, thuốc BVTV... Bình quân, mỗi cây cà phê giống có giá khoảng 2000 – 3000 VND trong khi người trồng phải đầu tư khoảng 15 triệu đồng cho phân bón (2.5 tấn phân bón/ha). Do nhu cầu cà phê chất lượng cao ngày càng tăng nên người sản xuất cũng yêu cầu chất lượng giống, phân bón và các nguồn đầu vào khác cao hơn.

Hơn 60 nghìn ha diện tích cà phê tại Tây Nguyên đã bị bệnh rụng quả sớm vào năm 2011 gây thiệt hại khoảng 10 triệu USD cho người trồng cà phê Việt Nam. Nguyên nhân chính do giảm sử dụng phân bón và các biện pháp phòng trừ dịch bệnh vì giá các loại vật tư này tăng cao trong những năm vừa qua. Các loại dịch bệnh thường được trị trong khoảng 3 – 4 ngày bằng việc sử dụng thuốc BVTV. Tuy nhiên việc sử dụng không đúng liều lượng đã dẫn đến các hậu quả như năm 2011.

Khoảng 95% diện tích trồng cà phê của Việt Nam là thuộc về các hộ gia đình và khoảng hơn 85% những hộ này có diện tích sản xuất nhỏ hơn 1ha trong khi chỉ có khoảng 1% số hộ có diện tích hơn 5ha.

Khi cà phê đến mùa thu hoạch, các thu gom địa phương đến trực tiếp các hộ gia đình để mua cà phê tươi hoặc cà phê nhân để bán cho các chủ chế biến cà phê. Quá trình thu mua cà phê giữa người trồng và thu gom thường dựa vào sự tin tưởng để phát triển các mối quan hệ lâu dài. Cà phê nhân được lựa chọn dựa trên các tiêu chí do thu gom đưa ra như mùi vị, độ ẩm và kích thước hạt. Trước khi bán cho các công ty chế biến cà phê, các thu gom địa phương có thể sấy và phân loại cà phê nhằm đạt tiêu chuẩn về độ ẩm và kích

thước hạt khi bán.

Những người chế biến và xuất khẩu là những tác nhân tiếp theo trong chuỗi giá trị cà phê. Hiện nay, Việt Nam có khoảng 150 các công ty chế biến và xuất khẩu các phê đã đăng ký kinh doanh, tổng đó bao gồm nhiều các công ty liên doanh với nước ngoài. Ngoài ra, còn có hàng nghìn các cơ sở kinh doanh cà phê nhưng chưa đăng ký ở trong nước. Những công ty chế biến và xuất khẩu hàng đầu là Vinacafe, Nestle và Trung Nguyên.

Trong khi tỷ lệ số lượng doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyên xuất khẩu cà phê còn chiếm tỷ lệ nhỏ so với hàng trăm các công ty trong nước, thị phần của các công ty có vốn đầu tư nước ngoài đã tăng nhanh trong 3-4 năm vừa qua. Các doanh nghiệp này chiếm khoảng 60 – 65% tổng lượng cà phê xuất khẩu hàng năm. Điều này có thể đe dọa tới những người sản xuất cà phê trong nước, những người cần có những trợ cấp của chính phủ để cạnh tranh với các công ty nước ngoài.

Thực tế là Bộ Công nghiệp và Thương mại đã ban hành lệnh cấm các tác nhân nước ngoài mua trực tiếp cà phê từ nông dân và xây dựng các mạng lưới thu mua cà phê tại Việt Nam vào ngày 7/6/2012.

2. Thực trạng thị trường cà phê

Việt Nam có lợi thế về mặt điều kiện tự nhiên, khí hậu và đất đai rất thích hợp cho việc trồng trọt cà phê, đảm bảo cho cây cà phê sinh trưởng tốt, đạt năng suất cao, có hương vị thơm ngon riêng biệt, đặc biệt là Robusta ở Tây nguyên. Diện tích đất trồng lớn, màu mỡ, giàu dinh dưỡng giúp Việt Nam thu được sản lượng cà phê lớn, đảm bảo nguồn cung dồi dào, đáp ứng đủ nhu cầu của thị trường, trở thành nước xuất khẩu cà phê lớn thứ 2 trên thị trường thế giới. Bên cạnh đó, Việt Nam còn có một lực lượng lao động dồi dào và giá rẻ, tỉ lệ dân số trẻ cao, có đức tính cần cù, chịu khó, hăng say lao động. Nguồn nhân lực dồi dào sẽ giúp cho việc trồng trọt, thu hoạch cũng như sản xuất được đẩy mạnh, đảm bảo đúng tiến độ cần thiết trong mùa vụ.

Mặt khác, Việt Nam còn có tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu cà phê khá cao, duy trì được thị phần ổn định trên thị trường thế giới về mặt hàng cà phê nhân. Từ đó, tạo ra cơ hội để Việt Nam có thể thu hút được nguồn vốn ưu đãi, tài trợ cũng như công nghệ từ nước ngoài đầu tư vào ngành cà phê Việt Nam. Cà phê là một trong những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của quốc gia nên luôn dành được sự quan tâm của cơ quan các cấp và chính phủ như các chính sách đầu tư, khuyến khích, hỗ trợ người nông dân và doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh cà phê. Một điểm nữa, tuy không cao nhưng cũng đáng khích lệ là thương hiệu cà phê Trung Nguyên của Việt Nam đã xâm nhập vào, được đánh giá và bước đầu xây dựng thương hiệu trên thị trường thế giới. Đây sẽ là một khởi đầu, bước kích thích giúp các doanh nghiệp Việt Nam khác mạnh dạn hơn trong việc xây dựng thương hiệu trên thị trường thế giới cũng như tạo điều kiện phát triển hơn nữa cho mặt hàng cà phê hòa tan.

3. Một số vấn đề đặt ra trong phát triển của ngành hàng cà phê hiện nay

Chất lượng cà phê còn thấp: chất lượng Cà phê Việt Nam hiện còn rất thấp, số lượng cà phê bị thải loại, không đạt tiêu chuẩn xuất khẩu chiếm tỉ lệ cao nhất thế giới, do vậy mà ảnh hưởng rất lớn đến giá và kim ngạch xuất khẩu cà phê của nước ta.

Cây giống và chất lượng vườn cà phê không đảm bảo: Giống cây trồng có vai trò rất quan trọng không những tác động đến sản lượng mà còn quyết định chất lượng hạt cà phê, những giống cà phê tốt phải là giống đầu dòng, giống ghép, lai tạo. Thế nhưng, trong 3 tỉnh có diện cà phê lớn nhất nước ta, Đak Lak và Đak Nông mới chỉ có từ 25-35% diện tích được trồng bằng giống chọn lọc, Lâm Đồng chỉ khoảng 4-5% (Tập đoàn Thái Hoà, 2010). Theo số liệu thống kê của Viện KHKT Nông lâm nghiệp Tây Nguyên thì cà phê nước ta có đến 98,3% là giống thực sinh; trong đó chiếm tỷ lệ 85,2% là giống do nông dân tự sản xuất, không đảm bảo tiêu chuẩn; mới chỉ có khoảng 1,7% là giống ghép. Do đó, chất lượng cà phê của Việt Nam luôn thấp hơn so với sản phẩm cà phê cùng loại của các nước khác (Nguyễn Công Luân, 2011). Bên cạnh đó, có nhiều diện tích vườn cà phê đã già cỗi, tỷ lệ vườn cà phê Việt Nam có tuổi từ 20-25 năm trở lên đang chiếm tới 22%, trong khi đó tỷ lệ vườn cà phê dưới 12 năm tuổi chỉ chiếm 50%. Điều này khiến cây cà phê sinh trưởng kém, hạt cà phê bị nhỏ, dễ sâu bệnh. Thách thức của vấn đề tái canh cà phê là rất lớn do thiếu dịch vụ khuyến nông, phục vụ sản xuất nên rủi ro rất lớn đối với người sản xuất.

Chăm sóc không đúng cách: Hiện nay, kiến thức chăm sóc cây cà phê của người nông dân còn hạn chế, chủ yếu chỉ theo kinh nghiệm. Do muốn chạy theo số lượng nên người dân bón phân nhiều để tăng nhanh năng suất, chi phí đầu tư phân bón cao hơn qui trình khuyến cáo từ 10-23%, bón phân hóa học cho cà phê chưa cân đối. Việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật cũng còn nhiều hạn chế, không chú trọng trồng cây che bóng cho cà phê nên khi gặp điều kiện thời tiết không thuận lợi thì cà phê nhanh chóng suy kiệt, giảm chất lượng. Bên cạnh đó, hầu hết bà con nông dân sử dụng một lượng nước tưới rất cao so với yêu cầu của cây cà phê. Điều này, không những gây lãng phí nước mà còn làm suy giảm độ phì nhiêu của đất, do nhiều chất dinh dưỡng trong đất bị mang đi theo cùng với lượng nước dư thừa, cây cà phê không hấp thu được nhiều dinh dưỡng, dễ bị già cỗi, sâu bệnh mà ảnh hưởng đến chất lượng.

Thu hoạch và bảo quản chưa đúng yêu cầu: Do yếu tố an ninh xã hội trong thời gian thu hoạch, nhất là vào những thời điểm giá cà phê cao, sợ bị mất trộm nên nhiều nông dân đã thu hái cả quả xanh lẫn quả chín. Việc thu hái cả khi quả còn xanh như vậy sẽ dẫn đến cà phê non hạt đen nhiều, tác động trực tiếp đến chất lượng cà phê. Mặt khác còn dẫn đến hậu quả lâu dài là kéo dài thời vụ thu hoạch vào cuối mùa mưa gây nhiều bất lợi cho chế biến, đồng thời, làm tăng thêm nhu cầu tưới nước trong mùa khô. Ngoài ra, tập quán thu hái tuốt tất cả quả từ quả xanh non đến quả chín còn tiềm ẩn một nguy cơ lây nhiễm nấm mốc. Việc lưu trữ cà phê tươi sau khi hái mà chưa phơi ngay cũng rất phổ biến. Nguyên

nhân do chủ yếu người nông dân chỉ có thể tận dụng đất trồng quanh nhà, diện tích phơi không đủ, phơi với mật độ dày làm hạt cà phê bị đen, nhiễm mốc.

Công nghệ sơ chế, chế biến lạc hậu: Hiện nay, đến 80% việc trồng trọt, sản xuất cà phê tập trung ở các hộ gia đình nhỏ lẻ, tự phát, chỉ gần 20% là ở các công ty, nông trại lớn có điều kiện đầu tư quy trình kỹ thuật tiên tiến. Thế nhưng, trong 80% sản lượng chế biến tại các hộ nhỏ lẻ đó, tới 50% hộ thiếu sân phơi, không có sân xi măng nên phải phơi sân đất làm cà phê không vệ sinh, bị mất mùi, lẫn tạp chất, không đảm bảo chất lượng. Mặt khác 80% hộ không có máy sấy, phải phụ thuộc vào thời tiết, những hộ có máy sấy thậm chí công nghệ là từ hồi còn Pháp thuộc, máy nhập khẩu thì số lượng rất ít do giá thành lớn. So với yêu về chất lượng xuất khẩu thì năng lực sơ chế này chỉ đạt 20%, khâu tinh chế đạt 40%, công nghệ sấy chất lượng cao chỉ đạt 20%. Bên cạnh đó, cà phê Việt Nam hầu hết được chế biến theo phương pháp khô, chỉ một số ít chế biến theo phương pháp ướt hoặc nửa ướt do phương pháp này đòi hỏi nguồn nước, hệ thống xử lý chất thải cũng như máy móc tốn kém, quả cà phê phải thu hoạch được ít nhất 80% quả chín mới có thể đưa vào chế biến ướt, cùng với các vấn đề liên quan đến tiêu thụ sản phẩm. Tuy nhiên chế biến ướt mới là phương pháp chế biến cho ra sản phẩm cà phê nhân đảm bảo chất lượng hơn cả. Việc lấy chế biến khô làm phương pháp chế biến chủ yếu như vậy là còn lạc hậu, chưa phù hợp.

Quy mô sản xuất nhỏ lẻ: Do quy mô sản xuất quá nhỏ lẻ với trên 85% số hộ trồng cà phê có diện tích dưới 2 ha làm hạn chế khả năng mở rộng sản xuất, giảm hiệu quả đầu tư và áp dụng khoa học công nghệ đồng bộ... dẫn đến chất lượng cà phê Việt Nam không đồng đều. Ngoài ra, việc quy mô nhỏ lẻ như vậy sẽ gây khó khăn trong việc tuyên truyền, tư vấn kỹ thuật từ phía nhà chuyên môn, nâng cao kiến thức trồng trọt, cũng như việc xúc tiến các chương trình cải thiện chất lượng cà phê gặp nhiều bất cập.

Cải tiến quy chuẩn chất lượng cà phê diễn ra chậm: Hiện nay, nỗ lực đưa tiêu chuẩn chất lượng của Việt Nam TCVN 4193: 2005 ngang bằng với tiêu chuẩn quốc tế chưa được các doanh nghiệp đón nhận. Các doanh nghiệp và nhà rang xay Việt Nam vẫn chủ yếu sử dụng tiêu chuẩn cũ TCVN 4193-93. Hầu hết doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam hiện nay chưa áp dụng TCVN mới cho kiểm tra chất lượng mà dựa trên sự thỏa thuận giữa bên mua và bên bán bằng cách áp dụng phân loại chất lượng theo tỷ lệ hạt đen, hạt vỡ, tạp chất. Đây là cách phân loại đơn giản và lạc hậu không phù hợp với việc mua bán trên thương trường quốc tế, chưa phản ánh đầy đủ bản chất của chất lượng sản phẩm. TCVN 4193:2005 mới mang tính hướng dẫn, chưa có tính pháp lý mạnh mẽ, các doanh nghiệp có thể thực hiện hoặc không nên cà phê xuất ra nước ngoài gặp rất nhiều lỗi. Bên cạnh đó, Việt Nam vẫn chưa có một cơ quan nào chịu trách nhiệm chính thức trong việc kiểm tra chất lượng theo tiêu chuẩn mới, công tác quản lý yếu kém.

Vệ sinh an toàn thực phẩm chưa được đảm bảo

Việc trồng trọt, sản xuất cà phê chủ yếu ở các hộ gia đình, trình độ còn thấp, người

nông dân chưa có nhiều kiến thức cũng như ý thức về tầm quan trọng của vệ sinh thực phẩm, không tuân thủ đúng yêu cầu ở các khâu chẳng hạn như bón quá nhiều phân hoá học, sử dụng nhiều thuốc trừ sâu, công đoạn phơi sấy, chế biến ở các cơ sở vệ sinh kém, lạc hậu, lẫn nhiều tạp chất. Bên cạnh đó cũng do nguồn vốn còn hạn chế, chưa được đầu tư đầy đủ để có thể quản lý, kiểm tra độ vệ sinh của sản phẩm nên vệ sinh thực phẩm là một điểm tồn tại của ngành cà phê Việt Nam.

Cơ cấu chủng loại chưa phù hợp

Cà phê Việt Nam xuất khẩu chủ yếu là loại cà phê Robusta không được ưa chuộng bằng loại cà phê Arabica. Nguyên nhân là do cà phê Arabica phù hợp với khí hậu miền Bắc, ở các tỉnh như Sơn La, Yên Bái, Lai Châu... các tỉnh này trong quá khứ chủ yếu là vùng quân sự, mới được mở rộng thời gian gần đây, tốc độ mở rộng khu vực này chậm hơn so với sự phát triển của cà phê Robusta. Bên cạnh đó, giá thành để sản xuất cà phê Arabica khá cao hơn so với Robusta, với phần lớn sự khác biệt là do lực lượng lao động cần thêm để hái cà phê trong mùa thu hoạch. Sơ chế cà phê Arabica cũng khó khăn hơn, việc sơ chế rất tốn kém và khó quản lý nếu không có kĩ năng hay cơ sở cần thiết. Mặt khác, nhiều vùng trồng cà phê không theo quy hoạch đặt ra, tăng thêm diện tích trồng cà phê, mà trong đó chủ yếu là Robusta, đây là một yếu kém trong việc quản lý. Xu hướng tiêu thụ cà phê Arabica sẽ tiếp tục tăng, còn cà phê Robusta thường dùng làm chất độn trong chế biến cà phê, nếu không nhanh chóng chuyển đổi cơ cấu sản phẩm thì Việt Nam dù đang đứng ở vị trí thứ 2 về sản xuất cà phê, cũng vẫn sẽ bị coi là nhóm dưới của ngành cà phê thế giới.

Bên cạnh đó, các mặt hàng cà phê đạt chứng nhận như cà phê sạch, cà phê đạt chứng nhận Fair-trade, cà phê đạt chứng nhận UTZ, cà phê RFA... đang có tiềm năng phát triển thì chỉ chiếm một tỉ lệ thấp trong khối lượng xuất khẩu cà phê của Việt Nam.

Việt Nam chưa có nhiều sản phẩm cà phê chế biến có giá trị cao

Khả năng của các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu Việt Nam hiện chỉ dừng ở việc xuất khẩu chủ yếu mặt hàng cà phê nhân, chiếm đến 95% sản lượng xuất khẩu. Đa phần các doanh nghiệp sản xuất, chế biến chủ yếu tập trung ở một số công đoạn như sơ chế đánh bóng cà phê xuất khẩu, rang xay sản xuất cà phê bột với quy mô nhỏ lẻ, manh mún... dẫn đến hiệu quả và giá trị kinh tế mang lại không cao. Các mặt hàng cà phê rang xay và hoà tan, đòi hỏi chế biến sâu, thì Việt Nam hiện chưa đáp ứng được nhu cầu. Nguyên nhân là do ngành công nghiệp chế biến đòi hỏi nguồn vốn đầu tư lớn, công nghệ kĩ thuật máy móc hiện đại. Trong khi đó, quy mô vốn đầu tư nhà xưởng, trang thiết bị công nghệ chế biến cà phê vẫn còn ở mức thấp, năng lực tài chính của các doanh nghiệp còn hạn chế, không đủ vốn, vay vốn ở ngân hàng thì lãi suất cao, chu kì quay vòng vốn ngắn, chỉ 3 tháng. Ngoài ra, nguyên nhân nữa là do tình hình tiêu thụ cà phê trong nước vẫn còn khá ít so với thế giới nên chưa làm phát sinh được nhu cầu để các doanh nghiệp tạo ra những sản phẩm mới, tăng cường đầu tư nghiên cứu mở rộng sản xuất đáp ứng thị trường

trong nước và xuất khẩu.

Tổ chức điều phối hoạt động dọc chuỗi ngành hàng còn lỏng lẻo

Việc liên kết trong cả chuỗi ngành hàng từ nông dân, nhà máy chế biến, doanh nghiệp xuất khẩu với Nhà nước còn lỏng lẻo. Trên lý thuyết, ngành cà phê hiện có hội nông dân các cấp, nhưng trên thực tế cả chuỗi ngành hàng cà phê hầu như không có liên kết, tổ hợp tác, HTX, hiệp hội công thương liên kết người sản xuất, chế biến và thương mại ở các vùng sản xuất cà phê với nhau còn ít. Điều này dẫn tới khâu tiếp thị, thông tin thị trường kém, nông dân thì thiếu vốn, nhà máy chế biến hay nhà xuất khẩu thì sản xuất cà phê có giá trị gia tăng thấp. Cụ thể hơn, về phía người nông dân, người nông dân hoạt động với qui mô nhỏ lẻ, phơi cà phê trên sân đất nhà mình, không biết vay vốn ở đâu, thu hoạch rồi bán cho ai, lo lắng về đầu ra nên chưa thể an tâm sản xuất. Hệ thống đại lý thu mua cà phê hình thành tự phát, chủ yếu là tư nhân.

Về phía các doanh nghiệp, nhiều trường hợp kí kết hợp đồng rồi mới bắt đầu tìm nguồn cung, khi cần nguồn hàng lớn thì phải tốn nhiều thời gian thu gom từ các đại lý, các đại lý còn phải đi thu gom từ các hộ sản xuất, và có thể trong lúc gấp gáp mà không quan tâm đến chất lượng cà phê. Doanh nghiệp xuất khẩu thì không có tổ chức hỗ trợ trong việc đàm phán thương mại với nước ngoài, thường bị nhà đầu cơ quốc tế ép giá, thao túng do chưa thiết lập được hệ thống chế biến, tiêu thụ, xuất khẩu chuyên nghiệp. Mỗi liên kết giữa các doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu với người trồng cà phê còn lỏng lẻo, dẫn đến tình trạng tranh mua, tranh bán ngay trên thị trường trong nước, vô hình chung đã tự làm giảm giá cà phê Việt Nam trên chính sân nhà, chứ chưa nói đến xuất khẩu. Nguyên nhân của những vấn đề trên chủ yếu nằm ở công tác tổ chức ngành hàng của Nhà nước.

Chưa xây dựng được hệ thống phân phối sản phẩm

Cà phê Việt Nam xuất khẩu chủ yếu gián tiếp qua các doanh nghiệp trung gian nước ngoài, sau đó không còn liên quan đến mạng lưới phân phối nữa. Kênh phân phối trực tiếp đến các doanh nghiệp rang xay chế biến, hệ thống siêu thị, cửa hàng bán lẻ tại EU hầu như chưa được thiết lập, số lượng tiếp cận được với nhà nhập khẩu cũng ít, không đủ khả năng xây dựng kênh phân phối riêng. Nguyên nhân là do các doanh nghiệp Việt Nam phần lớn là quy mô vừa và nhỏ, nguồn vốn hạn hẹp, mỏng hơn rất nhiều so với các doanh nghiệp nước ngoài cùng lĩnh vực, mối quan hệ bạn hàng không nhiều. Sự liên kết yếu kém giữa các doanh nghiệp trong ngành, trong hoạt động điều phối dọc ngành hàng cũng là nguyên nhân không tạo điều kiện cho việc xuất khẩu cà phê. Bên cạnh đó, kinh nghiệm của các doanh nghiệp Việt Nam còn hạn chế, trình độ chưa cao và cà phê Việt Nam còn chưa khẳng định được thương hiệu.

Cà phê Việt Nam chưa xây dựng được thương hiệu

Ngoại trừ cà phê Trung Nguyên đã bước đầu xây dựng được hình ảnh thương hiệu tại thị trường Trung Quốc, nhưng thương hiệu cà phê Việt Nam hầu hết đều chưa được người

tiêu dùng biết đến. Do các doanh nghiệp Việt Nam mới tham gia vào thị trường quốc tế, chỉ chú trọng mua bán xuất khẩu mà chưa có nhận thức nhiều về tầm quan trọng của việc xây dựng và bảo vệ thương hiệu; xuất khẩu chủ yếu qua trung gian bằng các nhãn hiệu hàng hoá nước ngoài.

Các hoạt động nghiên cứu thị trường, xúc tiến thương mại, marketing quốc tế còn hạn chế, chưa được quan tâm thích đáng, thiếu chiều sâu. Chính việc chưa xây dựng thương hiệu này làm giá cà phê Việt Nam thấp hơn các nước khác. Chỉ dẫn địa lý Buôn mê thuật đã được bảo hộ nhưng các doanh nghiệp chưa nhìn thấy lợi ích để khai thác thương hiệu trên thị trường quốc tế.

4. Một số giải pháp chủ yếu để phát triển ngành hàng cà phê

Nâng cao chất lượng cà phê và vệ sinh an toàn thực phẩm

Để đạt mục tiêu đến năm 2015 có 50-70% sản lượng cà phê Việt Nam tham gia các sàn giao dịch chất lượng cao thì đòi hỏi Việt Nam cần phải có những giải pháp đồng bộ để cải thiện chất lượng cà phê xuất khẩu.

Đầu tiên, để giải quyết vấn đề cây giống thì đòi hỏi phải có được giống cà phê tốt, phù hợp và đủ để đáp ứng nhu cầu. Vì vậy, Bộ Khoa học và Công nghệ cũng như Bộ NN&PTNT cần tạo điều kiện, liên kết với các nước, tổ chức các buổi tham quan, các khoá học đào tạo cho đội ngũ cán bộ nghiên cứu của Viện KHKT Nông nghiệp và các trung tâm giống được giao lưu học hỏi tại những trung tâm nghiên cứu của các quốc gia có truyền thống lâu năm trong ngành cà phê như Braxin, Colombia... về các phương pháp nghiên cứu giống tiên tiến. Bên cạnh đó, hỗ trợ cho Viện KHKT Nông lâm nghiệp Tây Nguyên triển khai các dự án nhân chồi cây giống như hỗ trợ về kinh phí thực hiện, khuyến khích các doanh nghiệp lớn cùng tham gia đầu tư vườn nhân chồi cà phê. Nâng cấp và đầu tư mới các trung tâm nhân giống, phân đầu ở mỗi tỉnh có một trung tâm, mỗi huyện có một trạm giống.

Sau khi đã có được chồi cây giống tốt thì cần phải tiến hành thay thế những vườn cà phê có giống không đạt tiêu chuẩn và các vườn cà phê già cỗi. Hiện nay cả nước có khoảng 525.000 ha cà phê, năng suất 1,8-2 tấn/ha, định hướng đến năm 2020 ổn định từ 450.000-500.000 ha, năng suất 2-2,4 tấn/ha, giảm ít nhất 25.000 ha, nhưng điều đó không có nghĩa là ta phải chặt đi cây cà phê cũ để trồng cà phê mới, như vậy sẽ phải tốn vài năm cây cà phê mới cho thu hoạch lại, mà ta chỉ tiến hành chặt đi những cây cà phê ở vùng không thích hợp để chuyển sang trồng các loại cây khác, những diện tích còn lại thì ta tiến hành tái canh, cải tạo giống. Tái canh bằng phương pháp ghép chồi, chọn những cây cà phê kém, cưa ngang gốc rồi ghép bằng các dòng cà phê cao, chất lượng tốt. Phương pháp ghép chồi này có nhiều ưu điểm là chi phí thấp, cho thu hoạch sớm, năng suất, chất lượng cao, kháng bệnh tốt hơn.

Để thực hiện tái canh bằng phương pháp ghép chồi này, cũng như giúp người nông dân chăm sóc cà phê đúng kỹ thuật hơn, Cục Trồng trọt cần phối hợp với Viện KHKT Nông lâm nghiệp Tây Nguyên lên quy trình sản xuất tốt (GAP) đối với cà phê và các chính sách để người dân và các doanh nghiệp thực hiện. Cục Khuyến nông, Cục BVTV, các tổ chức khuyến nông địa phương tổ chức các hoạt động tập huấn, hướng dẫn tuyên truyền chuyển giao kỹ thuật ghép chồi cho nông dân, các kỹ thuật trong quá trình trồng và chăm sóc như: thủy lợi, phân bón phù hợp, không sử dụng quá nhiều, thừa thải phân vi sinh, thực hành tưới nước tiết kiệm, trồng cây che bóng, quản lý dịch hại tổng hợp thông qua các buổi hội thảo, tọa đàm, chương trình chuyên đề cho người trồng cà phê... Bên cạnh đó, tái canh trên diện tích lớn cần phải có kinh phí, do đó Nhà nước cần phải hỗ trợ, đồng thời kêu gọi từ các doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu trong ngành cà phê, ít nhất trong 2 năm đầu thực hiện.

Giai đoạn sau thu hoạch là giai đoạn quan trọng và quyết định đến chất lượng cà phê. Nếu quy trình chế biến sau thu hoạch làm không đúng thì dù có điều chỉnh hay chế biến trên loại máy hiện đại nào sau đó, cũng không thể có cà phê chất lượng cao được. Vì vậy, VICOFA nên có các buổi đào tạo, hướng dẫn về trồng, thu hoạch, chế biến và bảo quản cà phê; tổ chức các chương trình tham quan học tập những mô hình trồng và chế biến cà phê điển hình, tiên tiến. Ngoài ra, một điều cũng rất quan trọng là công an khu vực cần triển khai việc bảo vệ các vườn cà phê khỏi bị trộm cắp, giúp người nông dân an tâm hơn, tránh tình trạng lo ngại mất cắp mà hái tuốt khi quả còn non. Nhà nước tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài vào xây dựng đường xá, điện, nước... để người dân sau thu hoạch có thể sơ chế ngay tại nơi trồng và vận chuyển nhanh chóng đến nơi chế biến, giúp giữ được hương vị cà phê, tránh việc hạt cà phê chuyển sang màu đen, giảm chất lượng do ủ, cất giữ lâu.

Để cải tiến công nghệ sơ chế và chế biến, Nhà nước hỗ trợ nông dân có sân phơi, máy sấy, cũng như tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đầu tư các dây chuyền chế biến hiện đại thông qua hỗ trợ về vốn, ưu đãi thuế nhập khẩu đối với một số máy móc như máy xay xát, máy tưới, máy phân loại cà phê...(vấn đề hỗ trợ vốn sẽ được nói rõ hơn trong các giải pháp phía sau). Đầu tư sân phơi và máy sấy là cần thiết đối với phương pháp chế biến khô, còn đối với chế biến ướt hoặc nửa ướt, Cục Khuyến nông cần tuyên truyền thêm kiến thức về chế biến ướt, từ việc xây dựng khu vực chế biến cho đến quy trình sản xuất, đầu tư công nghệ phù hợp thông qua các kênh truyền hình, hội thảo... Bên cạnh đó cần đảm bảo cà phê chế biến ướt được mua đúng với giá trị của nó thì mới khuyến khích được các hộ trồng cà phê quan tâm đến phương pháp chế biến này để nâng cao hơn nữa chất lượng cà phê.

Về việc áp dụng tiêu chuẩn chất lượng mới TCVN 4193:2005 thì cần phải có thời gian dần dần để doanh nghiệp và người trồng cà phê thích ứng. Bước đầu, Nhà nước tập trung đẩy mạnh tuyên truyền về tiêu chuẩn TCVN 4193:2005 và lợi ích việc áp dụng tiêu chuẩn này, khuyến khích và có thưởng các doanh nghiệp xuất khẩu tự nguyện áp dụng

toàn bộ hoặc một phần các chỉ tiêu chất lượng theo tiêu chuẩn mới. Sau một thời gian, tổ chức kiểm tra chất lượng đối với cà phê trước khi thông quan bằng một số chỉ tiêu quan trọng, dễ thực hiện như ẩm độ, các khuyết tật về tạp chất, hạt mốc. Sau cùng, tiếp tục áp dụng toàn diện, qui định kiểm tra toàn diện các chỉ tiêu chất lượng theo TCVN 4193:2005 trước khi thông quan. Cục Trồng trọt chịu trách nhiệm đưa ra quy trình, thời gian cụ thể cho việc áp dụng này.

Bên cạnh đó, Nhà nước cũng cần thành lập và chỉ đạo một số cơ quan trong việc kiểm tra, giám định chất lượng cà phê xuất khẩu, đảm bảo cà phê nhân xuất khẩu vào EU đạt yêu cầu theo tiêu chuẩn chất lượng mới. Nhà nước phổ biến, tuyên truyền quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-06:2009/BNNPTNT về cà phê nhân xuất khẩu, cơ sở chế biến cà phê đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm tới các doanh nghiệp, người sản xuất, thu mua, chế biến.

Đa dạng hoá cơ cấu sản phẩm và hướng đến mặt hàng cà phê có giá trị gia tăng cao

Công tác quy hoạch vùng là một trong những giải pháp quan trọng. Bộ NN&PTNT cần nhanh chóng quy hoạch và phát triển loại cà phê Arabica phù hợp với thị hiếu tại EU, đảm bảo nguyên tắc hoạt động trong nền kinh tế thị trường là “bán những thứ mà thị trường cần chứ không chỉ bán những thứ mà mình có”. Cần chú ý là tránh trồng mới, chỉ tập trung thâm canh loại cà phê Robusta, mở rộng diện tích cà phê Arabica ở những vùng thích hợp, hướng đến diện tích cà phê Arabica chiếm 10% tổng diện tích cà phê của cả nước năm 2020 như mục tiêu đã đề ra. Hỗ trợ vốn cho các trung tâm giống có điều kiện nghiên cứu tạo ra các giống mới, đặc biệt là loại Arabica cho năng suất cao, kháng bệnh tốt. Bên cạnh đó cũng hỗ trợ vốn và kỹ thuật canh tác cho người nông dân trong việc mở rộng diện tích Arabica, vì giá thành trồng trọt, sản xuất Arabica là khá cao hơn so với Robusta. Nguồn vốn này có thể trích từ ngân sách Nhà nước hoặc từ nguồn tài trợ ODA.

Với định hướng năm 2020 xây dựng một ngành cà phê phát triển bền vững, cà phê có chứng chỉ đạt 50% diện tích vào năm 2015 và 80% vào năm 2020 thì Bộ NN&PTNT phải từng bước chuyển giao kỹ thuật canh tác cà phê bền vững theo Bộ Nguyên tắc chung cho cộng đồng cà phê 4C, UTZ, tuyên truyền về xu thế hiện nay của thế giới cũng như EU là các loại cà phê bền vững, đạt các chứng nhận quốc tế như Fair-trade, RFA... xuống các cấp địa phương, hộ nông dân qua kênh truyền hình, báo đài, các chương trình hội thảo, chuyên đề. VICOFAN, Bộ NN&PTNT phối hợp cùng các tập đoàn kinh doanh cà phê lớn, thành lập các trung tâm tập huấn dành cho nông dân trồng cà phê, trang bị các phương tiện tập huấn, phòng thí nghiệm cùng các mô hình thực nghiệm nhằm giới thiệu và giúp nông dân áp dụng các phương pháp canh tác bền vững, đáp ứng các chứng chỉ quốc tế về cà phê. Trên thực tế, một trung tâm như thế này đã được thành lập tại Lâm Đồng vào tháng 3/2012, dưới sự hợp tác của Tổ chức Tài chính quốc tế (IFC) với công ty TNHH

Thương phẩm Atlantic thuộc tập đoàn ECOM, dự kiến tập huấn cho khoảng 4.000 nông dân để đạt được các chứng chỉ cà phê bền vững như UTZ, RFA hay 4C.

Thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực chế biến cà phê của Việt Nam để sử dụng những công nghệ chế biến tiên tiến. Nhà nước có các chính sách về tín dụng và thuế như các khoản vay ngân hàng dài hạn hoặc giảm mức thuế nhập khẩu đối với một số máy móc phục vụ chế biến cà phê để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp có thể đầu tư những dây chuyền máy móc hiện đại, áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tiên tiến, gia tăng sản phẩm cà phê rang xay, hoà tan, chế biến sâu có giá trị cao, đạt được mục tiêu đã đề ra cho năm 2015 là sản lượng cà phê rang xay và hoà tan từ 10.000-15.000 tấn/năm, trong đó 50% xuất khẩu.

Bằng các hoạt động như thực hiện chương trình giới thiệu những tác dụng tích cực của cà phê đối với sức khoẻ con người qua truyền hình, đài phát thanh, từ đó mà kích thích tiêu dùng cà phê trong nước, nâng mức tiêu dùng nội địa lên 10-15% tổng sản lượng, giúp làm phát sinh nhu cầu, thúc đẩy các doanh nghiệp nắm bắt nhu cầu và tạo ra những sản phẩm mới phục vụ cho thị trường trong nước cũng như xuất khẩu nhiều mặt hàng hơn sang EU, đáp ứng thị hiếu của thị trường này.

Tổ chức điều phối hoạt động dọc chuỗi ngành hàng cà phê chặt chẽ hơn

Ta có thể thấy rằng, không thể nào phát triển được một ngành cà phê chuyên nghiệp, phù hợp với các tiêu chuẩn của thế giới và EU, nâng cao năng lực cạnh tranh mà lại bằng sản xuất nhỏ lẻ, thiếu liên kết, mỗi người một kiểu và việc ai nấy làm. Vì vậy, việc tổ chức ngành hàng cà phê, đi từ các nhóm nông dân đến HTX, thành lập các hiệp hội gắn bó nông dân với người sản xuất, doanh nghiệp, Nhà nước là rất quan trọng.

Xúc tiến thương mại, đẩy mạnh kênh phân phối sang thị trường EU

Đẩy mạnh mối quan hệ thương mại Việt Nam-EU, ký kết các hiệp định thương mại song phương giữa Việt Nam với EU, hiệp định đa phương ASEAN-EU, từ đó giảm được các hàng rào thuế quan, phi thuế quan, tạo điều kiện cho việc xuất khẩu và phân phối cà phê sang thị trường này, thu hút đầu tư của EU vào Việt Nam. Đồng thời, tăng cường quan hệ hợp tác với các tổ chức cà phê tại EU như ECF, SCAE; VICOFA cũng chủ động tham gia vào các tổ chức này, từ đó một mặt có thể tận dụng các hỗ trợ về kỹ thuật, tài chính để các doanh nghiệp Việt Nam mở rộng kênh phân phối sang EU, vì hiện tại nguồn vốn các doanh nghiệp nước ta còn rất hạn hẹp, chưa đủ khả năng xây dựng kênh phân phối riêng; mặt khác, đây là cơ hội để tiếp cận với các nhà nhập khẩu, các doanh nghiệp rang xay chế biến cà phê lớn tại đây, giúp hạn chế được xuất khẩu gián tiếp qua các doanh nghiệp trung gian.

Đại sứ quán Việt Nam tại các nước EU cần phải hỗ trợ tích cực, cung cấp các thông tin về tình hình thị trường, hệ thống pháp lý, đối thủ cạnh tranh, giải đáp các thắc mắc thương mại cho các doanh nghiệp trong nước; bên cạnh đó, tư vấn cho các doanh nghiệp

cách thức tìm hiểu và tiếp cận thị trường để có thể tận dụng các cơ hội và lường trước những rủi ro khi xây dựng kênh phân phối sang thị trường này. Tạo lập môi trường pháp lý để thương mại điện tử phát triển, giúp việc hoạt động thương mại với các doanh nghiệp ở EU thuận tiện hơn. Từ đó, các doanh nghiệp có thể tăng cường quảng cáo, kí kết hợp đồng, phân phối cà phê sang EU.

Xây dựng thương hiệu cho sản phẩm cà phê Việt Nam xuất khẩu

Nhà nước cần tuyên truyền rộng rãi đến các doanh nghiệp về tầm quan trọng của việc xây dựng và bảo hộ thương hiệu, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý qua các phương tiện truyền thông đại chúng. Cụ thể bằng các trường hợp những nhãn hiệu của Việt Nam đã bị đánh cắp bởi các doanh nghiệp nước ngoài, các doanh nghiệp này đăng kí nhãn hiệu ở một số thị trường, gây khó khăn cho việc xuất khẩu của Việt Nam, nếu vẫn cứ đưa sản phẩm bị đánh cắp nhãn hiệu vào những thị trường này thì sẽ bị coi là hàng giả, hàng nhái. Tình huống tệ hơn, doanh nghiệp có thể phải mất một khoản tiền lớn để lấy lại nhãn hiệu nếu không muốn bị mất vĩnh viễn cơ hội kinh doanh, một số minh chứng trong ngành cà phê như chỉ dẫn địa lý Buôn Ma Thuột, Dak Lak.

Bên cạnh đó, Nhà nước cũng cần tư vấn, cung cấp thông tin cho doanh nghiệp về điều kiện, quy trình, thủ tục đăng ký... cả thị trường trong nước lẫn xuất khẩu. Ủy ban nhân dân các cấp phối hợp với các doanh nghiệp tổ chức những buổi lễ hội cà phê như Lễ hội cà phê Buôn Ma Thuột, đây không chỉ đơn thuần là sự kiện thương mại, quảng bá thương hiệu cà phê Việt Nam mà còn phối hợp văn hoá Việt Nam với văn hoá thương thức cà phê của thế giới.

Tạo nguồn vốn cho đầu tư, thu mua, chế biến, xuất khẩu cà phê

Sản xuất cà phê hiện đang thiếu vốn nên gặp khó khăn trong việc cải tiến công nghệ sơ chế, chế biến cũng như quản lý, kiểm tra độ vệ sinh thực phẩm; thiếu vốn nên quy mô nhà xưởng thấp, các doanh nghiệp không thể đầu tư nhiều thiết bị để đẩy mạnh công nghiệp chế biến cà phê có giá trị cao.

Nhà nước đầu tư trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các chương trình phát triển cơ sở hạ tầng tại các vùng trọng điểm, phục vụ cho việc trồng và chế biến cà phê. Bên cạnh đó, tạo điều kiện cho ngành cà phê được sử dụng một phần nguồn vốn viện trợ phát triển chính thức ODA để xây dựng cơ sở hạ tầng.

Lãi suất vay vốn cao, chi phí đầu vào tăng, cộng thêm áp lực trả nợ ngân hàng vào những tháng cuối năm đã khiến nhiều doanh nghiệp phải bán sản phẩm với giá thấp để trả nợ, dẫn đến thua lỗ. Vì vậy, Bộ NN&PTNT cần có văn bản đề nghị các ngân hàng nhà nước nghiên cứu cho các doanh nghiệp vay vốn với lãi suất hợp lý, xem xét điều chỉnh các điều kiện cho vay, tăng tỷ lệ áp dụng hình thức cho vay tín chấp; về hình thức vay không phụ thuộc vào hạn mức, có thể cho vay 100% giá trị hàng nhập kho; thời hạn vay tối thiểu 6 tháng và có chính sách ân hạn thêm khoảng 6 tháng khi thị trường gặp bất

lợi.

Bên cạnh đó, tạo điều kiện cho các hộ nông dân vay vốn ngân hàng đầu tư thâm canh phát triển bền vững, mở rộng sản xuất. Hỗ trợ đầu tư, sản xuất cho các hộ nông dân tập trung theo mô hình HTX, liên hộ. Chẳng hạn, những hộ dân tham gia tổ hợp tác, ký hợp đồng liên kết lâu dài với các cơ sở chế biến sẽ được ưu tiên hỗ trợ % tiền mua nguyên vật liệu xây dựng sân phơi; được vay vốn Nhà nước mua máy xay xát, máy sấy; hưởng các chính sách khuyến nông, đào tạo chuyển giao kỹ thuật công nghệ. Ngoài ra, Nhà nước cũng nên miễn giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp trồng cà phê, giảm thuế nhập khẩu đối với một số máy móc thiết yếu cho ngành, hỗ trợ cho vay mua máy móc. Thành lập hệ thống tín dụng nông thôn để hỗ trợ vốn kịp thời cho nông dân bằng cách thành lập các Ngân hàng thương mại cổ phần, chi nhánh Ngân hàng NN&PTNT ở các vùng cà phê trọng điểm.

Nhà nước, ngân hàng hỗ trợ vốn nhưng doanh nghiệp cũng cần có chiến lược kinh doanh sản xuất rõ ràng để hạn chế rủi ro và tránh thua lỗ nhằm đảm bảo an toàn vốn và khả năng thanh toán, trả được nợ cho ngân hàng. Các doanh nghiệp cũng có thể tiến hành cổ phần hoá để huy động nguồn vốn nhân rộng trong dân cư, ưu tiên bán cổ phiếu cho người lao động trực tiếp tham gia sản xuất, chế biến cà phê.

Phụ lục 4: Phân tích chuỗi giá trị cây ăn quả

1. Thực trạng sản xuất cây ăn quả

Ngành sản xuất hoa quả ở Việt Nam đóng vai trò quan trọng trong ngành nông nghiệp ở Việt Nam. Trong những năm gần đây, sản phẩm từ rau quả đã tăng lên đáng kể về cả chất lượng và số lượng. Việt Nam có điều kiện thuận lợi cho sự phát triển sản xuất cây ăn quả vùng nhiệt đới. Vì vậy, Việc đa dạng hóa các sản phẩm hoa quả đặc biệt hoa quả đặc sản với chất lượng và năng suất cao đang được thúc đẩy mạnh nhờ việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật. Cả nước hiện có khoảng 765.900 ha cây ăn trái, sản lượng hơn 6,5 triệu tấn với những loại trái cây chủ yếu như: dưa, chuối, cam, quýt, bưởi, xoài, thanh long, vải thiều, nhãn, chôm chôm, sầu riêng. Theo số liệu từ Tổng Cục Thống kê, từ 2005 đến 2012, diện tích cây ăn quả toàn quốc không có sự biến động nhiều, từ 767,4 ha năm 2005 đến 765,9 ha năm 2012.

Diện tích cây ăn quả cả nước trong thời gian qua tăng khá nhanh, năm 2005 đạt 766,9 ngàn ha (so với năm 1999 tăng thêm ngàn ha, tốc độ tăng bình quân là 8,5%/năm), cho sản lượng 6,5 triệu tấn (trong đó chuối có sản lượng lớn nhất với khoảng 1,4 triệu tấn, tiếp đến cây có múi: 800 ngàn tấn, nhãn: 590 ngàn tấn). Đến năm 2010 diện tích cây ăn quả cả nước đã đạt 1000 ha. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có diện tích cây ăn quả lớn nhất (262,1 ngàn ha), sản lượng đạt 2,93 triệu tấn (chiếm 35,1% về diện tích và 46,1% về sản lượng) năm 2005 và chiếm 35% diện tích.

Do đa dạng về sinh thái nên chủng loại cây ăn quả của nước ta rất đa dạng, có tới trên 30 loại cây ăn quả khác nhau, thuộc 3 nhóm là: cây ăn quả nhiệt đới (chuối, dưa, xoài...), á nhiệt đới (cam, quýt, vải, nhãn...) và ôn đới (mận, lê...). Một trong các nhóm cây ăn quả lớn nhất và phát triển mạnh nhất là nhãn, vải và chôm chôm. Diện tích của các loại cây này chiếm 26% tổng diện tích cây ăn quả. Tiếp theo đó là chuối, chiếm khoảng 19%.

2. Thực trạng thị trường cây ăn quả

Kim ngạch xuất khẩu tiếp tục tăng trong những năm gần đây

Năm 2004, Việt Nam sản xuất khoản 4 triệu tấn trái cây và 8 triệu tấn rau (Bộ NN&PTNT), trong đó có khoảng 15-20% được xuất khẩu. Việt Nam nắm thị phần tương đối nhỏ trên thế giới, vào khoảng 70 triệu đô la Hoa Kỳ. Giá trị xuất khẩu rau quả của Việt Nam từ những năm 90 đến năm 2001 đã tăng 10 lần từ 30 triệu đô lên 330 triệu, và sau đó lại giảm một nửa chỉ sau 2 năm (xuống 150 triệu đô năm 2003), và tăng trở lại vào năm 2004 (số liệu của TCTK).

Trong năm 2012 kim ngạch xuất khẩu trái cây chính ngạch đạt 330 triệu USD, tăng gấp đôi năm 2011. Năm 2013, khả năng xuất khẩu trái cây chính ngạch vùng ĐBSCL đạt 360 triệu USD. Đó là nhờ dự báo xuất khẩu chôm chôm, nhãn và xoài sẽ tăng mạnh

trong thời gian tới khi được chấp thuận cho nhập khẩu vào các thị trường Mỹ, Ôt-xtrây-li-a, Niu Di-lân, Hàn Quốc. Ngoài ra, các chủng loại trái cây đặc sản vùng ĐBSCL cũng được thị trường nội địa hết sức ưa chuộng và Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh, các tỉnh phía Bắc là những thị trường lớn nhất./.

Các loại hoa quả xuất khẩu và thị trường xuất khẩu chủ yếu

Theo số liệu thống kê, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả cả nước trong tháng 8/2008 đạt 40,396 triệu USD, nâng tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả trong 8 tháng đầu năm 2008 lên 252,203 triệu USD, tăng 23,6% so với cùng kỳ năm ngoái và tăng 47,2% so với tháng 7/2008. Phần lớn mặt hàng rau quả nước ta được xuất khẩu chủ yếu vào các nước như: Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Liên bang Nga, Hàn Quốc, Mỹ, Ấn Độ... Trong thời gian gần đây, giá các loại trái cây của Việt Nam đang ngày càng tăng cao do các nhà trồng vườn trong nước đã chú trọng nhiều hơn đến chất lượng sản phẩm. Ví dụ như bưởi da xanh tại thị trường Tiền Giang có giá 15.000 đ/kg, cao gấp 3 lần so với giá bưởi trước đây. Hiện nay, thị trường EU đang có nhu cầu rất lớn đối với loại quả này. Sau bưởi da xanh, xoài và thanh long Tiền Giang và Long An cũng đang rất được quan tâm tại thị trường Nga. Chôm chôm, nhãn và ổi tươi cũng được xuất khẩu nhiều.

Việt Nam xuất khẩu rau quả chủ yếu ở dạng chế biến, nhất là đóng hộp

Hoa quả xuất khẩu chủ yếu là dưa, chuối, xoài, vải, dưa hấu, nhãn, thanh long và chôm chôm. Trong khi rau quả bán trên thị trường trong nước chủ yếu là rau quả tươi thì phần lớn hàng xuất khẩu lại ở dạng chế biến, đa số được đóng hộp, cũng có khi được sấy khô hay ướp lạnh. Xuất khẩu rau quả tươi hạn chế. Tuy nhiên, trái với nhiều nông sản khác, giá trị gia tăng và lợi nhuận của thị trường rau quả tươi có xu hướng cao hơn so với sản phẩm chế biến, nhất là đồ hộp (ITC, 2002a).

Yếu tố tiêu chuẩn chất lượng là yếu tố cản trở đến việc đa dạng hóa thị trường

Nếu Việt Nam không muốn bị phụ thuộc vào một số lượng hạn chế các thị trường, như trường hợp của trà. Báo cáo này đã xác định các cơ hội đa dạng hóa thị trường tại liên minh Châu Âu (Anh, Pháp, Italia, Tây Ban Nha, Đức) và Bắc Mỹ (Hoa Kỳ, Canada). Giá trị xuất khẩu rau quả của Việt Nam từ năm 2011 đến 2013 tăng lên ở thị trường Nhật Bản, Mỹ, Hà Lan,... và giảm rõ rệt ở thị trường Đài Loan, Thái Lan.. Điều này chỉ rõ trong bảng 5 về giá trị xuất khẩu ngành rau quả

Thị trường xuất khẩu trái cây nhiệt đới có nhiều tiềm năng phát triển

Theo dự báo của Tổ chức Lương Nông thế giới, trong thời kỳ 2001 – 2010 nhu cầu tiêu thụ quả hàng năm tăng bình quân 3,6%, trong khi sản lượng chỉ tăng 2,8%. Việc tiêu thụ rau quả ngày càng được khuyến khích chủ yếu do yếu tố có lợi sức khỏe. Theo số liệu chúng tôi có được, sản lượng cây ăn quả nhiệt đới bình quân thế giới đạt khoảng 69 triệu tấn, trong đó Xoài chiếm 38-40% , tiếp theo là Dứa chiếm khoảng 20-21% (khoảng

14 triệu tấn), Thái lan là quốc gia sản xuất lớn nhất, chiếm 16% tổng sản lượng toàn cầu, kế tiếp là Philippine chiếm 12%. Nhìn chung, Dứa vẫn tiếp tục giữ vị trí chi phối trên thị trường quả nhiệt đới, chiếm 45% -47% tổng giá trị xuất khẩu toàn cầu, chủ yếu là chế biến, kế tiếp là Xoài, chiếm 24%, Bơ : 11% , Đu đủ : 8%, các loại khác 9% -10%. Xoài mặc dù có sản lượng lớn nhất nhưng giá trị trao đổi lại thấp hơn Dứa cho thấy giá cả tiêu thụ rất thấp.

3. Một số vấn đề đặt ra trong phát triển ngành hàng cây ăn quả hiện nay

Nguồn cung ứng manh mún quản lý chất lượng yếu kém

Sản lượng thấp hơn mức trung bình của thế giới; các giống phổ biến ở Việt Nam lại thường không phù hợp với các thị trường xuất khẩu; thiếu hệ thống giao thông vận tải và kỹ thuật xử lý sau thu hoạch (ví dụ: thiếu cơ sở bảo quản lạnh), công nghệ chế biến có chiều hướng lạc hậu. Vì vậy, Việt Nam cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu ở phân đoạn có giá cả thấp. Chưa có các biện pháp nhằm quản lý tổn thất sau thu hoạch. Hiện nay, xuất khẩu tươi rất ít (chiếm tỉ trọng 2,5%) so với rau quả chế biến (chủ yếu xuất khẩu thanh long tươi xuất khẩu các nước trong khu vực). Chưa đủ khả năng đáp ứng các đơn đặt hàng lớn trong khi năng lực chế biến của doanh nghiệp còn thừa rất nhiều.

Nhiều thiết bị chế biến các sản phẩm từ cây ăn quả còn lạc hậu

Điều này đã ảnh hưởng tiêu cực tới chất lượng và năng suất chế biến. Việt Nam có hơn 70 nhà máy chế biến trái cây, phần lớn là công ty nhà nước hoặc của các tỉnh, với toàn bộ công suất 290,000 tấn/năm nhưng lại đang hoạt động ở 30% công suất. Nhiều công ty chế biến thực phẩm chưa được chứng nhận theo các tiêu chuẩn quốc tế. Ngoài ra, thiếu cơ sở vật chất lưu kho hiện đại và hóa chất bảo quản thích hợp cũng tác động tiêu cực tới chất lượng sản phẩm, nhất là trái cây tươi dễ bị hỏng, trong khi việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cũng đã gặp phải nhiều vấn đề khó khăn. Một số cây ăn trái như Mận Tam hoa - Sơn la, Lào Cai, vải Bắc Giang, Nhãn Tiền giang đã được phát triển thành vùng lớn nhưng những năm qua việc tiêu thụ lại gặp nhiều khó khăn, giá thấp, người dân một số vùng đã có ý định phá bỏ chặt cây. Một số trái cây có thị trường tiêu thụ nhưng chất lượng và giá cả chưa đáp ứng yêu cầu thị trường : chuối, xoài, măng cụt... Một số trái cây khác có tiềm năng phát triển xuất khẩu thì tốc độ phát triển lại quá chậm, không đủ cung cấp cho các nhà máy chế biến như Dứa.

Nhiều sản phẩm xuất khẩu chưa có nhãn hiệu

Có tới 90% nông sản Việt Nam xuất sang thị trường nước ngoài không có nhãn hiệu, điều này có lẽ đã gây nên thiệt hại hàng triệu đô mỗi năm cho nền kinh tế Việt Nam. Điều quan trọng là phải đăng kí nhãn hiệu cho trái cây Việt Nam ở nước ngoài. Trong số 173 doanh nghiệp của ngành, chỉ có 36 doanh nghiệp đã đăng kí nhãn hiệu trong nước và 5 doanh nghiệp đăng kí ở nước ngoài. 9 trên 11 công ty thuộc Bộ NN&PTNT đã đăng kí

nhãn hiệu cho 107 loại trái cây ở nước ngoài. Việc tạo lập nhãn hiệu cho hàng nông sản đòi hỏi một chiến lược phát triển lâu dài và sự kết hợp đồng nhất tất cả các khâu, từ chọn giống, trồng trọt, chăm sóc, thu hoạch, và lưu kho sau khi thu hoạch, đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa người nông dân, các nhà khoa học, những người trao đổi thông tin, doanh nghiệp và nhà nước.

Thách thức từ thị trường quốc tế do hàng rào thuế quan và kỹ thuật

Các nước nhập khẩu nhằm bảo vệ ngành sản xuất nông nghiệp trong nước nên sẽ đưa ra các khiếu nại về bán phá giá và kiểm tra kỹ thuật về chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm (ruồi đục quả, dư lượng thuốc sâu, hàm lượng kim loại nặng, chất lượng bao bì, ...). Điển hình là Luật hiện đại hóa an toàn thực phẩm (Food Safety Modernization Act – FSMA) của Mỹ đang áp dụng đối với các sản phẩm nông sản thực phẩm nhập khẩu vào nước Mỹ, trong đó có các loại trái cây của Việt Nam.

Chi phí sản xuất và vận chuyển còn cao

Phụ thuộc nhập khẩu nhiều vật tư đầu vào (bao bì, giấy, phân bón...). Theo Bộ NN&PTNT, năm 2013 Việt Nam cần khoảng 10,325 triệu tấn phân bón các loại, trong đó, lượng phân phải nhập khẩu là 4.7 triệu tấn các loại, chiếm gần 50% tổng khối lượng nhu cầu sử dụng. Do đó, sự biến động giá phân bón ảnh hưởng rất lớn đến giá thành sản xuất của sản phẩm trái cây trong nước. Chi phí vận chuyển đường biển, đường không cao hơn so với Thái Lan và Trung Quốc. Hầu như các trái cây VN đều có giá cao hơn so với cùng khu vực: xoài, nhãn, sầu riêng, đu đủ, cam, ...Cước phí hàng không mặt hàng trái cây từ TP HCM đi Hoa Kỳ khoảng 3USD/kg. Trong khi ở Thái Lan, Chính phủ nước này có chương trình hỗ trợ cước phí cho doanh nghiệp xuất khẩu nên doanh nghiệp chỉ phải trả khoảng 0,5USD/kg. Vì thế, trong sự liên kết Nhà nước, nhà khoa học, doanh nghiệp và nhà nông, vai trò của các cơ quan nhà nước hết sức quan trọng.

Hiện nay chỉ có dứa và vải là còn có khả năng cạnh tranh được, Dứa khu vực phía Bắc có khả năng cạnh tranh cao hơn phía Nam. (hiện nay chỉ có dứa là có khả năng cạnh tranh về giá nhất là các vùng sản xuất mới hình thành ở các tỉnh phía Bắc : Đồng giao Ninh Bình, Lao Cai...Hiện nay chi phí vật tư đầu vào của trái cây đóng hộp tăng liên tục :đường, hộp sắt, vận tải...trong khi giá XK không tăng. Chẳng hạn, một nghiên cứu cho rằng chi phí sản xuất dứa đóng hộp ở Việt Nam (trái cây xuất khẩu chính của Việt Nam) cao hơn nhiều so với ở Thái Lan trong tất cả các khâu quan trọng: nguyên liệu (đắt hơn 15%), chế biến và vận chuyển (đắt hơn 40%). Do giá xuất khẩu bình quân dứa đóng hộp của Việt Nam tại Hoa Kỳ cao hơn của Thái Lan từ 5 đến 10% nên lợi nhuận xuất khẩu của Việt Nam thấp hơn của Thái Lan.

Cạnh tranh ngày càng cao từ các nước trong khu vực

Một ví dụ điển hình ở sản phẩm Thanh Long, đây là sản phẩm trái cây xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, có vị trí trên thị trường quốc tế, tuy nhiên trong vài năm gần đây Thái

Lan đang trở thành đối thủ đáng gờm của trái thanh long Việt Nam. Khoảng 6-7 năm về trước, Thái Lan chưa có trái thanh long, nhưng mới đây, nước này xác định thanh long là cây trồng chính, sẽ được tập trung phát triển thành cây chủ lực. Trong khi thị phần trái thanh long Việt Nam nhập khẩu vào châu Âu mấy năm qua giảm. Từ vị trí gần như chiếm lĩnh thị trường, nay thị phần trái thanh long Việt Nam xuất khẩu vào châu Âu giảm chỉ còn hơn 50%. Trong khi thị phần thanh long của Thái Lan xuất khẩu vào thị trường này từ vị trí cuối bảng đã vươn lên vị trí thứ hai do tạm nhập, tái xuất thanh long Việt Nam. Có thời điểm 48% lượng thanh long xuất khẩu của Việt Nam là bán cho Thái Lan. Không chỉ mua thanh long Việt Nam, Thái Lan cũng mua thanh long đỏ Đài Loan để chào hàng, dọn đường xuất khẩu cho thanh long của chính nhà vườn Thái Lan sản xuất trong tương lai. Ở các mặt hàng trái cây khác, Việt Nam đang thất thế so với trái cây của Trung Quốc ngay thị trường trong nước như cam, quýt, táo bởi giá trái cây Trung Quốc luôn rẻ hơn từ 15-20% so với trái cây của Việt Nam, bên cạnh đó là mẫu mã đẹp, tỷ lệ hư hỏng thấp.

Hệ thống kiểm tra, giám sát kỹ thuật và sau thu hoạch hoạt động kém

Lạm dụng sử dụng phân bón và thuốc BVTV của người sản xuất, đây là yếu tố tự gây khó khăn khi tiếp cận các thị trường có ký hiệp định về hàng rào kỹ thuật SPS và TBT. Việc các mặt hàng trái cây của Việt Nam vi phạm hàng rào kỹ thuật làm mất uy tín trên thị trường như EU, Nhật. Thời gian gần đây, nhiều lô hàng rau, quả của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường châu Âu bị thông báo vi phạm các quy định về an toàn thực phẩm và kiểm dịch thực vật, do nhiễm vi sinh vật và một số dịch hại. Tổng vụ Sức khỏe và Người tiêu dùng của Ủy ban Châu Âu (EC) còn thông báo, “nếu phát hiện thêm 5 trường hợp vi phạm quy định an toàn thực phẩm và kiểm dịch thực vật, EU sẽ cấm nhập khẩu trái cây của Việt Nam”. Tương tự, khi trái cây xuất khẩu đi các nước châu Âu phải đảm bảo tiêu chuẩn GlobalGAP hoặc tối thiểu là VietGAP. Để có được những tiêu chuẩn này người sản xuất phải trồng theo mô hình chuẩn áp dụng kỹ thuật trồng cây an toàn, tạo trái đẹp, kiểm soát chặt dư lượng thuốc trừ sâu, tuân thủ quy trình bón phân, áp dụng bao trái, ghi nhật ký. Tất nhiên, để sản phẩm vào được các thị trường khó tính này, cái khó hiện nay là phải thay đổi thói quen trồng trọt của nông dân nước ta. Trong khi đó, các doanh nghiệp xuất khẩu cũng phải đối mặt với nhiều thách thức về chất lượng, giá cả để cạnh tranh với các loại trái cây tương tự của các nước khác. Ngoài ra, công nghệ bảo quản sau thu hoạch vì trái cây tươi thường rất nhanh hỏng, khi có hợp đồng làm sao đủ sản lượng cung ứng, tìm kiếm đối tác nhập khẩu, quảng bá sản phẩm... Đây là những vấn đề không thể giải quyết được trong ngày một ngày hai. Giá trị xuất khẩu vào các thị trường Hoa Kỳ, châu Âu gấp 1,5 lần so với thị trường Trung Quốc, nhưng rủi ro cũng rất cao. Đã có nhiều bài học khi doanh nghiệp xuất khẩu trái cây sang một số nước châu Âu bị trả về do không đáp ứng tiêu chuẩn và chỉ còn biết giảm giá để bán tại thị trường trong nước.

Cơ sở vật chất hậu cần kém phát triển

Đầu tư về khâu hậu cần đã được chú trọng ở Việt Nam trong các năm gần đây, từ việc

Nhà nước hỗ trợ các thiết bị máy móc cho xây dựng kho lạnh. Những trang thiết bị cho hệ thống làm lạnh từ nhà máy đến cảng nhìn chung là đảm bảo yêu cầu, tuy nhiên, hệ thống này chỉ tập trung vào sản phẩm thủy sản. Đối với sản phẩm trái cây tươi chưa được đầu tư theo hệ thống do đó là nguyên nhân gây ra hư hỏng và giảm chất lượng sản phẩm. Nhiều loại quả toả ra khí etylen trong khu vực cất giữ và có thể gây ra những ảnh hưởng không tốt cho chất lượng của các loại hoa quả khác, đặc biệt là đối với các loại quả như Kiwi và Thanh Long.

Vấn đề bảo quản sau thu hoạch, kho lạnh dự trữ, chế biến, xuất khẩu... của mặt hàng trái cây còn nhiều hạn chế. Tại ĐBSCL, vùng chuyên canh cây ăn quả lớn nhất cả nước cũng chưa có một doanh nghiệp xuất khẩu trái cây nào xứng tầm. Nguyên nhân là do kinh doanh trái cây dễ bị hư thối, rủi ro cao, lợi nhuận thấp. Vì vậy, Nhà nước phải đầu tư, trợ lực tích cực cho doanh nghiệp và nhà vườn. Do đó, cần thiết phải có một sự hiểu biết đầy đủ và hiểu sâu hơn nữa về những yếu tố liên quan đến khu vực cất giữ sản phẩm và các khâu xử lý sau thu hoạch để xuất khẩu được thành công. Điều này cũng có nghĩa là các nhà cung cấp công nghệ và bí quyết kỹ thuật trong tương lai cần phải tính đến điều này.

Thiếu kĩ năng marketing, xúc tiến thương mại

Kiến thức thị trường nước ngoài và tình hình thương mại quốc tế còn hạn chế. Thông tin về thị trường quốc tế có vai trò rất quan trọng đối với những doanh nghiệp mong muốn xuất khẩu trực tiếp sang các thị trường quan trọng như Hoa Kỳ và Liên minh Châu Âu. Tuy nhiên, nhiều nhà xuất khẩu vẫn rất còn rất hạn chế về kiến thức thị trường nước ngoài và vẫn cần phải qua khâu trung gian. Theo kết quả của quá trình tự do hoá thương mại ở Việt Nam, sức tăng trưởng ngày càng mạnh ở những doanh nghiệp cả tư nhân và nhà nước là do hoạt động thương mại hướng vào xuất khẩu. Tuy nhiên, những doanh nghiệp này đang phải đối mặt với hàng loạt những vấn đề và khó khăn như thiếu thông tin thị trường và không có khả năng sử dụng những nguồn thông tin một cách có hiệu quả. Mặt khác, cơ sở hạ tầng về thông tin của Việt Nam vẫn bị xem là yếu kém và đắt đỏ cho dù đã có nhiều cải tiến tiến trong những năm gần đây. Phương thức quản lý bán hàng vẫn còn nhiều hạn chế, các doanh nghiệp vẫn có thói quen chờ đợi khách hàng một cách thụ động chứ không phải là tự mình đi tìm kiếm một cách tích cực để nắm bắt nhanh những cơ hội mới. Sự phối hợp giữa các cơ quan và chính quyền địa phương đã được cải thiện đáng kể, tuy nhiên sự phối hợp này vẫn còn lỏng lẻo.

Đặc biệt, để đẩy mạnh khả năng thâm nhập thị trường, các nhà vườn cũng như các nhà quản lý ở đã thực hiện nhiều hình thức quảng bá khác nhau, điển hình như lễ hội trái cây Nam Bộ. Đây là một sự kiện lớn thường niên được tổ chức tại Tp. Hồ Chí Minh. Đến nay, lễ hội này đã tổ chức được 16 lần. Với sức thu hút lớn, lễ hội trái cây Nam Bộ hiện đang trở thành một diễn đàn hiệu quả để các nhà vườn, nhà khoa học và nhà quản lý có điều kiện quảng bá, giới thiệu những thành tựu cũng như tìm kiếm mở rộng thị trường. Tuy nhiên hiện trạng trái cây của chúng ta xuất khẩu vào thị trường nước ngoài vẫn theo

kiểu mạnh ai nấy làm, thiếu chiến lược marketing. Chất lượng trái cây chưa đồng đều, phụ thuộc vào mùa vụ, nhu cầu cung ứng ổn định chưa làm được... Đặc biệt, tháng 6, tháng 7 sản xuất được nhiều loại trái cây nhất thì cũng là thời điểm nhiều nước thu hoạch rộ, như: Thái Lan, Trung Quốc. Chính vì vậy, nguy cơ “được mùa mất giá” vẫn luôn tiềm ẩn”. Cần phải có giải pháp áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ để điều tiết sản xuất, giúp thu hoạch trái cây quanh năm, tránh tập trung số lượng lớn vào cùng một thời điểm.

Theo xu hướng thị trường trong nước và đặc biệt là thị trường xuất khẩu thì sản xuất trái cây sạch chất lượng cao là hướng đi đúng đắn. Thời gian qua, việc tập huấn nhà vườn sản xuất theo tiêu chuẩn Global GAP chủ yếu do công ty TNHH Metro Cash & Carry Việt Nam tài trợ và tổ chức. Ngành nông nghiệp các tỉnh, hiệp hội... tham gia dưới góc độ tư vấn. Sau những đợt tập huấn, chất lượng trái cây có tăng lên, nhà vườn có thay đổi nhận thức. Tuy nhiên, đến nay vẫn còn nhiều hộ tỏ ra thờ ơ với việc sản xuất sạch. Trong khi đó các doanh nghiệp xuất khẩu thì lo ngại diện tích sản xuất Global GAP còn quá ít và chậm nhân rộng. Vì vậy sản lượng trái cây sạch không nhiều và không thường xuyên nên ảnh hưởng đến tiến độ xuất khẩu dài hạn

Nhiều mặt hàng chủ lực như: nước dừa cô đặc đang được thị trường EU tiêu thụ mạnh, ổn định nhất là thị trường Thụy Sĩ với sản lượng tăng 31,3% và giá trị tăng 50% so cùng kỳ năm trước. Đặc biệt, ở các tỉnh Nam bộ đã khuyến khích phát triển các mô hình HTX chuyên canh trái cây đặc sản, qua đó đẩy mạnh việc quảng bá, tiếp thị, xúc tiến thương mại, từ đó góp phần giải quyết đầu ra ổn định cho các mặt hàng trái cây có lợi thế cạnh tranh như: dứa (khóm), vú sữa lò rèn Vĩnh Kim, xoài cát Hòa Lộc, thanh long...

Sự chia sẻ giá trị sản phẩm không công bằng

Một vấn đề nữa là nông dân tỉnh Tiền Giang trồng cây thanh long rất vất vả nhưng chỉ hưởng được 3,5% trên giá bán tới tay người tiêu dùng nước ngoài. Đó là nhận định của Tiến sĩ Nguyễn Minh Châu, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Cây ăn quả miền Nam (SOFRI). Theo phân tích của Tiến sĩ Nguyễn Minh Châu, trái thanh long bán ở châu Âu giá 120.000 đồng/kg, còn giá thanh long mà nhà vườn bán tại chỗ chỉ ở mức 4.200 đồng/kg, chiếm 3,5%. Trong khi đó, khâu đóng gói được hưởng 5,5%, nhà xuất khẩu Việt Nam hưởng 7% và nhà cung cấp trái cây nước ngoài hưởng lợi nhuận trên 70%.

Vấn đề cần đặt ra để tăng mức thu nhập của nông dân là tiếp tục nâng cao chất lượng nông sản để tăng tính cạnh tranh, thực hiện công nghệ bảo quản sau thu hoạch và tăng cường khâu tiếp thị quảng bá, xây dựng thương hiệu trái thanh long.

Chưa có các vùng sản xuất tập trung, cơ sở hạ tầng nghèo nàn

Thanh long đã được đưa xuống ruộng trồng nhưng ở nhiều nơi chưa hình thành được vùng trồng lớn mà chỉ phát triển như “da beo”. Do đó, tuy trái thanh long Việt Nam khá có tiếng trên thương trường, nhưng khi một nhà quay phim tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) đến Tiền Giang để chọn cảnh quay về trái thanh long đã phải thất vọng, vì không thể tìm

ra một vùng trồng thanh long bạt ngàn như ý muốn. Ở nơi đây, những vật thanh long được trồng xen lẫn những vật lúa, vật bắp. Có vườn trồng thanh long thực hiện thâm canh 7- 8 đợt thu hoạch mỗi năm hoặc làm “thanh long chong đèn” trái vụ; có vườn trồng thanh long quảng canh thì tàn lụi, xác xơ. Do chưa quy hoạch được vùng trồng thanh long nên khó cho thương lái tổ chức thu gom trái chín. Tiền công thu gom, vận chuyển được trừ vào phần thu nhập của nhà vườn, nên thu nhập của nhà vườn càng giảm xuống. Chưa kể do chưa nắm vững và chủ động trong kỹ thuật trồng nên giá thanh long trôi sụt thất thường theo nhu cầu thị trường.

Bệnh thối trái lan ra khắp vùng. Từ mục đích diệt những con kiến rịn nhỏ bé, thay vì nhóm hộ dùng bã sinh học rẻ tiền và an toàn đủ diệt lũ kiến, người ta dùng thuốc trừ sâu phun khắp vườn để dư lượng tồn dư trong trái chín.

4. Một số giải pháp phát triển ngành hàng cây ăn quả

Xác định và quy hoạch vùng sản xuất chủng loại trái cây có lợi thế cạnh tranh

Cần khảo sát qui hoạch chính xác và ổn định vùng sản xuất rau quả đặc sản chủ lực, phù hợp sinh thái vùng. Tổ chức sản xuất rau quả tập trung, tạo nguồn hàng lớn và ổn định, có giá thành thấp và có chất lượng, có điều kiện áp dụng các biện pháp bảo vệ an toàn vệ sinh thực phẩm. Có thể xây dựng một số vùng rau quả đặc sản như sau : Dừa là sản phẩm chủ lực (Kiên giang-Tiền giang - Đồng giao, Ninh bình – Lâm Ha,Lâm đồng – Hà tĩnh – Gia lai) Thanh long (Bình thuận), Vải thiều (Bắc giang, Hải dương), Xoài (Tiền giang, Đồng Tháp) Vú sữa (Vĩnh kim Tiền giang) Mãng cụt (Bến tre, Bình dương), Bưởi 5 roi, da xanh (Vĩnh long, Bến tre, Đoan hùng), Cam (Vinh, Bồ hạ, Tiền Giang), Quýt hồng (Lai Vung-Đồng tháp)

Nâng cao chất lượng giống, ứng dụng giải pháp kỹ thuật canh tác tiên tiến

Hoàn thiện, nâng cao các giống tiêu biểu của từng chủng loại quả đặc sản của từng vùng.Lai tạo, quản lý và ứng dụng các giống mới.Khi hội nhập AFTA đây là cuộc chiến giữa các nhà sản xuất giống.

Quản lý , nâng cao chất lượng các Trung tâm, cơ sở nghiên cứu và sản xuất giống. Ứng dụng các kỹ thuật canh tác tiên tiến và an toàn vệ sinh thực phẩm: chăm bón, tưới tiêu, xử lý phòng trừ sâu bệnh (ruồi đục quả) chủ động điều khiển thời gian thu hoạch.

Ứng dụng rộng rãi công nghệ bảo quản sau thu hoạch

Phổ biến ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong chu trình sản xuất tươi, bảo quản lâu, vận chuyển xa và tuổi thọ tiêu thụ kéo dài (vải, thanh long đường biển, nhãn...). Cần thiết phải chi phí để mua các công nghệ và thiết bị liên quan để xử lý.Tổ chức nhà đóng gói (packing house) tiên tiến.Mạnh dạn mua công nghệ và thiết bị xử lý ruồi đục quả, thiết bị phân tích dư lượng thuốc sâu.

Phát triển thị trường xuất khẩu và thị trường nội địa

Kinh nghiệm các nước cũng như thực tế các năm cho thấy muốn cạnh tranh tốt để xuất khẩu tất yếu phải cạnh tranh tốt trên thị trường nội địa, thị trường xuất khẩu phải dựa vào thị trường nội địa, mở rộng thị trường xuất khẩu là mũi nhọn chủ lực tác động tích cực trở lại đối với thị trường nội địa. Phát triển cả 2 thị trường phải gắn liền nhau. Thực tiễn cho thấy các tỉnh phía Bắc thu hoạch trên trăm nghìn tấn vải thiều mỗi năm, trong khi xuất khẩu chỉ được 7000 - 8000 tấn / năm, sản lượng còn lại phải tiêu thụ trong nước. Về dứa, sản lượng bình quân hiện nay khoảng 800.000 tấn nhưng chỉ tiêu thụ xuất khẩu được 10-12% sản lượng, còn lại cũng tiêu thụ trong nước.

Ưu tiên cơ cấu tiêu thụ tươi trước sau đó chế biến

Tiêu thụ rau quả dưới dạng tươi có hiệu quả cao nhất, vấn đề đặt ra là không thể tiêu thụ toàn bộ dưới dạng tươi với sản lượng lớn mà phải có chế biến (đây cũng là một biện pháp bảo quản) nhất là đối với những chủng loại có sản lượng tương đối lớn hoặc thời vụ thu hoạch ngắn (dứa, vải, chôm chôm). Ngoài ra còn tận dụng được những trái cây có phẩm cấp thấp nên không thể xuất tươi được. Công nghiệp chế biến còn góp phần làm phong phú đa dạng hoá nhiều sản phẩm hơn (rau + quả, hải sản + rau + quả, quả + tinh bột). có thể theo thứ tự ưu tiên tươi Ứ đông lạnh Ứ đông hộp hoặc lọ Ứ sấy khô Ứ ép nước.

Phát triển hệ thống lưu thông phân phối

Trong đó tập trung vào một số vấn đề như: Phát triển cơ sở hạ tầng (luồng giao thông, phương tiện vận chuyển, kho mát, kệ mát bảo quản, bảo vệ thực vật, thiết bị kiểm tra độ an toàn, ưu tiên bến bãi...). Phát huy vai trò một số chợ đầu mối rau quả và nông sản và phổ biến kiến thức về kỹ thuật bảo quản, an toàn vệ sinh thực phẩm, đồng thời tuyên truyền phổ biến quảng bá lợi ích khi sử dụng rau quả.

Xây dựng các mô hình liên kết sản xuất – tiêu thụ

Xây dựng mối quan hệ bền vững giữa người sản xuất và các đơn vị thu mua, người thu mua phải có sự chia sẻ rủi ro với tác nhân sản xuất. Tuy nhiên, hiện nay nghịch lý này thường xảy ra trong thực tế vì đến nay chúng ta thường lấy giá thị trường nội địa để làm chuẩn. Vì vậy cần phải xây dựng cho được mối quan hệ sản xuất phù hợp mới có thể phát triển được sản xuất trái cây nhiệt đới của VN.

Xây dựng quan hệ sản xuất – tiêu thụ phù hợp trên cơ sở tạo thế mạnh cạnh tranh và cùng chia sẻ lợi ích cũng như rủi ro giữa doanh nghiệp và nhà vườn (chủ trang trại, HTX). (nhà vườn biết làm thế nào để có trái cây tốt và nhiều nhưng không biết tiêu thụ ở đâu, nhà doanh nghiệp thì ngược lại – nhà vườn chịu trách nhiệm về chất lượng từ lúc bắt đầu trồng cho tới khi tiêu thụ xong sản phẩm – nhà doanh nghiệp chịu trách nhiệm tiêu thụ

từ lúc bắt đầu trồng cho tới khi tiêu thụ xong). Mô hình khép kín (nông công nghiệp như CTy Đồng giao, Ninh bình) hoặc cùng góp vốn sản xuất và tiêu thụ (công ty cổ phần). Nâng cao tính khả thi về các chính sách thực hiện hợp đồng thu mua nông sản với nông dân, nhà vườn theo QĐ80/TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Phát triển các sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của người tiêu dùng

Nhu cầu các sản phẩm tiện lợi, chế biến sẵn, ăn liền, sẽ gia tăng do người tiêu dùng ngày càng bận rộn với công việc. Đặc biệt, trong điều kiện công nghệ chế biến ngày càng phát triển cần phải phát hiện và tăng cường nghiên cứu các sản phẩm chế biến từ quả nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người tiêu dùng. Hiện nay, thị trường trái cây của Việt Nam chịu sự cạnh tranh mạnh mẽ từ thị trường quốc tế. Ngay tại thị trường trong nước, nhiều người tiêu dùng sẵn sàng trả với giá cao để có được các sản phẩm trái cây được nhập khẩu từ các nước như New Zeland, Australia, Mỹ. Ngày nay người dân bản xứ ngày càng trở nên quen thuộc với trái cây đặc sản này khi nó thường xuyên được trưng bày giới thiệu quảng cáo đóng gói lẻ trong bao bì tiêu chuẩn có hướng dẫn sử dụng và được trưng bày ngày càng nhiều trên các kệ hàng của các siêu thị lớn.

Ngoài ra, nhu cầu về sản phẩm an toàn, sản phẩm hữu cơ (organic) tăng do tác động e ngại về an toàn thực phẩm, thâm canh ảnh hưởng môi trường cùng với nhận thức ngày càng hiểu biết về dinh dưỡng và chế độ ăn kiêng làm nổi nhu cầu về sản phẩm hữu cơ tăng mạnh mẽ nhất là từ khi có hướng dẫn Directive EC. Nhu cầu tiêu thụ sản phẩm hữu cơ đang bùng nổ ở một số nước châu Âu nhất là ở Anh, Thụy điển và Hoà lan có tốc độ tăng trưởng 20% /năm. Giá bán sản phẩm hữu cơ thường cao hơn sản phẩm thông thường từ 15 – 20%. Mức chênh lệch này có xu hướng giảm dần do ngày càng có nhiều sản phẩm hữu cơ. Đây cũng là cơ hội mà cũng là thách thức lớn đối với các nhà sản xuất kinh doanh rau quả Việt nam.

Việc chứng nhận sản phẩm an toàn hoặc hữu cơ phải thường được các tổ chức quốc tế cấp như: Eurepgap, IMO hay ECO. Ngày càng có nhu cầu cao về các sản phẩm trái cây với đầy đủ thông tin về sản phẩm trên nhãn ngày càng công khai, trung thực và cụ thể: Sau vụ bò điên, dioxine... người tiêu dùng đòi hỏi phải công khai qui trình sản xuất, nguồn gốc rõ ràng trên nhãn hiệu, phải áp dụng qui trình quản lý và kiểm soát tác động trong toàn bộ qui trình sản xuất chế biến thực phẩm. Hiện nay khách hàng đòi hỏi phải có chứng nhận an toàn thực phẩm như HACCP, SQF.

Cải tiến chất lượng, thiết kế sản phẩm và đưa các tiêu chuẩn Việt Nam thích ứng với các tiêu chuẩn quốc tế

Đối với nhiều mặt hàng trái cây của Việt Nam, chiến lược chủ đạo của Việt Nam hiện nay vẫn chuyên tập trung vào các sản phẩm chất lượng thấp, giá thấp. Tuy nhiên, các doanh nghiệp nên tạo sự khác biệt cho sản phẩm và nâng cấp tính chuyên nghiệp của họ nhưng điều này còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố, bao gồm sự đầu tư thích đáng cho nguồn

nhân lực và cơ sở hạ tầng.

Điều đặc biệt quan trọng đối với các sản phẩm trái cây do các hàng rào phi thuế quan, đặc biệt là những hàng rào kỹ thuật đối với thương mại (TBT) và các biện pháp kiểm dịch động thực vật (SPS) đã trở nên ngày càng quan trọng trong những năm gần đây. Với những vấn đề liên quan đến sức khỏe, một ví dụ quan trọng là phải phát triển một hệ thống vệ sinh dịch tễ hiệu quả, hệ thống bảo vệ thực vật và dự đoán các thảm họa thiên nhiên.

Tạo thương hiệu, đa dạng hóa thị trường và xúc tiến thương mại

Điều quan trọng là phải tăng cường nhận thức về tầm quan trọng của nhãn hiệu thương mại và số lượng nhãn hiệu thương mại đối với sản phẩm xuất khẩu. Theo dự đoán, trên 90% sản phẩm nông nghiệp của Việt Nam xuất khẩu ra thị trường nước ngoài không có thương hiệu do các doanh nghiệp thiếu thông tin về thị trường xuất khẩu, không nhận thức được tầm quan trọng của thương hiệu và không quen với thủ tục và chi phí đăng ký thương hiệu, tên thương mại và nhãn hiệu thương mại.

Xuất khẩu của Việt Nam còn tập trung về mặt địa lý và việc đa dạng hóa thị trường là rất quan trọng nhằm làm giảm tính nhạy cảm với những cú sốc nhu cầu ở từng thị trường. Ngành hàng trái cây cần tập trung vào các hoạt động marketing ở những thị trường chính (Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU) và những thị trường tiềm năng được lựa chọn

Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng, khoa học và công nghệ ưu tiên phát triển theo cụm sản xuất chế biến và tiêu thụ (Clusters)

Điều quan trọng là phải nâng cấp cơ sở hạ tầng do cơ sở hạ tầng thông tin, chế biến và vận tải thiếu hiệu quả là hạn chế nghiêm trọng đối với chế biến và xuất khẩu trái cây của Việt Nam. Chẳng hạn lĩnh vực ngành hàng trái cây có nhu cầu cần đầu tư cho các hoạt động sau thu hoạch và cho khu vực chế biến nhằm cải thiện chất lượng sản phẩm và đưa ra những kỹ thuật sản xuất hiệu quả hơn. Khả năng cạnh tranh phụ thuộc vào việc các doanh nghiệp sử dụng tài sản của riêng họ và có được những tài sản mới bằng cách hợp tác với các cơ sở khác có hiệu quả như thế nào.

Chính phủ cần xem xét tổ chức và phát triển theo cụm các nhà sản xuất và nhà kinh doanh có trụ sở trong một khu vực địa lý có chung người mua, nhà cung cấp nguyên liệu hoặc dịch vụ. Hợp tác trong khu vực sẽ trở nên ngày càng quan trọng đối với Việt Nam. Trong nhiều lĩnh vực, khả năng cung cấp nguyên liệu thô trong nước và các nguồn đầu vào qua trung gian không đủ làm đẩy chi phí sản xuất lên cao và đôi khi phá hỏng sản xuất do nguồn cung thất thường từ bên ngoài. Để bảo đảm việc cung cấp cho ngành chế biến trái cây, cần phải có một kế hoạch cụ thể nhằm tạo dựng và phát triển nguồn cung cấp nguyên liệu thô một cách ổn định.

Phát triển hệ thống thông tin thị trường, cải thiện khả năng tiếp cận thông tin và

tăng cường vai trò của các hiệp hội thương mại

Thông tin đầy đủ và cập nhật là cần thiết để tồn tại ở các thị trường cạnh tranh. Các nhà sản xuất, chế biến và xuất khẩu cần thông tin về thị trường quốc tế, bao gồm hình thức và xu hướng sản xuất, tiêu thụ, đặc điểm thị trường, vấn đề thâm nhập thị trường, kênh phân phối, lưu kho, bao gói, nhãn mác, giá cả và triển vọng thị trường. Vì vậy, sẽ rất hữu ích khi tập trung các loại thông tin này và liên tục cung cấp cho từng công ty những thông tin cập nhật. Đặc biệt, nhiều doanh nghiệp mới tham gia xuất khẩu phải đối mặt với những vấn đề khó khăn nghiêm trọng bao gồm thiếu thông tin thị trường, thiếu khả năng sử dụng thông tin một cách hiệu quả, thiếu khả năng kinh doanh và tài chính xuất khẩu, thiếu các chiến lược marketing hiệu quả.

Về vấn đề tiếp cận nguồn thông tin, sẽ rất hữu ích nếu phát triển một hệ thống thông tin thị trường mà từng doanh nghiệp đều có thể thâm nhập. Chính phủ, các hiệp hội ngành hàng và doanh nghiệp phải cùng làm việc với nhau để giải quyết các vấn đề đang trong tình trạng Thách thức và tăng cường khả năng cạnh tranh của Việt Nam. Điều quan trọng là tất cả các thể nhân trong từng ngành hàng cụ thể như nông dân, người chế biến và nhà xuất khẩu phải cùng nhau hợp tác chặt chẽ, có thể điều phối bởi cơ quan bộ ngành và hiệp hội chức năng. Vai trò của hiệp hội cũng có thể phải tăng cường do hiệp hội phục vụ vì quyền lợi chung của các doanh nghiệp thành viên và thay mặt cho doanh nghiệp thành viên bày tỏ mong muốn, đề xuất và kiến nghị lên chính phủ hoặc các cơ quan chức năng liên quan tới chính sách và thực hiện các qui định pháp lý.

Phụ lục 5: Phân tích chuỗi giá trị rau xanh

1. Thực trạng sản xuất rau

Việt Nam là nước có sản lượng rau đứng thứ 3 ở Châu Á sau Trung Quốc và Ấn Độ, song có thể thấy rằng, chất lượng rau và các loại sản phẩm tươi sống của Việt Nam mới chỉ một lượng nhỏ có khả năng thâm nhập vào thị trường khó tính, còn lại thị trường chủ đạo vẫn là xuất thô sang Trung quốc, chiếm 23% tổng kim ngạch xuất khẩu. Trong khoảng hơn 10 năm trở lại đây, với những ưu tiên về chính sách phát triển và nhu cầu ngày càng cao của thị trường, diện tích sản xuất rau tăng một cách nhanh chóng, đặc biệt là từ sau năm 2005. Các cải tiến về giống rau trong những năm gần đây đã hỗ trợ đắc lực cho sự phát triển nhanh của ngành hàng rau.

Các loại rau vụ đông hiện nay đã được trồng rộng rãi ra các thời vụ khác trong năm. Nhờ đó sản lượng rau ngày càng được tăng lên và có khả năng đáp ứng nhu cầu đa dạng của người tiêu dùng. Hiện trong điều kiện vụ đông và vụ xuân sớm nước ta có khoảng 120 loại rau, ở vụ hè có khoảng 20-30 loại rau. vùng rau tập trung, chuyên canh ven thành phố, thị xã và khu công nghiệp chiếm 46% diện tích và 45% sản lượng rau cả nước. Sản xuất rau ở vùng này chủ yếu cung cấp cho thị trường nội địa. Vùng rau sản xuất theo hướng hàng hoá, luân canh với cây lương thực tại các vùng đồng bằng lớn, chiếm 54% về diện tích và 55% về sản lượng rau cả nước. Rau ở vùng này tập trung cho chế biến, xuất khẩu và điều hoà, lưu thông rau trong nước (Trần Khắc Thi, 2007). Bình quân sản lượng rau trên đầu người ở Việt Nam khá cao so với các nước trong khu vực, năm 2009 đạt 141,49kg/người/năm. Tuy nhiên, phân bố không đều có những tỉnh như Lâm Đồng từ 800-1.100 kg/người trên năm, Hưng Yên là 160 kg/người/năm, Sơn La bình quân rau trên đầu người thấp chỉ khoảng 40-55 kg/người/năm.

2. Thực trạng thị trường rau

Các chợ truyền thống vẫn là hệ thống phân phối chính của các sản phẩm rau ở Việt Nam, rau có thể được người nông dân hoặc lái buôn vận chuyển ra chợ bán trực tiếp cho người tiêu dùng hoặc bán buôn cho thương lái, người bán lẻ ở các chợ đầu mối sau đó rau được vận chuyển đến các khu dân cư và các chợ dân sinh. Hệ thống phân phối hiện đại phát triển mạnh từ năm 1995 tại các thành phố lớn nhưng sản phẩm rau phân phối thông qua hệ thống này khá khiêm tốn chỉ khoảng từ 15-20 % sản lượng (FAVRI, 2009). Rau được sản xuất từ các vùng sản xuất rau tập trung có thể chuyên canh, xem canh với các cây trồng khác do người sản xuất, nhóm sản xuất hoặc HTX, công ty sau đó được phân phối trực tiếp qua người tiêu dùng hoặc qua các tác nhân trung gian. Các tác nhân trung gian gồm có bán buôn, bán lẻ và các doanh nghiệp, tùy theo quy mô của kênh hàng, đặc thù của kênh hàng mà mức độ tham gia của các tác nhân khác nhau.

Thông thường các kênh hàng dài hay các kênh hàng yêu cầu cao về chất lượng thì tổ chức trong kênh hàng chặt chẽ hơn và có đầu tư về vốn, tài chính và nhân lực. Kênh hàng

chính trong ngành hàng rau hiện nay vẫn là từ sản xuất đến thu gom (thương lái), bán buôn, bán lẻ và cuối cùng là người tiêu dùng. Kênh hàng xuất khẩu hiện chiếm khoảng 10% tổng sản lượng rau sản xuất ra, thị trường chính là Trung quốc với 26%, sau đó là Nhật 7% và Hoa kỳ là 6.9% (IPSARD 12,2013). Xuất khẩu rau của Việt nam được đánh giá là có tiềm năng, song việc tổ chức trong ngành hàng cần được chú trọng để khai thác hết tiềm năng. Ngoài ra, có một lượng lớn rau được nhập khẩu từ Trung Quốc giá rẻ cạnh tranh mạnh mẽ với rau sản xuất trong nước. Rau nhập khẩu (chủ yếu từ Trung Quốc) vào thời điểm trái vụ như vụ hè, các sản phẩm chính là Cà chua, bắp cải, khoai tây (chủ yếu là rau ôn đới) được nhập về thông qua các lái buôn, tại các chợ đầu mối, từ đây rau được chuyển đến người bán lẻ (người bán lẻ tại các chợ, các cửa hàng, siêu thị) và phân phối cho người tiêu dùng.

3. Một số vấn đề đặt ra trong phát triển ngành hàng rau hiện nay

Rau là cây trồng mang lại thu nhập ổn định cho nhiều hộ sản xuất với thu nhập trung bình từ trồng rau lên đến 500-800 triệu đồng/ha (CCBVTV Hà Nội, 2012). Do đó cây rau được coi là một cây mũi nhọn trong chuyển dịch cơ cấu cây trồng đem lại hiệu quả cao cho người sản xuất và đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về số lượng, chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm của khách hàng.

Bên cạnh đó, nhận thấy được tiềm năng củ cây rau đối với thị trường xuất khẩu, trong khoảng 10 năm trở lại đây Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành nhiều chính sách về sản xuất rau an toàn nhằm nâng cao tính cạnh tranh của các sản phẩm rau, giúp sản phẩm rau có thể thâm nhập sâu và rộng hơn thị trường nội địa và thị trường xuất khẩu. Biến đổi về điều kiện khí hậu, sự tăng nhanh của các ngành công nghiệp và xu hướng tiêu dùng thay đổi đang tạo ra nhiều cơ hội thị trường cho sản phẩm rau Việt Nam, đặc biệt là các thị trường giá trị cao như EU, Tây Âu, Mỹ. Năm 2013 kim ngạch xuất khẩu đạt mức 1 tỷ USD, nhiều thị trường xuất khẩu đang mở cửa cho nông sản Việt Nam. Với lợi thế có thể sản xuất rau quanh năm, ngành hàng rau Việt Nam có thể tạo ra được nguồn cung ổn định và chủng loại đa dạng. Bên cạnh đó nguồn lao động có tay nghề và giá lao động rẻ đã tăng tính cạnh tranh cho ngành hàng rau ở thị trường xuất khẩu.

Sự đa dạng của điều kiện tự nhiên và địa lý cũng là một trong nhiều lợi thế để nông sản Việt Nam đa dạng hóa không chỉ chủng loại mà còn chất lượng của sản phẩm, đặc biệt trong khi xu hướng tiêu dùng trên thế giới đang hướng đến những sản phẩm mang tính đặc sản hay những sản phẩm có chất lượng đặc thù như Sản phẩm hữu cơ, sản phẩm xanh hay sản phẩm nông nghiệp sinh thái... Các mối nguy của sản phẩm nông sản không rõ nguồn gốc tạo cơ hội thị trường cho các sản phẩm có nguồn gốc, thương hiệu trong nước phát triển. Từ đó gây dựng nên những thiêu hiệu mạnh cho xuất khẩu.

Do ruộng đất giao cho người nông dân, nên sản xuất rau chủ yếu do người nông dân thực hiện mang tính cá thể, chính sự phát triển phân tán, tự phát rất khó áp dụng các kỹ thuật công nghệ mới theo tiêu chuẩn GAP làm cho chất lượng và VSATTP của rau không

đồng đều. Tuy có thể sản xuất rau quanh năm, nhưng Việt Nam vẫn có 2 thời điểm giáp vụ rau xen vào giữa vụ đông xuân và vụ hè thu, do đó vào thời gian này thường nhập khẩu rau có nguồn gốc ôn đới từ các nước mà chủ yếu là Trung Quốc qua con đường tiêu ngạch. Theo FAOSTAT, Việt nam hàng năm vẫn phải khoảng 360 nghìn UDS cho việc nhập khẩu rau. Phân bố diện tích rau không đều, rau chủ yếu tập trung ở đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long tới 47,91% diện tích và 53,82% sản lượng rau của cả nước. Nên đôi khi gây ra tình trạng dư thừa rau ở vùng này, nhưng lại thiếu hụt, khan hiếm rau ở vùng khác như vùng Tây Bắc và Nam Trung bộ. Đến năm 2012, diện tích rau cả nước là 832,728 hecta, diện tích rau sản xuất theo quy trình an toàn mới chỉ đạt 16.729 ha. Việc kiểm soát chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm đối với rau xanh còn rất hạn chế, TP.HCM chỉ kiểm soát được 20-30% nhu cầu rau xanh của TP. Kết quả kiểm tra ngẫu nhiên trên rau quả tại Hà Nội, Tiền Giang, Vĩnh Phúc, TP.HCM vào cuối năm 2008 của dự án xây dựng và kiểm soát chất lượng nông sản thực phẩm cho thấy trong 76 mẫu rau thì 40 mẫu (chiếm 52,6%) nhiễm E.coli vượt quá giới hạn cho phép.

Đầu tư khoa học công nghệ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm rau, tạo ra những bước đột phá trong ngành hàng rau vẫn còn gặp rất nhiều khó khăn. Trước hết là do giá tiêu thụ bấp bênh, chủ yếu nội tiêu, thị trường xuất khẩu chưa mở rộng và chưa ký được các hợp đồng dài hạn. Công nghệ thu hoạch, bảo quản chưa được áp dụng rộng rãi, chất lượng rau chỉ đáp ứng được phần cơ bản yêu cầu thị trường.

Chưa tạo được mối liên kết chặt chẽ giữa người sản xuất và thu mua sản phẩm, chưa tạo được sự đồng bộ giữa sản xuất chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Các tác nhân ngành hàng rau yếu về nhiều mặt tiềm lực tài chính, trình độ quản lý và khả năng kinh doanh. Bên cạnh đó các chính sách về đất đai và quy hoạch đất đai triển khai chậm, các quy hoạch sử dụng đất bị chông chéo và ảnh hưởng lớn bởi các quy hoạch phát triển đô thị, công nghiệp.

4. Một số giải pháp phát triển ngành hàng rau

Cần có nguồn cung ứng vật tư chất lượng tốt

Hiện nhiều vùng sản xuất rau thiếu hệ thống cung ứng vật tư nông nghiệp uy tín, người sản xuất thiếu nguồn cung tin cậy, đặc biệt là nguồn thuốc bảo vệ thực vật sử dụng trên rau rất thiếu, nhiều vùng mới chuyển sang trồng rau đã sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật dùng cho lúa, lạc, ngô cho rau do đó việc tồn dư các chất cấm trên sản phẩm khó tránh khỏi. Cũng do nguồn cung không tốt và việc quản lý nguồn vật tư nông nghiệp chưa khoa học mà nhiều loại thuốc bảo vệ thực vật, phân bón không rõ nguồn gốc vẫn được người nông dân sử dụng. Hiện nay cả thị trường trong nước lẫn thị trường xuất khẩu, vấn đề nổi cộm nhất của sản phẩm rau là dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và vi sinh vật do đó, bên cạnh quản lý quy trình sản xuất, việc có đầu vào chất lượng tốt sẽ góp phần giảm các nguy cơ trên.

Cần đầu tư nghiên cứu Nguồn giống chất lượng

Những tiến bộ kỹ thuật về giống đã đẩy nhanh sự phát triển của ngành hàng rau trong hai thập kỷ qua, với sự ra đời của các giống chịu nhiệt đã tạo điều kiện cho việc rải vụ và tăng vụ. Song nguồn giống tốt lại phụ thuộc chủ yếu vào nước ngoài, hiện các giống trong nước thiếu sức cạnh tranh, nhiều giống rau bản địa mất dần nên người các công ty giống quyết định lớn đến việc người sản xuất trồng giống rau gì chứ không phải thị trường. Hiện các giống phục vụ cho chế biến cũng đang bị thiếu hụt và chưa được quan tâm phát triển. người sản xuất muốn phát triển sản xuất nhưng lại không chủ động được nguồn giống nên thiếu sự chuyên canh và đồng đều về chất lượng ở các vùng sản xuất. Từ đó gây khó khăn cho việc tác động kỹ thuật và tìm các thị trường lớn.

Quy hoạch được các vùng sản xuất tập trung và chuyên canh

Hỗ trợ các địa phương quy hoạch và hình thành các vùng sản xuất tập trung và lâu dài để người sản xuất mạnh dạn đầu tư cơ sở hạ tầng, kỹ thuật. Hiện các quy hoạch nông nghiệp ở nhiều địa phương bị tác động nhiều bởi các quy hoạch đô thị và giao thông do đó người sản xuất còn e ngại trong đầu tư phục vụ sản xuất các sản phẩm rau chất lượng cao. Cùng với đó là sự thiếu chuyên canh tại các vùng sản xuất dẫn đến chưa tạo ra được lượng hàng hóa lớn, thu hút các thương lái tham gia và khâu phân phối. Nhiều vùng rau do tập trung vào thị trường địa phương, thị trường gần nên người nông dân thường đa dạng hóa các loại sản phẩm mỗi gia đình trồng từ 5-7 loại rau, mỗi địa phương thường có trên dưới 30 loại rau nhưng không hình thành các khu tập trung để quản lý chất lượng đã dẫn đến tình trạng mất an toàn thực phẩm ngày càng trở nên báo động. Như vậy cần hình thành được các vùng sản xuất tập trung và chuyên canh đủ lớn để áp dụng các quy trình thực hành nông nghiệp tốt hướng đến thị trường giá trị cao và cải thiện thu nhập cho người nông dân. Bên cạnh đó việc hình thành các vùng tập trung sẽ tạo điều kiện để thúc đẩy liên kết tiêu thụ nông sản trong ngành hàng, thu hút vốn đầu tư của doanh nghiệp, chương trình hỗ trợ phát triển nông nghiệp của nhà nước và các tổ chức quốc tế.

Cần có chính sách để thu hút nguồn lao động trẻ có kiến thức

Việc ngày càng nhiều lao động trẻ, có kiến thức tham gia vào sản xuất nông nghiệp và cho thấy sự năng động của họ trong việc đưa sản phẩm nông nghiệp tiếp cận thị trường và mang lại giá trị cao. Song một vấn đề hiện nay là các chính sách của nhà nước mới chỉ tập trung hỗ trợ cho nông dân và doanh nghiệp, chưa có các chính sách khuyến khích lao động trẻ có các ý tưởng sáng tạo trong phát triển nông nghiệp. Bên cạnh đó do không ổn định trong nguồn thu từ sản xuất nông nghiệp, ngày càng nhiều lao động trẻ bỏ ruộng để vào các khu công nghiệp, lao động nông nghiệp ở nhiều vùng sản xuất hiện nay có độ tuổi trung bình trên 40. Sản xuất thiếu năng động và thiếu đầu tư, đã dẫn đến tình trạng phụ thuộc quá nhiều vào thời tiết, sản phẩm làm ra phụ thuộc vào thu gom và thương lái.

Cần tập trung vào khâu sau thu hoạch

Hiện tượng được mùa mất giá hay chính vụ đồ đi là vấn đề xảy ra thường xuyên trong sản xuất nông nghiệp nước ta, để giải quyết vấn đề trên, bên cạnh có các kế hoạch sản xuất phù hợp thì vai trò của khâu sau thu hoạch được đánh giá là then chốt. Song trong quá trình phát triển của ngành hàng rau, khâu sau thu hoạch hoàn toàn thiếu vắng. Hiện các khoa bảo quản lạnh tập trung hay các khu sơ chế, xử lý sau thu hoạch hoàn toàn chưa được chú trọng phát triển nhằm giải quyết vấn đề điều tiết sản phẩm. Đó cũng là lý do vì sao nước là một nước nông nghiệp nhưng chúng ta phải nhập từ củ hành, củ tỏi đến cây rau cải từ Trung Quốc. Công nghệ sau thu hoạch ở nước ta có thể thấy không thay đổi nhiều trong khoảng 30 năm trở lại đây. Để sản phẩm rau đi được đến các thị trường xa hơn, thâm nhập sâu hơn và tăng được giá trị của sản phẩm thì công nghệ sau thu hoạch giữa vai trò quyết định. Bài học này đã được các nước xuất khẩu nông nghiệp như Thái Lan, Ấn độ, Hà Lan... cho thấy rất rõ.

Xây dựng thương hiệu và phát triển thị trường

Hiện tượng hàng Nông nghiệp Việt nam không nhãn mác, không thương hiệu trên thị trường vốn đã thành quen với các nhà phân phối. Do thiếu chú trọng trong việc phát triển thương hiệu mà hàng nông sản Việt nam không được người tiêu dùng trên thế giới biết đến. Giá của nông sản Việt nam thương thấp hơn 2-3 lần so với giá của hàng nông sản Thái Lan và Ấn độ.

Thương hiệu Việt còn xa lạ cả đối với người tiêu dùng nội địa. Nhiều sản phẩm rau ở các vùng rau đã xây dựng thương hiệu nhưng không đưa vào khai thác và sử dụng thương hiệu. Người nông dân vẫn thích sản xuất thô và bán thô. Nhà nước cần có các nguồn quỹ đặc biệt trong việc hỗ trợ phát triển thương hiệu và xúc tiến thương mại đối với ngành hàng rau, cần có chiến lược Quốc gia để đưa ra các mục tiêu mũi nhọn phù hợp với điều kiện của ngành hàng rau Việt nam. Tập trung vào phát triển thương hiệu theo nguồn gốc sản phẩm và áp dụng các quy trình thực hành nông nghiệp tốt để quản lý chất lượng sản phẩm, tạo uy tín, cải thiện chất lượng sản phẩm mang thương hiệu Việt ở cả thị trường trong nước và xuất khẩu.

Tài liệu tham khảo:

1. Chính phủ. Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
2. Bộ NN và PTNT. Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn kèm theo công văn số: 3310/BNN-KH ngày 12/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3. Bộ NN và PTNT. Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;
4. Bộ NN và PTNT. Quyết định số 1384/QĐ-BNN-KH, ngày 18 tháng 06 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Chương trình hành động thực hiện đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”;
5. Bộ NN và PTNT. 2009. Quy hoạch tổng thể ngành trồng trọt đến 2020, tầm nhìn 2030. Trung tâm NC và PT HTNN. Các báo cáo về về chuỗi giá trị trồng trọt: lúa gạo, cà phê, rau quả.
6. Dao The Anh, Denis Sautier. 2011. Local food system in Vietnam: strengths and opportunities. Vietnam country paper. In: FFTC/NACF International WS - Strengthening local food systems for sustainable agriculture in Asia. WS Proceeding. 17-21 Oct 2011. Seoul. 191-221 p. FFTC/NACF.
7. Dao The Anh, Russell IW, Collins RJ, Hoang Thanh Tung, King CA, and Wandschneider TS. 2012. Guidelines for value chain development and linking farmers to markets in the uplands of Vietnam. EconPapers: <http://EconPapers.repec.org/RePEc:dpc:wpaper:1512>
8. Dao The Anh, Nguyen Van Son. 2013. Vietnam agricultural value chain in the FTA of Asian region. In: Threats and Opportunities of the Free Trade Agreements in the Asian Region. WS Proceeding. Seoul Oct 2013. FFTC/NACF.
9. Reardon, T., K.Z. Chen, B. Minten, L. Adriano, T.A. Dao, J. Wang, and S. Das Gupta. 2014. “The quiet revolution in Asia’s rice value chains,” Annals of the New York Academy of Sciences, April. DOI: 10.1111/nyas.12391.



Báo cáo thực hiện với sự phối hợp chặt chẽ của Cục Trồng trọt, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và được tài trợ bởi Tổ chức Nông lương Liên Hợp quốc (FAO) trong khuôn khổ hỗ trợ kỹ thuật TCPF 3403 - Hỗ trợ xây dựng Kế hoạch hành động tái cơ cấu ngành Trồng trọt.

